

Số: 90 /2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật 16 ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và 28 ngành, nghề đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 95/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo thường xuyên, Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3418/TTr-SGDĐT ngày 25 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật 16 ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và 28 ngành, nghề đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo 16 ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và 28 ngành, nghề đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật 16 ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và 28 ngành, nghề đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gồm:

TT	Danh mục ngành, nghề	Mã ngành, nghề (Theo Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 07/6/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)	Định mức kinh tế - kỹ thuật (Tại các phụ lục kèm theo Quyết định này)
I	CÁC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP		
1	Công nghệ chế biến chè	4540101	Phụ lục 01
2	Chế biến chè xanh, chè đen	4540102	Phụ lục 02
3	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	4620145	Phụ lục 03
4	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	4620133	Phụ lục 04
5	Kỹ thuật pha chế đồ uống	4810206	Phụ lục 05
6	Kỹ thuật chế biến món ăn	4810205	Phụ lục 06
7	Điện dân dụng, điện công nghiệp	4520210	Phụ lục 07
8	Điện dân dụng	4520205	Phụ lục 08
9	Sửa chữa điện lạnh	4520212	Phụ lục 09
10	Hàn	4520131	Phụ lục 10
11	Hàn điện	4520130	Phụ lục 11
12	Cắt gọt kim loại	4520124	Phụ lục 12
13	Sửa chữa ô tô	4520110	Phụ lục 13
14	Tin học ứng dụng	4480220	Phụ lục 14
15	Kế toán doanh nghiệp	4340302	Phụ lục 15
16	Hành chính văn phòng	4769001	Phụ lục 16

II	CÁC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG		
1	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	3620131	Phụ lục 17
2	Nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm	3620132	Phụ lục 18
3	Nuôi thủy sản nước ngọt	3620308	Phụ lục 19
4	Nuôi ong mật	3620139	Phụ lục 20
5	Nuôi và phòng trị bệnh cho dê	3620144	Phụ lục 21
6	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	3620134	Phụ lục 22
7	Vỗ béo trâu, bò	3620142	Phụ lục 23
8	Sản xuất, chế biến thức ăn hỗn hợp trong chăn nuôi	3549007	Phụ lục 24
9	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	3620145	Phụ lục 25
10	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	3620133	Phụ lục 26
11	Kỹ thuật trồng nấm	3620105	Phụ lục 27
12	Nhân giống cây ăn quả	3620101	Phụ lục 28
13	Trồng và chăm sóc một số cây họ đậu	3620122	Phụ lục 29
14	Trồng, chăm sóc và sản xuất một số sản phẩm bí xanh thơm	3620123	Phụ lục 30
15	Trồng và chăm sóc cây rau	3620124	Phụ lục 31
16	Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu	3620121	Phụ lục 32
17	Trồng và chăm sóc cây có múi	3620114	Phụ lục 33
18	Trồng và khai thác rừng	3620119	Phụ lục 34
19	Sản xuất, chế biến chè Shan Tuyết	3540103	Phụ lục 35
20	Sản xuất rượu men lá thủ công	3540108	Phụ lục 36
21	Kỹ thuật pha chế đồ uống	3810206	Phụ lục 37
22	Kỹ thuật chế biến món ăn	3810205	Phụ lục 38
23	Kinh doanh online	3340106	Phụ lục 39
24	Sửa chữa máy nông nghiệp	3520107	Phụ lục 40
25	Trang điểm và Chăm sóc móng	3769013	Phụ lục 41
26	Nghệ vụ hướng dẫn du lịch	3810105	Phụ lục 42
27	May công nghiệp	3540202	Phụ lục 43
28	Kỹ thuật xây dựng	3580201	Phụ lục 44

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2026.
2. Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành danh mục ngành, nghề và định mức kinh tế - kỹ thuật 31 ngành, nghề đào tạo dưới 03 tháng và 06 ngành, nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VII, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *vw*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật,
Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước khu vực VII;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Các cơ sở GDNN; GDTX; GDNN-GDTX;
- Lưu: VT, KGVX. Thăngpv. *PTH*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Văn Lượng

Phụ lục 01

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN CHÈ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Công nghệ chế biến chè

Mã ngành, nghề: 4540101

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN CHÈ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO SƠ CẤP BẬC 1.....	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN CHÈ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO SƠ CẤP BẬC 1	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ.....	7
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	8

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Công nghệ chế biến chè, trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho Công nghệ chế biến chè do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN CHÈ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng

khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN CHÈ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Công nghệ chế biến chè trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ chế biến chè trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 400 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Công nghệ chế biến chè trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Công nghệ chế biến chè

Mã ngành, nghề: 4540101

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	20,60	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,71	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	18,89	
2	Định mức lao động gián tiếp	3,09	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu Projector	Cường độ sáng: ≥ 3200 Ansi Lumens. Phong chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	1,71
2	Máy vi tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,71
3	Bảng từ	Kích thước: 1,2 x 2,4 m. Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,71
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy hái chè	Năng suất: 100 ÷ 150kg/giờ Công suất: >1,1 kW	5,00
2	Máy vò	Năng suất: >30 kg/mẻ; Công suất: >1,1 kW	2,33
3	Máy sao	Năng suất: 50 ÷ 60 kg chè búp tươi/giờ Công suất: >1,1 kW	9,67
4	Máy sào	Năng suất: 150 ÷ 200 kg chè búp tươi/giờ Công suất: >0,75 kW	5,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Máy sấy	Năng suất: >30 kg/h Công suất: > 4 kW	2,33
6	Máy hấp	Năng suất: 500 ÷ 700kg/giờ Công suất: 1,1 ÷ 1,5 kW	3,56
7	Máy ép thủy lực	Năng suất: ≥ 200 kg/h. Công suất: >1,1 kW	3,56
8	Máy đo tốc độ và lưu lượng gió	Rải đo: 0 ÷ 35m/s	6,44
9	Máy phun ẩm	Công suất: 0,75 ÷ 1,0 kW Tiêu hao lượng nước: 45÷55 lít/ giờ	3,56
10	Máy lên men	Năng suất: 600 ÷ 800 kg/ giờ Thời gian: 40 ÷ 120 phút. Công suất: >3 kW	3,56
11	Máy tạo hình đuôi chè	Năng suất: > 5 kg/mẻ Công suất: > 2 kW	3,78
12	Máy rung lắc làm khô chè	Năng suất: 1 ÷ 1,5 kg chè khô/mẻ Công suất: 5,5 ÷ 6,0 kW	3,78
13	Máy sàng tơi	Năng suất: >500 kg/ giờ Công suất: >1,1 kW	2,33
14	Giàn héo	Kích thước: Dx Rx C > 1.1 x 0.55 x 1.7m Các tầng cách nhau: >15 cm	5,78
15	Máng héo	- Kích thước: DxRx C= (15÷25) x (1,5÷1,8) x (0.9 ÷ 1,1) m - Lưu lượng gió: 34000÷42000 m ³ /giờ	5,78
16	Khay lên men	Kích thước: >1x2 m	3,56
17	Nồi hơi	Năng suất: ≥ 400 kg/h. Công suất >1,1kW	3,56
18	Thiết bị chần chè	Dung tích: 500 ÷ 600 lít	3,56
19	Lò cấp nhiệt	Lưu lượng gió: 5000 ÷ 8000m ³ / giờ Nhiệt lượng: 600 ÷ 1000 MJ	12,6
20	Bể làm nguội chè chần	Dung tích: 1,2 ÷ 1,5 m ³	3,56
21	Sàn rải chè	Kích thước: DxRx C = 2 x 1,5 x 0,7 m	6,44
22	Dụng cụ chứa mẫu chè tươi	Mức chứa: 2 ÷ 3 kg chè tươi	2,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
23	Quạt thông gió	Công suất: > 0,55 kW	15,00
24	Quạt ly tâm	Công suất: > 0,3 kW	6,44
25	Cân bàn	Mức cân tối đa: 500 kg	14,20
26	Nhiệt kế	Thang nhiệt: 0 ÷ 150 ⁰ C	11,31
27	Điều hòa 2 chiều	Công suất: >12.000BTU Công suất: >1,1 kW	3,56
28	Đồng hồ	Loại thông dụng trên thị trường	10,22
29	Xe đẩy	Tải trọng: >50 kg	17,29
30	Xe vận chuyển	Tải trọng: >500 kg	9,33
31	Cào đảo chè	Chất liệu: Bằng sắt > 4 răng, cán gỗ dài > 2m	2,89

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Khổ A4, độ sáng 90	1,00
2	Dụng cụ học tập (Bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
3	Giấy A4 (in giáo án, sổ tay, sổ lên lớp...)	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,12
4	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo quy định hiện hành	1
5	Ảnh thẻ	chiếc	Theo quy định hiện hành	2
6	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
7	Tranh, Ảnh (khổ A2)	tờ	In màu khổ A2 kích thước 595*420mm	0,33
8	Bút bảng trắng	cái	Dầu, không phai	0,28
9	Chè búp tươi	kg	Búp chè tươi thu hái ở độ trưởng thành 1 tôm 2-3 lá non	30,00
10	Bao tải	cái	Chất liệu bao dứa, loại >25 kg	1,00
11	Dây buộc	cuộn	Dây nylon; 0,9-1kg/cuộn	0,12
12	Găng tay tiết trùng	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
13	Túi ni lông đựng chè	cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
14	Khẩu trang	cái	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
15	Chổi chít	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,29
16	Chổi nhựa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,29

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
17	Sọt đựng chè tươi	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
18	Ủng	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
19	Mẹt	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,18
20	Nia	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,18
21	Sàng	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,18
22	Xẻng	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 học viên (m^2 /học viên)	Thời gian học tính cho 1 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học viên ($m^2 \times$ giờ/học viên)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng lý thuyết	1,6	60	96
2	Khu học thực hành, thí nghiệm			
	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	3	340	1.020

Phụ lục 02

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ CHẾ BIẾN CHÈ XANH, CHÈ ĐEN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Chế biến chè xanh, chè đen

Mã ngành, nghề: 4540102

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CHẾ BIẾN CHÈ XANH, CHÈ ĐEN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1.....	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CHẾ BIẾN CHÈ XANH, CHÈ ĐEN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	7
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	8

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chế biến chè xanh, chè đen, trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Chế biến chè xanh, chè đen do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CHẾ BIẾN CHÈ XANH, CHÈ ĐEN, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết và khu thực hành thực tập) để hoàn thành

việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CHẾ BIẾN CHÈ XANH, CHÈ ĐEN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Chế biến chè xanh, chè đen trình độ Sơ cấp bậc 1;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Chế biến chè xanh, chè đen, trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 400 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Chế biến chè xanh, chè đen, trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Chế biến chè xanh, chè đen

Mã ngành, nghề: 4540102

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	20,6	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,71	
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...		
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	18,89	
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...		
2	Định mức lao động gián tiếp	3,09	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu Projector	Cường độ sáng ≥ 3.200 ANSI lumens. Phông chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800 mm	1,71
2	Máy vi tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,71
3	Bảng từ	- Kích thước: 1,2 x 2,4 m - Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,71
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy sao thủ công	Năng suất: 50 ÷ 60 kg chè búp tươi/h Công suất: >1,1 kW	16,22
2	Máy sao điện	Năng suất > 6kg/mẻ; Công suất: > 10 kW	12,89
3	Máy sào	Năng suất: 150 ÷ 200 kg chè búp tươi/h Công suất: >0,75 kW	12,89
4	Máy sấy	Năng suất: >30 kg/ h. Công suất: > 4 kW	16,22
5	Máy vò	Năng suất: >30 kg/mẻ. Công suất >1,1 kW	19,56
6	Máy sàng toi	Năng suất: >500 kg/h. Công suất: >1,1 kW	9,56
7	Máy ép thủy lực	Năng suất: $\geq$ 200 kg/h. Công suất: >1,1 kW	9,56
8	Máy đo tốc độ gió	Tốc độ gió >0,4m/s	12,89
9	Máy hút chân không	Loại thông dụng trên thị trường. Công suất >0,4 kW	6,11
10	Máy tạo hình đuôi chè	Năng suất: > 5 kg/mẻ. Công suất: > 2 kW	3,39
11	Máy phân loại chè	Năng suất: $\geq$ 1 tạ/1h. Công suất: > 0,5 kW	6,11
12	Lò cấp nhiệt	Lưu lượng gió: 5000 ÷ 8000m ³ /h Nhiệt lượng: 600 ÷ 1000 MJ	19,78
13	Quạt ly tâm	Công suất: 0,3 kW	19,22
14	Quạt thông gió	Công suất: > 0,55 kW	37,11
15	Sàn rải chè	Kích thước: DxRxC > 2 x 1,5 x 0,7m	27,44
16	Giàn héo	Kích thước: Dx Rx C > 1.1 x 0.55 x 1.7 m Các tầng cách nhau >15 cm	27,56
17	Giàn lên men	Kích thước: > 3x5m	12,89
18	Khay lên men	Kích thước: >1x2 m	38,67
19	Lồng chứa chè ép	- Kích thước: Phù hợp với kích thước của máy ép thủy lực - Có đục lỗ thoát nước ép	9,56
20	Nhiệt ẩm kế	Độ ẩm 1-100% RH. Nhiệt độ -20- 70C	18,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Cân điện tử	Loại thông dụng trên thị trường > 6 kg	6,11
22	Cân đồng hồ	Loại thông dụng trên thị trường 120 kg	15,44
23	Cân bàn	Mức cân tối đa: 500 kg	12,22
24	Đồng hồ	Đồng hồ treo tường	9,56
25	Xe đẩy	Tải trọng: >50 kg	15,44
26	Máy đo độ ẩm trà	- Dung tích: 120g - Giá trị chỉ số hiển thị: 0,005g - Khả năng đọc: 0,01%	15,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Khổ A4, độ trắng $\geq 90\%$	1,00
2	Dụng cụ học tập (Bút, vở ghi chép, túi cóc)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
3	Giấy A4	ram	Khổ A4, độ trắng $\geq 90\%$	0,06
4	Mực in	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
5	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
6	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
7	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
8	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
9	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
10	Mô hình tranh ảnh	tờ	In màu, khổ A0	0,11
11	Giấy học nhóm	tờ	Khổ A1	1,22
12	Bút bảng trắng	cái	Dầu, không phai	0,52
13	Chè búp tươi	kg	Búp chè tươi thu hái ở độ trưởng thành 1 tôm 2-3 lá non	30,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
14	Túi ni lông đựng chè	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,39
15	Bao tải	chiếc	Chất liệu đura, chứa ≥ 25 kg	1,22
16	Dây buộc	cuộn	Dây nilon; 0,9-1kg/cuộn	0,17
17	Găng tay y tế	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
18	Khẩu trang	cái	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
19	Túi bạc	kg	Kích thước $> 15 \times 20$ cm	0,11
20	Mẹt	cái	Đường kính > 80 cm	0,16
21	Nia	cái	Đường kính > 1 m	0,16
22	Sàng	cái	Đường kính > 50 cm	0,16
23	Chổi chít	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
24	Chổi nhựa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,18
25	Xẻng nhựa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,16
26	Dao	cái	Lưỡi dao dài > 20 cm Chất liệu thép hoặc hợp kim	0,12

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên ($m^2 \times$ giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng kỹ thuật cơ sở	1,6	60	96
2	Khu học thực hành, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành xây dựng	3	340	1.020
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			279

Phụ lục 03

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi

Mã ngành, nghề: 4620145

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO SƠ CẤP BẬC 1	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1.....	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ.....	7
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	11

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp bậc 1;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 400 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi

Mã ngành, nghề: 4620145

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	20,60	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,71	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	18,89	
2	Định mức lao động gián tiếp	3,09	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu Projector	Cường độ sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens. Phông chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu: 1800x1800 mm	1,71
2	Máy vi tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,71
3	Bảng từ	Kích thước: 1200 mm x 2400 m Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,71
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Bàn giải phẫu	Dài: ≥ 1 m; Rộng: ≥ 60 cm	12,3

2	Khay inox	Kích thước: 35x50 cm, Vật liệu không gỉ;	60,4
3	Bình phun thuốc sát trùng cơ	Loại thông dụng trên thị trường	13,6
4	Bình bảo quản	Dung tích ≥ 7 lít. Loại thông dụng trên thị trường	35,2
5	Bộ dụng cụ phẫu thuật gia súc: Mỗi bộ bao gồm:	Vật liệu không gỉ; loại thông dụng trên thị trường	18,7
	<i>Kẹp có máu</i>		
	<i>Kẹp không máu</i>		
	<i>Kéo cong 2 đầu nhọn</i>		
	<i>Kéo cong đầu nhọn, đầu tù</i>		
	<i>Kéo thẳng 2 đầu nhọn</i>		
	<i>Kéo thẳng đầu nhọn, đầu tù</i>		
	<i>Cán dao mổ</i>		
	<i>Kìm cắt xương tiểu gia súc</i>		
	<i>Búa chặt xương tiểu gia súc</i>		
6	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y: Mỗi bộ bao gồm:	Vật liệu không gỉ	36,4
	<i>Búa gỗ (80,100)g</i>	<i>Cao su đặc hoặc nhựa tổng hợp cao cấp; cán nhựa hoặc gỗ</i>	
	<i>Búa gỗ (200,400)g</i>	<i>Cao su đặc hoặc nhựa tổng hợp cao cấp; cán gỗ hoặc nhựa</i>	
	<i>Phiến gỗ</i>	<i>Loại thông dụng trên thị trường</i>	
	<i>Ống nghe</i>	<i>Dung tích ≥ 7 lít. Loại thông dụng trên thị trường</i>	
	<i>Bộ panh</i>	<i>Dài: $\geq 1m$; Rộng: $\geq 60\text{ cm}$</i>	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	quyển	Mỗi quyển ≥ 40 trang, in 2 mặt trên giấy A4	1,00
2	Dụng cụ học tập (Bút, vở, túi cóc)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
3	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
4	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
5	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
6	Bộ tranh ảnh bệnh vật nuôi	bộ	In màu trên giấy A1(mỗi bộ 10 tờ)	0,86
7	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
8	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
9	Tranh các cơ quan giải phẫu của lợn	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ (6 tờ tương ứng với 6 cơ quan)	0,08
10	Tranh các cơ quan giải phẫu của gà	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ (6 tờ tương ứng với 6 cơ quan)	0,21
11	Giấy A1	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
12	Giấy A4 (in giáo án, sổ lên lớp và các hồ sơ liên quan đến lớp học)	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
13	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
14	Bút lông dầu	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
15	Bộ tranh ảnh bệnh vật nuôi	bộ	In màu trên giấy A1(mỗi bộ 10 tờ)	0,03
16	Găng tay y tế (dùng 1 lần)	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	18,0
17	Khẩu trang y tế (dùng 1 lần)	cái	Loại thông dụng trên thị trường	18,0
18	Thuốc sát trùng, tiêu độc	lít	Dạng dung dịch. loại phổ biến trên thị trường	0,78
19	Lưỡi dao	cái	Vật liệu không gỉ;	2,0
20	Gà	con	Trọng lượng $\geq 1,5$ kg/con	0,56
21	Chó	con	Trọng lượng ≥ 12 kg/con	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
22	Xi lanh	cái	Bằng nhựa loại 20ml	5,0
23	Xi lanh	cái	Bằng nhựa loại 10ml	5,0
24	Kim tiêm	cái	Kim tiêm số 7, vật liệu không gỉ	5,0
25	Kim tiêm	cái	Kim tiêm số 9, vật liệu không gỉ	5,0
26	Lợn	con	Trọng lượng ≥ 60 kg/con	0,06
27	Vắc xin Tai xanh lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
28	Vắc xin Dịch tả lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
29	Vắc xin tụ huyết trùng – đóng dấu lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
30	Vắc xin phù đầu – phó thương hàn lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
31	Vắc xin Lasota	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
32	Vắc xin Gumboro	liều	Loại thông dụng trên thị trường	5,56
33	Vắc xin Newcastle	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
34	Vắc xin Cúm gia cầm H5N1	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
35	Vắc xin Tụ huyết trùng	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
36	Vắc xin dịch tả vịt	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
37	Vắc xin Lở mồm long móng trâu, bò	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
38	Vắc xin Tụ huyết trùng trâu, bò	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
39	Vắc xin viêm da nổi cục trâu, bò	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
40	Nhóm kháng sinh Beta - lactam	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
41	Nhóm kháng sinh Beta - lactam	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
42	Nhóm kháng sinh Aminoglycosid	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
43	Nhóm kháng sinh Aminoglycosid	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
44	Nhóm kháng sinh Macrolid	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
45	Nhóm kháng sinh Macrolid	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại phổ biến trên thị trường	0,33
46	Nhóm kháng sinh Lincosamid	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
47	Nhóm kháng sinh Lincosamid	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
48	Nhóm kháng sinh Phenicol	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
49	Nhóm kháng sinh Phenicol	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
50	Nhóm kháng sinh Cyclin	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
51	Nhóm kháng sinh Cyclin	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
52	Nhóm kháng sinh Peptid	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
53	Nhóm kháng sinh Peptid	chai, lọ	Dạng dung dịch. Trọng lượng ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
54	Nhóm kháng sinh Quinolone	chai, lọ	Dạng dung dịch. Trọng lượng ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
55	Nhóm kháng sinh Quinolone	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
56	Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
57	Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
58	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
59	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
60	Thuốc tác động lên hệ tiết niệu sinh dục	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại phổ biến trên thị trường	0,33
61	Thuốc tác động lên hệ tiết niệu sinh dục	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
62	Vitamin tan trong dầu	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
63	Vitamin tan trong nước	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
64	Khoáng chất	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
65	Khoáng chất	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
66	Thỏ	con	≥ 2.5 kg/con	0,44

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
67	Men tiêu hoá	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
68	Men tiêu hoá	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
69	Quần áo bảo hộ	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,97
70	Ủng cao su	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,97

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên ($m^2 \times$ giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng kỹ thuật cơ sở	1,6	60	96
2	Khu học thực hành, thí nghiệm			
	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	3	340	1.020

Phụ lục 04

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn
Mã ngành, nghề: 4620133
Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO SƠ CẤP BẬC 1.....	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1..	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	7
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	10

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO SƠ CẤP BẬC 1.

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành (giờ kiểm tra được tính vào giờ thực hành). Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, chủ nhiệm, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức

năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ sơ cấp bậc 1;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 400 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn

Mã ngành, nghề: 4620133

Trình độ: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	20,60	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,71	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	18,89	
2	Định mức lao động gián tiếp	3,09	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu Projector	Cường độ sáng: ≥ 3.200 ANSI lumens Phông chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800 mm	1,71
2	Bảng từ	Kích thước: 1,2x2,4; sử dụng được nam châm, phấn viết	1,71
3	Máy vi tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	1,71
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
1	Bộ dụng cụ phẫu thuật gia súc: Mỗi bộ bao gồm:	Loại thông dụng trên thị trường	4,56
1.1	Kẹp có máu		
1.2	Kẹp không máu		
1.3	Kéo cong 2 đầu nhọn		
1.4	Kéo cong đầu nhọn, đầu tù		
1.5	Kéo thẳng 2 đầu nhọn		
1.6	Kéo thẳng đầu nhọn, đầu tù		
1.7	Dao mổ		
1.8	Kìm cắt xương tiểu gia súc		
1.9	Búa chặt xương tiểu gia súc		
2	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y: Mỗi bộ bao gồm:	Loại thông dụng trên thị trường	41,56
2.1	Ống nghe		
2.2	Bộ panh		
3	Khay Inox	Loại thông dụng trên thị trường	37,78
4	Nhiệt kế thủy ngân	Loại thông dụng trên thị trường	38,00
5	Nhiệt kế điện tử	Loại thông dụng trên thị trường	38,00
6	Bình phun thuốc khử trùng	Loại bình phun cơ học thông dụng, có dung tích 12 lít trở lên	12,83
7	Bình bảo quản vaccin	Loại thông dụng có dung tích 7 lít trở lên	11,28
8	Bình tam giác	Bảng thủy tinh loại 500ml	0,67
9	Bình tam giác	Bảng thủy tinh loại 250ml	0,67
10	Cốc thủy tinh	Loại 250ml	0,67
11	Cốc thủy tinh	Loại 500ml	0,67

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
12	Đũa thủy tinh	Dài 30 cm, đường kính $\geq 0,6$ cm	0,67
13	Máng ăn	Loại thông dụng	3,78
14	Máng uống	Loại thông dụng	3,78
15	Cân đồng hồ	Loại 60kg, sai số 100 - 300g	10,39

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Bộ dụng cụ học tập (vở học viên, bút bi, túi cóc)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
2	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo quy định	1,00
3	Tài liệu học tập	quyển	In hai mặt trên giấy A4	1,00
4	Giấy A1	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
5	Bút lông dầu	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
6	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
7	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
8	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
9	Giấy A4 (in giáo án, sổ lên lớp và các hồ sơ liên quan đến lớp học)	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
10	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
11	Lợn thịt	con	Giống được chăn nuôi phổ biến, khối lượng ≥ 20 kg/con	0,06
12	Lợn thịt	con	Giống được chăn nuôi phổ biến, khối lượng ≥ 90 kg/con	0,17
13	Tranh các cơ quan giải phẫu của lợn	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ (6 tờ tương ứng với 6 cơ quan)	0,06

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
14	Bộ tranh ảnh hệ thống chuồng nuôi, các loại kiểu chuồng nuôi lợn đực giống	bộ	In màu trên giấy Ao, mỗi bộ 2 tờ	0,06
15	Bộ tranh ảnh hệ thống chuồng nuôi, các loại kiểu chuồng nuôi nái	bộ	In màu trên giấy Ao, mỗi bộ 2 tờ	0,06
16	Bộ tranh ảnh hệ thống chuồng nuôi, các loại kiểu chuồng nuôi lợn thịt	bộ	In màu trên giấy Ao, mỗi bộ 2 tờ	0,06
17	Bộ tranh ảnh các giống lợn nuôi hướng thịt	bộ	In màu trên giấy Ao, mỗi bộ 2 tờ	0,06
18	Bộ tranh ảnh về nguyên nhân, triệu chứng, bệnh tích, sơ đồ cách phòng và trị một số bệnh lây ở lợn (16 bệnh)	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ 16 tờ	0,06
19	Bộ tranh ảnh về nguyên nhân, triệu chứng, bệnh tích, sơ đồ cách phòng và trị một số bệnh không lây ở lợn (9 bệnh)	bộ	In màu trên giấy Ao, mỗi bộ 9 tờ	0,06
20	Quần áo bảo hộ	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
21	Ủng cao su	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
22	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
23	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
24	Thuốc sát trùng, khử trùng	lít	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
25	Nhóm kháng sinh Beta - lactam	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
26	Nhóm kháng sinh Beta - lactam	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
27	Nhóm kháng sinh Aminoglycosid	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
28	Nhóm kháng sinh Aminoglycosid	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
29	Nhóm kháng sinh Macrolid	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
30	Nhóm kháng sinh Macrolid	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
31	Nhóm kháng sinh Lincosamid	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
32	Nhóm kháng sinh Lincosamid	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
33	Nhóm kháng sinh Phenicol	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
34	Nhóm kháng sinh Phenicol	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
35	Nhóm kháng sinh Cyclin	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
36	Nhóm kháng sinh Cyclin	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
37	Nhóm kháng sinh Peptid	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
38	Nhóm kháng sinh Peptid	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
39	Nhóm kháng sinh Quinolon	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
40	Nhóm kháng sinh Quinolon	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
41	Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
42	Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
43	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
44	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
45	Thuốc tác động lên hệ tiết niệu sinh dục	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
46	Thuốc tác động lên hệ tiết niệu sinh dục	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
47	Vitamin tan trong dầu	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
48	Vitamin tan trong nước	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
49	Khoáng chất	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
50	Khoáng chất	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
51	Thuốc trị nội ký sinh trùng	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
52	Thuốc trị nội ký sinh trùng	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
53	Thuốc trị ngoại ký sinh trùng	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
54	Thuốc trị ngoại ký sinh trùng	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
55	Vaccine lở mồm long móng	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
56	Vaccine tai xanh	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
57	Vaccine Circovirus	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
58	Vaccine dịch tả lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
59	Vaccine Suyễn lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
60	Vaccine tụ huyết trùng lợn (tụ máu)	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
61	Vaccine phó thương hàn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
62	Xilanh	chiếc	bằng nhựa loại 20ml	4,33
63	Xilanh	chiếc	bằng nhựa loại 10ml	4,33
64	Mũi kim tiêm	chiếc	Mũi 7	4,33
65	Mũi kim tiêm	chiếc	Mũi 9	4,33
66	Tinh lợn	liều	Dạng thành phẩm và dùng phổ biến	0,56

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	60	96
2	Khu học thực hành, thí nghiệm			
	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	3,0	340	1.020

Phụ lục 05

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật pha chế đồ uống

Mã ngành, nghề: 4810206

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	2
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	2
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	3
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	4
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	4
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	4
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	9
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	14

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu, vật tư và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư.

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 (một) học viên hoặc 01 (một) lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

- Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý

thuyết, xuống thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ Sơ cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ Sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 360 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật pha chế đồ uống

Mã ngành, nghề: 4810206

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức chi phí về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức giờ	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	13,68	
1.1	Định mức dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	2,29	
1.2	Định mức dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,39	
2	Định mức lao động gián tiếp	2,05	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
A. THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT			
1	Bảng di động	Kích thước tối thiểu 120x240cm; mặt bảng trắng từ tính; có 2 mặt hoặc 1 mặt xoay; khung thép sơn tĩnh điện; bánh xe có khóa cố định	2,74
2	Bút trình chiếu	Khoảng cách điều khiển $\geq 10-15m$; kết nối USB không dây 2.4GHz; có chức năng laser pointer; hỗ trợ chuyển slide (next/previous); pin sạc hoặc pin AAA	2,63
3	Loa	Công suất $\geq 30W$ (phù hợp phòng học 30-40 HS); loa 2.0 hoặc 2.1; kết nối AUX/USB/Bluetooth; dải tần 50Hz-18kHz; âm thanh rõ, không rè	2,63
4	Màn chiếu	Màn kéo tay hoặc điện; kích thước tối thiểu 100-120 inch; tỷ lệ 4:3 hoặc 16:9; chất liệu chống chói, phản quang tốt; viền đen tăng độ tương phản	2,74

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
5	Máy chiếu (Projector)	Độ sáng ≥ 3.500 ANSI Lumens; độ phân giải tối thiểu Full HD (1920x1080) hoặc WXGA; tỷ lệ tương phản $\geq 10.000:1$; cổng kết nối HDMI/VGA/USB.	2,74
6	Máy vi tính	CPU tối thiểu Intel Core i3 (hoặc tương đương) trở lên; RAM ≥ 8 GB; SSD ≥ 256 GB; màn hình 21–24 inch; cổng HDMI/VGA; có kết nối mạng LAN/WiFi; hệ điều hành Windows 10/11	2,74
B. THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH			
1	Ấm siêu tốc	Dung tích 1,5–2L; công suất 1500–2200W; inox 304; tự ngắt khi sôi; chống quá nhiệt	12,33
2	Bình mixing glass	Thủy tinh dày chịu lực; dung tích 500–800ml; đáy nặng chống đổ; dùng khuấy cocktail	35,39
3	Bình shaker Boston	Gồm 1 cốc inox + 1 ly thủy tinh/inox; dung tích 500–750ml; khớp kín khi lắc; độ bền cao	10,00
4	Bình shaker Cobbler	3 phần (thân + nắp + lọc); dung tích 400–600ml; có lưới lọc tích hợp; dễ tháo lắp	10,00
5	Dao cắt trái cây	Lưỡi inox sắc; dài lưỡi 10–15cm; cán chống trượt; an toàn thực phẩm	42,89
6	Dụng cụ dầm (muddler)	Gỗ tự nhiên hoặc inox; dài 20–25cm; đầu nhám; chống trượt	10,00
7	Jigger (đong rượu)	Inox 304; dung tích 15ml–30ml hoặc 20ml–40ml; có vạch chia rõ ràng; chống gỉ	10,00
8	Kẹp đá	Inox chống gỉ; dài 15–20cm; đầu răng cưa giữ đá chắc	2,50
9	Máy đánh bọt café	Công suất nhỏ 100–300W; tạo bọt mịn; dùng điện hoặc pin; tốc độ cao ổn định	7,44
10	Máy đánh kem	Công suất ≥ 200 –400W; tốc độ điều chỉnh; đầu đánh inox; dùng cho kem tươi/cream	7,44
11	Máy ép trái cây	Công suất ≥ 200 –800W; loại ly tâm hoặc chậm; lưới lọc inox; dễ tháo rửa; chống bắn	10,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
12	Máy pha cà phê	Công suất 1000–2000W; áp suất 9–15 bar; bình chứa 1,5–2L; có vòi đánh sữa; tự động hoặc bán tự động	12,33
13	Máy xay sinh tố	Công suất ≥ 500 –1000W; dung tích cối 1,5–2L; lưỡi dao inox 304; nhiều tốc độ xay; có chế độ nghiền đá	12,33
14	Muỗng bar spoon	Inox dài 25–30cm; thân xoắn; đầu dẹt hoặc tròn; dùng khuấy lớp	10,00
15	Quầy bar	Kích thước dài 1,8–3m; cao 1,0–1,2m; mặt bàn inox/gỗ chống ẩm; có khu vực rửa và để dụng cụ; khung thép sơn tĩnh điện; chịu lực tốt	12,33
16	Rây lọc (strainer)	Inox 304; lưới mịn; có lò xo đàn hồi; phù hợp shaker/mixing glass	5,00
17	Thớt nhỏ	Nhựa PE hoặc gỗ; kích thước 20x30cm; dễ vệ sinh; chống thấm	5,00
18	Xô đựng đá	Nhựa/inox 304; dung tích 1,5–3L; có nắp; giữ lạnh tốt; có kẹp đi kèm	15,83
19	Bình đựng nước trái cây	Nhựa hoặc thủy tinh; dung tích 1–3 lít; có nắp đậy; dễ vệ sinh; an toàn thực phẩm	1,67
20	Bình đựng syrup	Nhựa/thủy tinh thực phẩm; có vòi rót; dung tích 500–1000ml; chống rò rỉ	1,67
21	Ca đong	Nhựa thực phẩm hoặc inox; dung tích 250–1000ml; có vạch chia ml rõ ràng; chịu nhiệt tốt; dễ vệ sinh	3,33
22	Cốc nước nóng	Có tay cầm; thủy tinh chịu nhiệt hoặc sứ; dung tích 250–400ml	3,33
23	Dụng cụ lọc	Inox 304; lưới lọc mịn; có lò xo đàn hồi; dùng với shaker hoặc mixing glass	3,33
24	Ly beer	Thủy tinh dày; dung tích 400–600ml; chống va đập nhẹ	10,00
25	Ly cocktail (martini)	Dáng chữ V; thủy tinh mỏng; dung tích 120–200ml; dùng cocktail không đá	10,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
26	Ly highball	Thủy tinh trong; dung tích 250–350ml; thân cao; dùng đồ uống có đá	10,00
27	Ly hurricane	Thủy tinh trong; dáng cong; dung tích 300–500ml; dùng cocktail trang trí	10,00
28	Ly latte/cappuccino	Sứ hoặc thủy tinh chịu nhiệt; dung tích 200–350ml; giữ nhiệt tốt	10,00
29	Ly mug	Sứ hoặc thủy tinh dày; có tay cầm; dung tích 300–500ml	10,00
30	Ly rock (old fashioned)	Thủy tinh dày; đáy nặng; dung tích 200–300ml; dùng uống whisky/cocktail đá	10,00
31	Ly shot	Thủy tinh dày; dung tích 30–50ml; dùng rượu mạnh	10,00
32	Ly shot đôi	Thủy tinh; dung tích 60–80ml; thân dày; bền	10,00
33	Muỗng bar	Inox 304; dài 25–30cm; thân xoắn; đầu dẹt hoặc tròn; dùng khuấy cocktail	42,67
34	Bình/dụng cụ đựng dung dịch vệ sinh tay	Dung tích ≥ 500 ml, chất liệu nhựa ABS hoặc inox	2,50
35	Dao gọt hoa quả	Inox chống gỉ	39,56
36	Dao tĩa	Chất liệu inox chống gỉ	20,00
37	Gắp đá	Inox hoặc nhựa cứng	16,44
38	Giá úp dụng cụ	Inox chống gỉ, nhiều ngăn, kích thước phù hợp dụng cụ pha chế	14,83
39	Hộp nhựa bảo quản thực phẩm	Nhựa PP, kích thước khoảng $41 \times 25.5 \times 16.5$ cm	15,00
40	Kéo	Thép không gỉ	20,00
41	Khăn vuông lau tay	Cotton, kích thước khoảng 30×30 cm	5,00
42	Khay inox	Loại thông dụng	34,56
43	Khay tròn chống trơn	Đường kính khoảng 28 cm	10,00
44	Lưới lọc nhỏ	Loại thông dụng	10,00
45	Lưới lọc to	Loại thông dụng	10,00
46	Nồi inox	Dung tích ≥ 2 lít	5,00
47	Rổ nhựa	Đường kính ≥ 28.5 cm	5,00
48	Thảm bar	Chống trượt, chống thấm	10,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
49	Thớt gỗ/thớt nhựa	Kích thước khoảng $38.5 \times 26.5 \times 2$ cm	15,00
50	Tủ lạnh	Công suất 0.12 kW	13,06
51	Xẻng xúc đá	Chất liệu inox	21,39
52	Bình đựng dung dịch vệ sinh tay	Dung tích ≥ 500 ml	12,33
53	Bình lắc cocktail	Inox dung tích 500–800 ml	44,33
54	Ghế bar	Khung inox hoặc kim loại sơn tĩnh điện	74,00
55	Hộp nhựa bảo quản	Nhựa PP thực phẩm	10,00
56	Ly thủy tinh thực hành	Nhiều loại dùng cho pha chế cơ bản	50,00
57	Muỗng khuấy/bar spoon	Inox dài 25–30 cm	10,00
58	Quầy bar thực hành	Kích thước phù hợp đào tạo pha chế, mặt chống thấm	2,50
59	Zích đông	Loại 2 đầu 30/45 ml	49,33
60	Bếp điện đơn	Công suất nhiệt tương đương 2000W	6,56
61	Chày dầm trái cây	Inox hoặc gỗ	39,33
62	Dụng cụ mở hộp	Loại thông dụng trên thị trường	19,56
63	Dụng cụ vắt cam	Chất liệu inox	6,44
64	Dụng cụ xúc quả	Loại thông dụng trên thị trường	19,56
65	Khay phục vụ đồ uống	Chống trượt	39,33
66	Ly cà phê Sweet Bell Highball	Loại thông dụng trên thị trường	19,33
67	Phin pha cà phê	Dung tích khoảng 311 ml	6,44
68	Thìa cà phê	Chất liệu inox hoặc nhôm	19,33
69	Thớt bar	Inox	40,94
70	Trây đập đá	Chất liệu nhựa/gỗ chuyên dụng	3,22
71	Dụng cụ mở rượu	Loại thông dụng trên thị trường	32,89
72	Kẹp đá inox	Loại thông dụng trên thị trường	32,89
73	Lưới lọc cocktail	Inox chống gỉ	32,89
74	Ly Champagne flute	Inox chống gỉ	98,67
75	Ly Champagne saucer	Loại thông dụng trên thị trường	98,67
76	Ly Highball (Centro highball)	Loại thông dụng trên thị trường	98,67
77	Ly Margarita	Loại thông dụng trên thị trường	98,67
78	Ly Rock (Centro rock)	Dung tích khoảng 350 ml	98,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
79	Ly rượu mùi	Loại thông dụng trên thị trường	98,67
80	Ly vang đỏ	Dung tích khoảng 355 ml	98,67
81	Ly vang trắng	Loại thông dụng trên thị trường	98,67
82	Máy làm đá viên	Loại thông dụng trên thị trường	8,22
83	Xô đá inox	Công suất 150–300W	16,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Băng dính 02 mặt	cuộn	Bản rộng 1–2 cm; độ dính cao; dán giấy A0/A4 lên bảng/tường; không bong trong thời gian học	0,06
2	Bút bi	chiếc	Đầu bi 0.5–0.7 mm; mực dầu hoặc mực nước; viết êm, không tắc mực; thân nhựa hoặc kim loại	0,33
3	Bút lông đỏ	chiếc	Mực gốc nước; đầu bút 1–3 mm; màu đỏ rõ nét; dùng nhấn mạnh nội dung	0,07
4	Bút lông xanh	chiếc	Mực gốc nước; đầu bút 1–3 mm; màu xanh đậm; viết trên giấy A0/A1/bảng giấy; không lem	0,07
5	Giấy A0	tờ	Kích thước 841 × 1189 mm; định lượng 70–100 gsm; bề mặt trắng, mịn; phù hợp vẽ sơ đồ, poster	0,07
6	Giấy A4	ram	Kích thước 210 × 297 mm; định lượng 70–80 gsm; giấy trắng, in/photocopy tốt; không nhòe mực	0,01
7	Tài liệu học tập	quyển	In A4; giấy 70–80 gsm; đóng ghim hoặc kẹp file; nội dung theo từng mô đun; phát cho học viên sử dụng trong quá trình học	0,17
8	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo thông tư 34	1,00
9	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
10	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
11	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
12	Ảnh thẻ	cái	Theo mẫu quy định	2
13	Găng tay dùng một lần	hộp	Nilon hoặc latex, đạt chuẩn an toàn thực phẩm, không bột, không mùi, độ dày $\geq 0.03\text{mm}$, dùng 1 lần	0,22
14	Khẩu trang y tế	hộp	3 lớp kháng khuẩn, lọc bụi $\geq 95\%$, chất liệu không dệt, đạt tiêu chuẩn y tế, dùng 1 lần	0,11
15	Mũ trùm tóc	cái	Vải không dệt PP, co giãn tốt, che kín tóc, dùng 1 lần, đảm bảo vệ sinh thực phẩm	4,00
16	Khăn lau quầy bar	cái	Sợi microfiber $\geq 300\text{gsm}$, thấm hút nhanh, không xơ vải, chịu được ≥ 50 lần giặt	0,11
17	Giẻ lau dụng cụ	cái	100% cotton, không tạp chất, thấm hút tốt, chịu nhiệt giặt $\geq 60^\circ\text{C}$	0,44
18	Dung dịch sát khuẩn tay	lít	Dung dịch sát khuẩn nhanh	0,22
19	Dung dịch vệ sinh quầy bar	lít	Chất tẩy rửa trung tính, không độc hại, an toàn tiếp xúc thực phẩm, pH 6–8	0,44
20	Nước rửa chén sinh học	lít	Thành phần phân hủy sinh học $\geq 90\%$, không chứa phosphate, an toàn da tay	0,44
21	Túi rác phân loại	cái	Nhựa HDPE $\geq 0.03\text{mm}$, chịu lực tốt, không rò rỉ, phân loại rác hữu cơ/vô cơ	1,11
22	Thùng rác phân loại (mini)	cái	Nhựa PP cứng, có nắp đậy kín, dung tích 10–15 lít, dễ vệ sinh	0,00
23	Trái cây mẫu	kg	Táo, cam, xoài quả tươi không dập nát	0,02
24	Lá trà mẫu	kg	Trà khô đạt tiêu chuẩn vệ sinh, độ ẩm $\leq 8\%$, không mốc, đóng gói kín	0,01
25	Cà phê hạt/bột mẫu	kg	Hạt cà phê rang mộc hoặc rang vừa, xay phù hợp pha phin và espresso	0,01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
26	Syrup pha chế	lít	Siro dâu, Đóng chai kín, không lắng cặn, đạt tiêu chuẩn ATTP, hạn sử dụng ≥ 6 tháng	0,00
27	Sữa tươi/sữa đặc	lít	Hàm lượng sữa cao, dùng pha chế đồ uống	0,01
28	Nước sạch thực hành	lít	Nước lọc đạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc tương đương, không màu, không mùi	0,06
29	Giấy lau dùng một lần	gói	Giấy thấm công nghiệp, không bụi giấy, độ dai cao, an toàn thực phẩm	0,22
30	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ	lít	Dung dịch chlorine hoặc quaternary ammonium, an toàn thực phẩm, không tồn dư độc hại	0,11
31	Cà phê mẫu	kg	Hạt cà phê rang mộc hoặc rang vừa, xay phù hợp pha phin và espresso	0,06
32	Syrup pha chế mẫu	lít	Đóng chai kín, không lắng cặn, đạt tiêu chuẩn ATTP, hạn sử dụng ≥ 6 tháng	0,06
33	Sữa mẫu	lít	Sữa đặc, sữa tươi mỗi loại 0,5 lít; Sữa tươi loại tiệt trùng; Sữa đặc loại có hàm lượng sữa cao; Bao bì đảm bảo, còn hạn sử dụng	0,06
34	Nước uống sạch thực hành	lít	Nước lọc đạt QCVN 01-1:2018/BYT hoặc tương đương, không màu, không mùi	0,44
35	Bơ tươi	kg	Quả chín mềm vừa phải, dùng xay sinh tố	0,33
36	Bột cacao	kg	Bột mịn, màu nâu đậm	0,11
37	Bột frappe	kg	Dùng pha chế đá xay	0,17
38	Bột matcha	kg	Bột trà xanh mịn, màu xanh tự nhiên	0,11
39	Cà phê hòa tan	hộp	Loại hòa tan 3 trong 1 hoặc cappuccino	0,11
40	Cà phê rang xay	kg	Hạt cà phê rang mộc hoặc rang vừa, xay phù hợp pha phin và espresso	0,17
41	Cam tươi	kg	Quả tươi, không dập nát	1,22
42	Chanh leo	kg	Quả tươi, nhiều nước, vị chua đặc trưng	0,44

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
43	Chanh tươi	kg	Quả mọng nước, không hư hỏng	1,22
44	Cherry trang trí	hộp	Dùng trang trí đồ uống	0,33
45	Chuối	kg	Quả chín tự nhiên, không dập nát	0,56
46	Dâu tây	kg	Quả tươi, màu đỏ tự nhiên	0,44
47	Dứa	kg	Quả chín vừa	1,11
48	Dừa tươi	quả	Dùng lấy nước và trang trí đồ uống	0,83
49	Dung dịch vệ sinh tay	chai/ lít	Dung dịch sát khuẩn nhanh	0,32
50	Đường kính	kg	Đường trắng tinh luyện, không vón cục	0,67
51	Đường nước	lít	Dung dịch đường pha sẵn	0,56
52	Găng tay nilon	đôi	Loại dùng một lần, đảm bảo an toàn thực phẩm	3,89
53	Hạt chia	kg	Dùng pha chế đồ uống dinh dưỡng	0,11
54	Hồng trà	kg	Lá trà khô, màu đồng đều, không ẩm mốc	0,11
55	Kem topping	chai	Dạng lỏng, dùng pha chế và trang trí đồ uống	0,22
56	Kem vanilla	hộp	Dùng pha chế đá xay và đồ uống	0,17
57	Khăn giấy lau tay	gói	Giấy mềm, thấm hút tốt	2,22
58	Khăn lau ly	cái	Vải mềm, thấm hút tốt, không ra xơ	0,96
59	Kiwi	kg	Quả tươi, không mềm nhũn	0,67
60	Lá bạc hà	bó	Lá tươi, xanh, không úa vàng	1,33
61	Mật ong	chai	Loại dùng pha chế đồ uống	0,28
62	Muối viên ly	kg	Hạt nhỏ, khô, dùng trang trí	0,11
63	Mứt trái cây	hộp	Dùng trang trí và pha chế	0,22
64	Nhãn	kg	Quả tươi hoặc ngâm syrup	0,44
65	Nho	kg	Quả tươi, không dập nát	0,56

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
66	Nước ép cam	lít	Dùng pha chế đồ uống	1,11
67	Nước ép cranberry	lít	Dùng pha chế mocktail	0,56
68	Nước ép dứa	lít	Dùng pha chế đồ uống	1,11
69	Nước rửa dụng cụ	chai	Dùng vệ sinh ly và dụng cụ pha chế	0,32
70	Nước tonic	lon	Dung tích khoảng 330 ml	3,33
71	Ô trang trí cocktail	cái	Chất liệu giấy hoặc nhựa dùng 1 lần	22,22
72	Ống hút	cái	Nhựa hoặc giấy	22,22
73	Que khuấy cocktail	cái	Chất liệu nhựa hoặc gỗ	16,67
74	Quế thanh	gói	Thanh quế khô, mùi thơm đặc trưng	0,22
75	Soda	lon	Dung tích khoảng 330 ml, còn gas	3,33
76	Sữa chua	hộp	Loại dùng pha chế sinh tố, yogurt	1,11
77	Sữa đặc	lon	Hàm lượng sữa cao, dùng pha chế đồ uống	0,56
78	Sữa tươi không đường	lít	Sữa tiệt trùng, bảo quản lạnh	1,11
79	Syrup Blue Curacao	chai	Dùng pha chế mocktail	0,11
80	Syrup nước các loại	chai	Dung tích khoảng 1 lít, dùng pha chế đồ uống	0,00
81	Syrup Grenadine	chai	Vị ngọt trái cây, màu đỏ đặc trưng	0,33
82	Táo	kg	Quả tươi, kích thước đồng đều	1,11
83	Thạch bột	kg	Dùng pha trà sữa và đồ uống	0,00
84	Thạch rau câu	kg	Dùng trang trí và pha chế	0,28
85	Thanh long	kg	Quả tươi, ruột trắng hoặc đỏ	0,56
86	Trà Ô Long	kg	Lá trà khô, hương đặc trưng	0,11
87	Trà túi lọc	hộp	Đóng gói nguyên hộp, mùi thơm đặc trưng	0,22
88	Trà xanh nhài	kg	Trà khô có hương nhài tự nhiên	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
89	Trân châu đen	kg	Loại dùng pha trà sữa	0,33
90	Trân châu trắng	kg	Loại dùng pha trà sữa	0,33
91	Vải	kg	Quả tươi hoặc ngâm syrup dùng pha chế	0,44
92	Việt quất	hộp	Quả tươi hoặc đông lạnh dùng pha chế	0,22
93	Whipping cream	lít	Hàm lượng béo $\geq 30\%$, bảo quản lạnh	0,33
94	Xoài tươi	kg	Quả chín vừa, thịt vàng, không dập nát	0,56
95	Nước cốt chanh	lít	Dùng pha chế cocktail	0,44
96	Olive ngâm	hộp	Dùng trang trí cocktail	0,17
97	Rượu Gin	chai	Mùi đặc trưng thảo mộc, dùng pha chế cocktail	0,33
98	Rượu Rum trắng	chai	Dùng pha chế cocktail và mixed drink	0,33
99	Rượu Vodka	chai	Nồng độ cồn khoảng 35–40%, dùng pha chế cocktail	0,33
100	Syrup dứa	chai	Dung tích khoảng 1 lít, dùng pha chế đồ uống	0,56

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên ($m^2 \times$ giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,60	96	153,6
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng/Xưởng học thực hành	6,00	264	1.584
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			434,4

Phụ lục 06

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật chế biến món ăn

Mã ngành, nghề: 4810205

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	7
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	17

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn, trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ sơ cấp bậc 1;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 10 học viên, thời gian đào tạo là 370 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật chế biến món ăn

Mã ngành, nghề: 4810205

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 10 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	31,5	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	2,2	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	29,3	
2	Định mức lao động gián tiếp	4,73	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất ≥ 300 W	2,20
2	Bảng từ/bảng fooc	Kích thước tối thiểu: 120 cm x 220 cm	2,20
3	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens - Màn chiếu tối thiểu: 1800 x 1800 mm.	2,20
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Bếp ga công nghiệp	- Chất liệu: Inox - Loại bếp 03 họng lửa	14,84
2	Chậu rửa có thành sau	Chất liệu inox	58,80
3	Bàn chế biến có giá nan dưới (bàn chặt)	Chất liệu inox	58,80
4	Nồi áp suất	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 900 W - Dung tích 05 lít	1,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
5	Lò nướng	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 900 W, Dung tích 05 lít	2,84
6	Nồi cơm điện	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 1.200 W. Dung tích 1,5 lít	1,20
7	Nồi các kích cỡ	- Chất liệu inox 304 hoặc nhôm - Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	41,80
8	Vi hấp	Chất liệu inox 304	5,20
9	Chảo	- Chất liệu inox 304 hoặc nhôm - Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	41,80
10	Tủ lạnh	Tủ bảo ôn, 1 ngăn đông, 1 ngăn mát 220 lít. Công suất: 150 W	29,40
11	Máy xay sinh tố	- Loại thông dụng - Công suất ≥ 1200 W - Kích thước: 20 cm x 22 cm x 52 cm	0,60
12	Máy xay thịt	Dung tích: 2,5 lít; công suất ≥ 400 W	0,60
13	Đĩa vuông	Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, inox 304, nhựa hoặc nhôm và kích thước khác nhau	52,80
14	Chậu các cỡ	Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, inox 304, nhựa hoặc nhôm và kích thước khác nhau	52,80
15	Giá đựng đồ	Chất liệu inox 304	51,40
16	Dao (chặt, thái...)	Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	51,40
17	Thớt các cỡ	Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	51,40
18	Dao tĩa	Chất liệu inox 304	232,00
19	Dao nạo	Chất liệu inox 304	46,40
20	Kéo	Chất liệu inox 304	46,40
21	Bát cơm	Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, inox 304, nhựa hoặc nhôm	202,00
22	Bát chấm	Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, inox 304, nhựa hoặc nhôm	202,00
23	Đĩa	Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, inox 304, nhựa hoặc nhôm và kích thước khác nhau	232,00
24	Đĩa chấm	Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, inox 304, nhựa hoặc nhôm	202,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
25	Bát tô	Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, inox 304, nhựa hoặc nhôm	232,00
26	Đĩa bầu dục	Gồm các loại tô có kiểu và kích thước khác nhau	232,00
27	Đũa xào	Chất liệu: Gỗ, nhựa hoặc tre	40,40
28	Đũa	Chất liệu: Gỗ, nhựa hoặc tre	200,00
29	Xẻng xào	Chất liệu: Gỗ, nhựa hoặc tre	39,40
30	Kẹp gấp thức ăn	Chất liệu inox 304	40,00
31	Muôi thủng	Chất liệu inox 304	40,00
32	Muôi múc canh	Chất liệu inox 304	40,00
33	Thìa con	Chất liệu inox 304	240,00
34	Đánh trứng	Chất liệu inox 304	39,20
35	Khay các loại	Chất liệu inox 304	90,40
36	Phới	Chất liệu inox 304 hoặc nhựa và các kích cỡ khác nhau	12,20
37	Chày, cối	Chất liệu inox 304	2,20
38	Thùng đựng rác, chổi, hót rác, dụng cụ lau sàn	Chất liệu inox 304 hoặc gỗ	53,80
39	Cọ, búi rửa bát	Loại phổ thông	47,80
40	Bộ rửa rá	Loại phổ thông	47,80
41	Lọ đựng gia vị	Chất liệu nhôm, inox 304 hoặc nhựa gồm nhiều loại có hình dáng và kích thước khác nhau	41,80
42	Bình chữa cháy	Bình khí CO ₂ , 3kg, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	0,40
43	Bộ dụng cụ y tế	Đạt chuẩn an toàn theo quy định	0,20

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút viết bảng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
2	Giấy A0	tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	1,14

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
3	Giấy A4	tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	16
4	Vở A4	quyển	- Loại thông dụng trên thị trường. - Kích cỡ: A4	2
5	Bút lông xanh	cái	Chiều rộng nét viết: 2,5 mm, số đầu bút: 01	0,2
6	Bút lông đỏ	cái	Chiều rộng nét viết: 2,5 mm, số đầu bút: 01	0,2
7	Bút bi	cái	Loại đầu bi 0.5 cm	2
8	Băng dính 02 mặt	chiếc	Dải keo dán Acrylic dính 02 mặt, kích thước 02 cm	0,2
9	Tài liệu học tập	cái	Khổ giấy A4, in 02 mặt	5
10	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
11	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
12	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
13	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
14	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
15	Bánh đa nem	gói	Gói 250g, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,3
16	Bánh mỳ baget	cái	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
17	Bánh phở tươi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,15
18	Bánh tráng cuốn	gói	Loại 340g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
19	Bắp bò	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
20	Bơ nhạt	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,01
21	Bột bắp	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,01
22	Bột béo	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
23	Bột tằm khô chiên giòn	gói	Loại 150g, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
24	Bột chiên giòn	gói	Loại 150g, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,3
25	Bột chiên xù	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
26	Bột đao	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
27	Bột gạo tẻ	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
28	Bột mì	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,3
29	Bột năng	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,35
30	Bột nếp	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,15
31	Bột ngũ vị hương	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
32	Bột nở	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,01
33	Bột sữ tử	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,03
34	Bún	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,4
35	Bưởi da xanh	quả	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
36	Cà chua	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,56
37	Cà chua cô đặc	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
38	Cá lăng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,15
39	Cá quả	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
40	Cá rô phi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,15
41	Cà rốt	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	1,57
42	Cần tây	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
43	Chân giò	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,23
44	Chanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,21
45	Chim bồ câu	con	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
46	Chuối xanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
47	Củ cải	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,85
48	Củ đậu	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
49	Cua đồng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,08
50	Dấm bông	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,06
51	Dầu ăn	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	1
52	Đậu bắp	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
53	Đậu đũa	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
54	Đậu Hà Lan	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
55	Dầu hào	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,08
56	Đậu phụ	cái	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,5
57	Dâu tây	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
58	Đậu xanh	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,23
59	Đu đủ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,3
60	Dưa chuột	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	2,4
61	Dừa nạo sợi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,14
62	Đùi gà	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,12
63	Đường Kính	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
64	Đường thốt nốt	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
65	Đường xay	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
66	Găng tay	hộp	Loại 100 chiếc, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	1
67	Gạo dẻo	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,06
68	Gạo nếp	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,15
69	Gia vị bột sốt vang	gói	Loại 3g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
70	Giấm	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
71	Giấm bỗng	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
72	Giấm táo	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,025
73	Giấy chống dính	tờ	Đường kính 10 cm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	2
74	Giềng củ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
75	Giềng xay	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
76	Giò lụa	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
77	Giò sống	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,15
78	Gói thang thuốc bắc	gói	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
79	Gừng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,07
80	Hành khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
81	Hành lá	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,15

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
82	Hành tây	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,25
83	Hạt nêm	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,06
84	Hạt sen khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
85	Hoa chuối	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
86	Hoa lơ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
87	Hộp nhựa đựng bánh size 1	hộp	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	2
88	Khoai lang vàng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
89	Khoai tây	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,15
90	Lá chanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,01
91	Lá chuối	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
92	Lá lốt	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
93	Lá mắc mật	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,01
94	Lá nếp	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,5
95	Lá nguyệt quế	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,01
96	Lạc nhân	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
97	Lạp xưởng	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,06
98	Mạch nha	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
99	Mắm tôm	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
100	Mật ong	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,025
101	Mẻ	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
102	Men nở	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,001
103	Mì chính	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
104	Mía	cây	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
105	Miến	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
106	Mộc nhĩ	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,08
107	Mực tươi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,26
108	Mùi tây	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,23
109	Muối	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,4
110	Nấm hương	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
111	Nấm mỡ tươi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
112	Nghệ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,04
113	Ngô ngọt	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
114	Ngó sen	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,06
115	Nước cốt dừa	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
116	Nước mắm	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,25
117	Nước tương	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
118	Ốc nhồi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,25
119	Ốt tươi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,12
120	Ốt bột	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,005
121	Ốt sừng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
122	Ốt chuông	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
123	Phô mai	kg	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,04
124	Phòng tôm	gói	Loại 150g, Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
125	Quế/Hôi/Thảo quả	gói	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
126	Rau cải	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
127	Rau mùi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
128	Rau răm	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
129	Rau thơm	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,12
130	Rượu mai quế lộ	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,01
131	Rượu trắng	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
132	Rượu vang đỏ	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,075
133	Sả	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
134	Sữa đặc hộp 380g	hộp	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
135	Sữa tươi không đường	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,4
136	Sườn lợn	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
137	Tai lợn	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,12
138	Thăn bò	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,15
139	Thăn gà	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
140	Thì là	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,04
141	Thịt ba chỉ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,57
142	Thịt bò	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
143	Thịt dẻ sườn bò	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,18
144	Thịt gà	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,35
145	Thịt lợn	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
146	Thịt nạc thăn	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,08
147	Thịt nạc vai	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
148	Thịt vịt	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,27
149	Thịt xá xíu	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
150	Thịt xông khói	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
151	Thyme tươi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,01
152	Tía tô	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
153	Hạt tiêu xay	hộp	Loại 50g, Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,6
154	Tiêu đen hạt	hộp	Loại 50g, Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,4
155	Tiêu xanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
156	Tỏi	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
157	Tôm sú	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,45
158	Tôm đồng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,06
159	Tôm khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,03
160	Trứng gà	quả	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	8,6
161	Tương cà chua	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
162	Tương ớt	chai	Loại 500g, Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
163	Vanilla lọ	lọ	Loại 30ml, Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
164	Vùng trắng	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
165	Whipping cream	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
166	Xà lách	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,55
167	Xoài xanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
168	Xốt Mayonnaise	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,08

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
169	Xương gà	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,35
170	Xương ống	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
171	Khăn lau	cái	Chất liệu vải, thấm hút tốt	01
172	Dung dịch vệ sinh tay	gam	Loại thông dụng trên thị trường	200
173	Dầu rửa bát	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,7
174	Nước lau sàn	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
175	Tăm tre nhọn	hộp	Hộp nhựa, loại 1000 cái	0,2
176	Màu thực phẩm	lọ	Loại 50ml	0,2
177	Bút viết bảng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	77,00	123,2
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành	6,00	293	1.758,00
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			
	Nhà ăn, khu hoạt động tập thể, khu tiếp nhận vật liệu, khu vệ sinh...			470,30

Phụ lục 07

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG, ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tên ngành, nghề: Điện dân dụng, điện công nghiệp

Mã ngành, nghề: 4520210

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG, ĐIỆN CÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG, ĐIỆN CÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	9
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	14

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Điện dân dụng, điện công nghiệp, trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Điện dân dụng, điện công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG, ĐIỆN CÔNG NGHIỆP, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu, vật tư và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 (một) học viên hoặc 01 (một) lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 (một) học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu

chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG, ĐIỆN CÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Điện dân dụng, điện công nghiệp trình độ sơ cấp bậc 1.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Điện dân dụng, điện công nghiệp trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 400 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Điện dân dụng, điện công nghiệp trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Điện dân dụng, điện công nghiệp

Mã ngành, nghề: 4520210

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	20,36	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,97	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	18,39	
2	Định mức lao động gián tiếp	3,05	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,97
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens- Màn chiếu tối thiểu: 1800 mm x 1800 mm.	1,97
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay. Mỗi bộ bao gồm:	Thiết bị sử dụng theo TCVN	55,17
	<i>Tuốc nơ vít 2 cạnh</i>	Kích thước: 3x200 mm	
	<i>Tuốc nơ vít 4 cạnh</i>	Kích thước: 3x200 mm	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	<i>Kìm cắt dây</i>	Kích thước: 180 mm -180 mm	
	<i>Kìm tuốt dây</i>	Kích thước: 220 mm - 0,5÷10 mm ²	
	<i>Kìm mỏ nhọn</i>	Kích thước: 180 mm -180 mm	
	<i>Kìm điện</i>	Kích thước: 180 mm -180 mm	
	<i>Kìm ép cốt</i>	Kích thước: 16L-1,25÷10 mm ²	
	<i>Bút thử điện</i>	Kích thước: 2 x 150 mm	
2	Bộ dụng cụ bảo hộ lao động. Mỗi bộ bao gồm:	Theo TCVN về thiết bị an toàn điện	55,17
	<i>Ủng cao su</i>	Cách điện hạ áp dưới 1.000 V	
	<i>Găng tay cao su</i>	Cách điện hạ áp ≥ 400 V	
	<i>Thảm cao su</i>	Cách điện ≥ 10 kV, kích thước 1x1m	
	<i>Ghế cách điện</i>	Cách điện ≥ 10 kV, chất liệu Composite, chân sứ, kích thước 600 x 500 x 10 mm	
	<i>Sào cách điện</i>	Điện áp ≥ 10 kV, 3 đoạn 3m	
	<i>Dây an toàn</i>	- Dây đeo 200x4 cm - Dây đai bụng 150x4,7 cm - Chịu tải 200kg	
	<i>Mũ bảo hộ</i>	TCVN 6407-1998	
	<i>Kính bảo hộ</i>	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
	<i>Khẩu trang</i>	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
3	Bộ dụng cụ cứu thương. Mỗi bộ bao gồm:	Theo TCVN về y tế	6,00
	<i>Tủ kính</i>	Loại treo tường 50x35x15 cm	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	<i>Các dụng cụ sơ cứu: Panh, kéo...</i>	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
	<i>Mô hình người dùng cho thực tập sơ cấp cứu nạn nhân</i>	Loại bán thân kích thước: 21 inch x 16 inch x 19 inch	
	<i>Cáng cứu thương</i>	Kích thước: 186x51x17 cm Chịu tải $\geq 160\text{kg}$	
4	VOM chỉ thị kim	Đo AC/DC 250–1000V, dòng DC đến 10A, điện trở x1 đến x10k Ω	55,17
5	Máy đo điện trở cách điện.	Điện áp thử 250V–1000V, dải đo 0–2000 M Ω , nguồn pin	2,00
6	Mỏ hàn xung	Công suất 75–150 W, gia nhiệt nhanh 3–5 giây, dùng điện 220V	6,00
7	Mỏ hàn nung	Công suất 40–60 W, nhiệt độ đầu hàn 300–450°C, điện áp 220V	6,00
8	Khoan sắt	Công suất 500–800 W, đầu kẹp 10–13 mm, tốc độ 0–2800 vòng/phút	2,00
9	Thước nivô	Chiều dài 30–100 cm, sai số $\pm 0,5$ mm/m, có 2–3 ống thủy cân bằng	6,00
10	Động cơ 3 pha	Điện áp 380V, tần số 50Hz, công suất 0,75–15 kW, tốc độ 750–3.000 vòng/phút, cấp bảo vệ IP55	15,00
11	Cưa sắt	Khung thép 12 inch (300 mm), lưỡi thép HSS 18–24 răng/inch, tay cầm nhựa chống trượt	5,00
12	Khoan bê tông	Công suất 800 - 1.500 W, đầu kẹp SDS Plus/SDS Max, lực đập 2–5J	4,17
13	Lò xo uốn ống	Dùng cho ống Ø16–32 mm, vật liệu thép đàn hồi	12,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
14	Thang chữ A	Chất liệu nhôm/thép, chiều cao 1,5–3 m, tải trọng 100–150 kg	4,17
15	Kìm cắt ống ghen nhựa tròn	Cắt ống PVC Ø16–42 mm, lưỡi thép hợp kim, tay cầm bọc nhựa	12,50
16	Cabin lắp đặt điện	Kích thước: 1280 x 1080 x 2044 mm (DxRxC). Chất liệu khung: Nhôm định hình dày 3 mm, Anot hóa, chống xước	12,50
17	Máy bắn cốt Laser	Độ chính xác: ± 0.1 mm/m. Số tia laser: 5 (4 đứng + 1 ngang + 1 dọi tâm) + 3 điểm sáng. Phạm vi tự động cân bằng: ± 3 độ. Bán kính hoạt động: 30-50m. Nguồn sử dụng: Pin sạc 3.7V / Pin AA, 3x1.5V	4,17
18	Máy bắn vít cầm tay	Gồm: Thân máy, hộp đựng, 1 pin 10 cell – 4Ah, 1 sạc 2.0Ah, điện áp pin: 21V, lực siết: 250N, tốc độ: 0-1800/2200/2800/3600rpm, động cơ không chổi than, đầu gài thông dụng: 1/4 – 6,75 mm	4,17
19	Mỏ lết chuyên dụng 10 inch	Chiều dài 250 mm, độ mở hàm 0–30 mm, thép hợp kim	21,67
20	Cờ lê	Kích thước 6–32 mm, thép Cr-V chống gỉ	21,67
21	Lục giác	Bộ khóa lục giác 1–15 mm, thép hợp kim	21,67
22	Vam ổ bi	Loại 2–3 châu, độ mở 50–200 mm	21,67
23	Máy bơm nước	Công suất 125–750 W, điện áp 220V, lưu lượng 1–5 m ³ /h	7,22
24	Động cơ 1 pha	Điện áp 220V, công suất 0,25–3 kW, tốc độ 1.400–2.800 vòng/phút	7,22
25	Nồi cơm điện	Dung tích 1–2 lít, công suất 500–1.000 W	7,22
26	Phích nước điện	Dung tích 3–5 lít, công suất 600–1.000 W	7,22
27	Bếp từ đôi	Công suất 3.000–4.000 W, điện áp 220V	7,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
28	Lò vi sóng có nướng	Dung tích 20–30 lít, công suất vi sóng 700–1.200 W	7,22
29	Máy sấy tóc	Công suất 1.000–2.200 W, 2–3 mức nhiệt	7,22
30	Quạt bàn	Công suất 35–60 W, sải cánh 300–400 mm	7,22

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu hướng dẫn an toàn lao động	quyển	Thể hiện đầy đủ nội dung an toàn lao động	0,011
2	Tài liệu Điện cơ bản	quyển	Thể hiện đầy đủ nội dung Điện cơ bản	0,003
3	Tài liệu Trang bị điện	quyển	Thể hiện đầy đủ nội dung Trang bị điện	0,003
4	Tài liệu Lắp đặt điện sinh hoạt	quyển	Thể hiện đầy đủ nội dung Lắp đặt điện sinh hoạt	0,003
5	Tài liệu Sửa chữa các thiết bị điện dân dụng	quyển	Thể hiện đầy đủ nội dung Sửa chữa các thiết bị điện dân dụng	0,003
6	Mực in	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
7	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo thông tư 34	1,00
8	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
9	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
10	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
11	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
12	Pin 1,5 V	đôi	Loại AA/AAA, điện áp 1,5V	0,04
13	Pin 9 V	quả	Loại vuông, điện áp 9V	0,04
14	Nhựa thông	kg	Dạng rắn, hỗ trợ làm sạch mối hàn	0,04
15	Thiếc hàn	cuộn	Thành phần Sn/Pb, đường kính 0,8–1,2 mm	0,07

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
16	Mũi khoan sắt	bộ	Bộ 10 mũi khoan có đường kính từ 1 - 10 mm	0,01
17	Rơ le thời gian	chiếc	Điện áp 220V AC, dải thời gian 0,1s–10h, tiếp điểm 5A	0,02
18	Áp tô mát 1 pha	chiếc	Điện áp 220V, dòng định mức 6–63A, 1P hoặc 2P	0,03
19	Áp tô mát 3 pha	chiếc	Điện áp 380V, dòng định mức 10–100A, 3P	0,02
20	Rơ le điện từ 220V	chiếc	Cuộn dây 220V AC, tiếp điểm 5–10A	0,02
21	Rơ le nhiệt	chiếc	Dòng chỉnh 1–32A, bảo vệ quá tải động cơ	0,02
22	Contactơ 18A	chiếc	Cuộn hút 220V AC, dòng định mức 18A, 3 tiếp điểm chính	0,03
23	Contactơ 32A	chiếc	Cuộn hút 220V AC, dòng định mức 32A, 3 tiếp điểm chính	0,02
24	Nút nhấn	chiếc	Điện áp 220V, tiếp điểm NO/NC, đường kính 22 mm	0,05
25	Dây điện 1x 2,5 mm ²	mét	Lõi đồng, cách điện PVC, điện áp 450/750V	5,00
26	Cột Y 2,5	chiếc	Dùng cho dây 2,5 mm ² , chất liệu đồng mạ thiếc	5,56
27	Công tắc hành trình	chiếc	Điện áp 220V, tiếp điểm NO/NC, cần gạt hoặc con lăn	0,03
28	Dây điện 1x1,5 mm ²	mét	Lõi đồng, cách điện PVC, điện áp 450/750V	10,56
29	Cột Y 1,5	chiếc	Dùng cho dây 1,5 mm ² , chất liệu đồng mạ thiếc	11,11
30	Tủ điện 40x60	chiếc	Kích thước 400x600 mm, sơn tĩnh điện, thép dày 0,8–1 mm	0,02
31	Thanh cài áp	mét	Thanh DIN 35 mm, vật liệu thép mạ kẽm	0,01

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
32	Cầu đấu dây 12 mắt	chiếc	Điện áp 600V, dòng 15–30A, 12 cực đấu nối	0,07
33	Đồng hồ V	chiếc	Đo điện áp AC 0–500V	0,02
34	Đồng hồ A	chiếc	Đo dòng điện 0–100A	0,02
35	Cầu dao 2 ngã	chiếc	Điện áp 220/380V, dòng định mức 15–60A	0,03
36	Nút dừng khẩn cấp	chiếc	Màu đỏ, tiếp điểm NC, đường kính 22 mm	0,02
37	Công tắc chuyển mạch	chiếc	2–3 vị trí, điện áp 220V	0,02
38	Đèn báo nguồn (3 màu)	chiếc	Đỏ – vàng – xanh, điện áp 220V AC	0,05
39	Máng đi dây 35x40 mm	mét	Chất liệu: Nhựa PVC, kích thước 35x40 mm, có nắp đậy	0,17
40	Ghen 20 (dẹt)	mét	Chất liệu: Nhựa PVC, kích thước 20 mm, dùng đi dây điện nổi	0,56
41	Ghen 25 (tròn)	mét	Ống PVC tròn Ø25 mm, chịu điện áp 450/750V	0,56
42	Ghen 20 (tròn)	mét	Ống PVC tròn Ø20 mm, chống cháy nhẹ	0,56
43	Ghen 32x40	mét	Máng nhựa PVC 32x40 mm, có nắp đậy	1,11
44	Ghen vuông 28 mm	mét	Máng nhựa vuông 28 mm, dùng đi dây nổi	1,11
45	Cút 25 (tròn)	chiếc	Co nối 90°, dùng cho ống Ø25 mm	0,33
46	Cút 20 (tròn)	chiếc	Co nối 90°, dùng cho ống Ø20 mm	0,33
47	T 20	chiếc	Tê nối 3 hướng cho ống Ø20 mm	0,33
48	T 25	chiếc	Tê nối 3 hướng cho ống Ø25 mm	0,33
49	Cầu chì 10A	chiếc	Dòng định mức: 10A Điện áp: 220–250V	0,12
50	Ổ cắm	chiếc	Điện áp: 220V, dòng 10–16A	0,02
51	Công tắc 2 cực (đế, hạt, mặt)	chiếc	Điện áp: 220V, dòng 10A	0,03

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
52	Công tắc 3 cực (đế, hạt, mặt)	chiếc	Điện áp: 220V, dòng 10A	0,03
53	Công tắc 4 cực (đế, hạt, mặt)	chiếc	Điện áp: 220V, dòng 10A	0,02
54	Chuông điện	chiếc	Điện áp: 220V AC. Âm lượng: 70–90 dB	0,01
55	Phao điện	chiếc	Điện áp: 220V. Dòng chịu tải: 10A –15A	0,01
56	Thiết bị chống trộm	chiếc	Nguồn 12V DC, cảm biến hồng ngoại/còi báo	0,01
57	Đèn led	bộ	Công suất 5–50 W, điện áp 220V, tuổi thọ >20.000 giờ	0,03
58	Đèn sợi đốt	chiếc	Công suất: 40–100 W. Điện áp: 220V	0,10
59	Bảng điện nhựa	chiếc	Nhựa ABS/PVC. Kích thước: 15x20 cm trở lên	0,17
60	Cầu nối dây	chiếc	Chất liệu: Đồng/thép. Dòng chịu tải 10A–30A	0,33
61	Thước rút	chiếc	Chiều dài 3–5 m, vỏ nhựa hoặc thép	0,02
62	Dây thít	túi	Nhựa nylon, dài 100–300 mm	0,17
63	Băng dính	cuộn	PVC cách điện, chịu điện áp đến 600V	0,17
64	Nở nhựa 6, 8	túi	Đường kính: Ø6–Ø8 mm Chất liệu: nhựa PE	0,17
65	Vít 6, 8	kg	Thép mạ kẽm, đường kính Ø6–Ø8 mm	0,02
66	Dây điện 1x1 mm ²	mét	Lõi đồng, cách điện PVC, điện áp 450/750V	5,00
67	Mũi khoan bê tông	bộ	Gồm 5 mũi khoan với kích cỡ khác nhau: 4 x 75 mm, 5 x 85 mm, 6 x 100 mm, 8 x 120 mm, 10 x 120 mm.	0,01
68	Bóng sấy	chiếc	Công suất: 300–1000 W, Điện áp: 220V	0,02

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
69	Rơ le nồi cơm	chiếc	Điện áp: 220V, tự chuyển chế độ nấu/hâm	0,02
70	Mô tơ quay lò vi sóng	chiếc	Điện áp: 220V, tốc độ 4–6 vòng/phút	0,02
71	Rơ le khởi động	chiếc	Dùng cho block tủ lạnh, điện áp 220V	0,02
72	Techmic	chiếc	Bộ bảo vệ nhiệt block tủ lạnh, dòng 1–5A	0,02
73	Tụ 1,5 μ F, 2,0 μ F, 2,5 μ F	chiếc	Điện áp: 400–450V AC, dùng cho quạt/mô tơ	0,05
74	Dây điện 2 x 0,75 mm ²	mét	Lõi đồng đôi, cách điện PVC, 300/500V	1,67
75	Van cấp đơn các hãng	chiếc	Ren 21 mm, chất liệu đồng/inox	0,02
76	Van cấp đôi các hãng	chiếc	2 ngõ ra, ren 21 mm	0,02
77	Dây điện từ Φ 37, Φ 45, Φ 65, Φ 70	kg	Dây đồng bọc men, đường kính theo chuẩn Φ	0,17
78	Ghen thủy tinh 1 ,2 ,3	sợi	Ống sợi thủy tinh chịu nhiệt 200–500°C	0,33
79	Sơn cách điện	lít	Chịu nhiệt 120–180°C, cách điện động cơ	0,03
80	Giấy cách điện	m ²	Chịu nhiệt B/F class, dùng quấn động cơ	0,17
81	Rơ le nhiệt ẩm siêu tốc	chiếc	Điện áp: 220V, nhiệt độ ngắt 90–125°C	0,02
82	Stato quạt	chiếc	Điện áp: 220V, dây đồng quấn sẵn	0,02
83	Trục bạc quạt	bộ	Trục thép + bạc đồng, dùng cho quạt điện	0,02
84	Bi 203	đôi	Vòng bi mã 6203, đường kính trong 17 mm	0,02
85	Dây curoa	chiếc	Cao su tổng hợp, nhiều kích thước	0,02
86	Dây điện 1x4 mm	Mét	Lõi đồng, cách điện PVC, 450/750V	1,67
87	Vòng bi 201	đôi	Mã 6201, đường kính trong 12 mm	0,02
88	Vòng bi 202	đôi	Mã 6202, đường kính trong 15 mm	0,02
89	Vòng bi 204	đôi	Mã 6204, đường kính trong 20 mm	0,02
90	Tụ 10 uF	chiếc	Điện áp: 400–450V AC	0,03

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
91	Tụ 15 uF	chiếc	Điện áp: 400–450V AC	0,03
92	Dây đai động cơ	kg	Cao su bố vải, loại A/B tùy công suất	0,06

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học viên ($m^2 \times$ giờ)
1	Định mức phòng học lý thuyết			
	Phòng lý thuyết	1,6	69	110,4
2	Định mức phòng/xưởng thực hành			
	Xưởng thực hành	3	331	993
3	Định mức các phòng chức năng khác			275,8

Phụ lục 08

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Điện dân dụng

Mã ngành, nghề: 4520205

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	4
TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	8
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	11

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Điện dân dụng, trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Điện dân dụng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Điện dân dụng trình độ sơ cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện dân dụng trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 400 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Điện dân dụng trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Điện dân dụng

Mã ngành, nghề: 4520205

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	20,71	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,71	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	19	
2	Định mức lao động gián tiếp	3,1	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm	1,71
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 3.200 ANSI lumens Phong chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800 mm	1,71
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Bộ dụng cụ cầm tay nghề cơ khí	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	126,24
2	Bộ dụng cụ cầm tay nghề điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	126,20

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Mô hình khí cụ điện	Bao gồm các khí cụ điện được gắn sẵn trên Panel	21,00
4	Vôn kế	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm	36,40
5	Ampe kế	Giải đo 0-5A	35,67
6	Biến áp (BU)	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm	21,00
7	Biến dòng (BI)	Tỉ số 50/5	21,00
8	Máy lọc nước RO	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm P=0,1kW	15,00
9	Máy điều hoà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm, công suất 0,8kW	14,67
10	Máy giặt, sấy	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm, công suất 0,8 kW, công suất sấy 1,2kW	14,83
11	Nồi cơm điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,67
12	Ấm siêu tốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,67
13	Búa nguội	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,67
14	Phích đun nước điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm. Công suất 1,2kW	14,67
15	Máy bơm nước	Công suất ≥ 750 W	14,67
16	Bình nóng lạnh	Dung tích ≥ 15 lít	31,70
17	Máy bơm nước áp lực	Công suất 1,5 kW	14,67
18	Mỏ hàn nung	Công suất 0,1 kW có điều chỉnh nhiệt độ	60,90
19	Quạt bàn	220V, công suất 0,06 kW, 3 cấp độ gió	29,40
20	Quạt trần	220V, công suất 0,1 kW, đường kính cánh 1,2–1,5m	35,40

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Các loại máy đo	VOM/DVOM, Watt kế AC, Cos phi kế, tần số kế...	121,00
22	Máy đo tốc độ vòng quay	Loại không tiếp xúc	49,20
23	Mô hình thực hành động cơ một pha	Loại thông dụng	25,00
24	Mô hình bảo cắt động cơ điện một pha, ba pha.	Cắt bảo 1/4 Stato, quan sát được cấu tạo bên trong của động cơ	49,20
25	Mô hình thực hành đấu dây động cơ ba pha 2 cấp tốc độ.	Có 9 đầu ra ghi rõ tên từng đầu ra U1, V1, W1, U2, V2, W2, U3, V3, W3	50,00
26	Động cơ 3 pha	220V, công suất 1,5-3 kW, tốc độ 1400–2800 vòng/phút	20,56
27	Mô hình thực hành động cơ một pha, ba pha.	Loại thông dụng	25,00
28	Megomet	Loại thông dụng trên thị trường	4,67
29	Đồng hồ đo điện trở đất	Loại thông dụng trên thị trường	1,25
30	Công tơ 1 pha	Loại thông dụng trên thị trường	14,67
31	Công tơ 3 pha	Loại thông dụng trên thị trường	14,67
32	Động cơ 1 pha	Công suất >0,75 kW	49,40
33	Cabin thực hành lắp đặt điện	Loại thông dụng	17,00
34	Máy khoan bê tông	Loại 3 chức năng, công suất 1,5 kW	17,00
35	Vôn kế	Loại thông dụng	1,00
36	Ampe kế + Biến dòng	Ampe loại 5A, biến dòng 50/5	0,5
37	Bơm máy lọc nước	Loại thông dụng trên thị trường	1,12
38	Van áp thấp	Loại thông dụng trên thị trường	1,12
39	Van áp cao	Loại thông dụng trên thị trường	1,12
40	Nguồn máy lọc nước	Loại thông dụng trên thị trường	1,12
41	Động cơ máy giặt Inverter cửa trên	Loại thông dụng trên thị trường	1,12
42	Mô tơ bơm nước xả cửa ngang	Loại thông dụng trên thị trường	1,12
43	Ổ cắm 2 lỗ 3 chấu + Đế nổi	Loại thông dụng trên thị trường	1,12

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
44	Công tắc 2 cực + Đất nổi	Loại thông dụng trên thị trường	1,12
45	Công tắc 3 cực + Đất nổi	Loại thông dụng trên thị trường	1,12

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Bút dạ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
2	Dây điện 2 x 0,75	mét	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
3	Mực in	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
4	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo thông tư 34	1,00
5	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
6	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
7	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
8	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
9	Pin 1,5V AA	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
10	Pin 1,5V AAA	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
11	Pin 9V	quả	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
12	Dây điện tiết diện 1 x 1,5 mm ²	mét	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
13	Bóng đèn sợi đốt 60 W	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
14	Giày bảo hộ	đôi	Theo TCVN về an toàn lao động	1,00
15	Vòng bi máy giặt 1 chiều	đôi	Loại 6205, 6206, 6305	0,07
16	Phao LG Inverter cửa trên	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
17	Lõi máy lọc nước RO	bộ	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất	0,07
18	Van xả máy giặt LG Inverter cửa trên	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
19	Rơ le nồi cơm điện	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
20	Cầu chì nhiệt nồi cơm điện	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
21	Công tắc nhiệt ẩm siêu tốc	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
22	Rơ le nhiệt ẩm siêu tốc	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
23	Đế ẩm siêu tốc	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
24	Bộ ra nhiệt phích điện	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
25	Rơ le nhiệt phích điện	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
26	Bo mạch điện phích điện	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
27	Dung dịch tẩy rửa dàn điều hoà	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
28	Tụ điện 1,5uF-3uF	bộ	Bao gồm các loại tụ điện có điện dung 1,5uF đến 3uF điện áp 450V	0,19
29	Trục bạc quạt	bộ	Bộ bao gồm 1 trục bạc quạt đường kính 8 mm dài 11 cm và 1 bộ đường kính 8 mm dài 16,8 cm	0,50
30	Ốc chặn lồng+chặn cánh	bộ	Bộ bao gồm 1 ốc chặn lồng và 1 ốc chặn cánh	0,50
31	Ống nhựa tiền phong ϕ 34	mét	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
32	Thanh Magiê	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
33	Rơ le nhiệt bình nước nóng Ariston	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
34	Rơ le cháy cạn Ariston	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
35	Băng dính điện	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	1,50
36	Túi bảo dưỡng máy điều hoà không khí	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
37	Vở ghi chép	quyển	Loại A4 200 trang	1,00
38	Bút ghi chép	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
39	Thiếc hàn cuộn 100gr	cuộn	Đường kính 0.5 mm lõi có nhựa thông	0,20

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
40	Nhựa thông	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
41	Vòng bi máy giặt 2 chiều	đôi	Loại 6205, 6206, 6305	0,07
42	Vòng bi máy bơm nước 750 W	đôi	Loại 6203	0,33
43	Phốt máy bơm nước 750 W	chiếc	Loại thông dụng	0,10
44	Tụ điện 12uF-15uF	chiếc	Điện áp 450VAC	0,07
45	Rơ le nhiệt bàn là	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
46	Vòng bi quạt trần	đôi	Loại 6202	0,08
47	Mỡ bôi trơn	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
48	Rp7	lọ	Trọng lượng 75Gr	0,10
49	Tuốc năng quạt	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,21
50	Động cơ tuốc năng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
51	Mạch điện tử điều khiển quạt	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
52	Cánh quạt	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
53	Giấy cách điện	m ²	Dày 0,25	0,28
54	Sơn cách điện	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
55	Dây điện từ	kg	Đường kính 0,35 đến 1 mm	1,66
56	Dây đai động cơ	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
57	Dây điện 4x1,5	mét	Bằng đồng	7,78
58	Dây điện 2 x 1,5 mm	mét	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
59	Điện trở 1 W các giá trị khác nhau	gói	Giá trị điện trở từ 0,22Ω đến 1MΩ	0,15
60	Dây điện đơn các màu 1x1	mét	Chất liệu bằng đồng	47,70
61	Dây điện đơn các màu 1 x 2,5	mét	Chất liệu bằng đồng	49,96
62	Ghen tròn cứng	mét	Loại D15, D20	8,33
63	Bóng đèn tuýp 1,2m	chiếc	Công suất 18 W	0,19

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
64	Cọc thép mạ đồng	chiếc	Loại thông dụng	0,28
65	Lò xo uốn ống	chiếc	Loại thông dụng dùng cho ống 15, 20	0,17
66	Găng tay vải	đôi	Loại thông dụng	6,00
67	Đầu cốt y	chiếc	Đầu cốt chữ y bọc nhựa SV2-4	107,80

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	60	96
2	Khu học thực hành, thực tập			
	Xưởng thực hành	4	340	1.360
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			364

Phụ lục 09

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA ĐIỆN LẠNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Sửa chữa điện lạnh

Mã ngành, nghề: 4520212

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA ĐIỆN LẠNH, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA ĐIỆN LẠNH TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ.....	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	11
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	14
V. CÁC ĐỊNH MỨC KHÁC	14

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sửa chữa điện lạnh trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Sửa chữa điện lạnh do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA ĐIỆN LẠNH, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 (một) học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

5. Định mức khác

a) Định mức điện

* Định mức điện chiếu sáng, quạt học lý thuyết: Tổng số giờ lý thuyết trong chương trình đào tạo (x) số kW điện các thiết bị chiếu sáng, quạt của phòng học/35 học viên.

* Định mức điện chạy thiết bị máy móc, chiếu sáng xưởng thực hành: Tổng số điện năng tiêu hao của các thiết bị máy móc thực hành, chiếu sáng, quạt của phòng học, xưởng/18 học viên.

b) Định mức nước

Gồm định mức nước sinh hoạt, định mức nước vệ sinh công nghiệp tính bình quân 2m³/khóa học (tương ứng 01 học viên 01 buổi học sử dụng 0,03m³ nước).

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA ĐIỆN LẠNH TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Sửa chữa điện lạnh trình độ sơ cấp bậc 1 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sửa chữa điện lạnh, trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 420 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Sửa chữa điện lạnh trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Sửa chữa điện lạnh

Mã ngành, nghề: 4520212

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	20.88	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	2.6	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	18.28	
2	Định mức lao động gián tiếp	3,13	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,60
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2.500 ANSI lumens.- Kích thước phong chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm.	2,60
3	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy.	Theo TCVN về thiết bị phòng cháy chữa cháy	3,67
	Bình khí CO ₂	Chiều cao: 510 mm Đường kính: 133 mm Trọng lượng chữa cháy: 3kg	
	Bình bột	Dung tích ≥ 9 lít	
	Các bảng tiêu lệnh chữa cháy	Chất lượng kim loại kích thước 46x33 cm	

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	<i>Cát phòng chống cháy</i>	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
	<i>Xẻng xúc cát</i>	Kích thước lưỡi 20x35 cm cán gỗ sơn trắng đỏ	
4	Bộ dụng cụ cứu thương.	Theo TCVN về y tế	3,67
	<i>Tủ kính</i>	Loại treo tường 50x35x15 cm	
	<i>Các dụng cụ sơ cứu: Panh, kéo...</i>	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
	<i>Mô hình người dùng cho thực tập sơ cấp cứu nạn nhân</i>	Loại bán thân kích thước: 21 in x 16 in x 19 in	
	<i>Cáng cứu thương</i>	Kích thước: 186x51x17 cm Chịu tải $\geq 160\text{kg}$	
5	Bộ dụng cụ bảo hộ lao động.	Theo TCVN về thiết bị an toàn điện	1,22
	<i>Ủng cao su</i>	Cách điện hạ áp dưới 1000 V.	
	<i>Găng tay cao su</i>	Cách điện hạ áp $\geq 400\text{ V}$.	
	<i>Thảm cao su</i>	Cách điện $\geq 10\text{ kV}$, kích thước 1x1m	
	<i>Ghế cách điện</i>	Cách điện $\geq 10\text{ kV}$, Composite, chân sứ, kích thước 600 x 500 x 10 mm	
	<i>Sào cách điện</i>	Điện áp $\geq 10\text{ kV}$, 3 đoạn 3m	
	<i>Dây an toàn</i>	Dây đeo 200x4 cm Dây đai bụng 150x4,7 cm Chịu tải 200kg	
	<i>Mũ bảo hộ</i>	TCVN 6407-1998	
	<i>Kính bảo hộ</i>	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
	<i>Khẩu trang</i>	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
	<i>Găng tay bảo hộ</i>	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
6	Đồng hồ vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	17.00
7	Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay.	Thiết bị sử dụng theo TCVN	17,33

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	<i>Tuốc nơ vít 2 cạnh</i>	Kích thước 3x200 mm	
	<i>Tuốc nơ vít 4 cạnh</i>	Kích thước 3x200 mm	
	<i>Kìm cắt dây</i>	180 mm -180 mm	
	<i>Kìm tuốt dây</i>	220 mm - 0,5÷10 mm ²	
	<i>Kìm mỏ nhọn</i>	180 mm -180 mm	
	<i>Kìm điện</i>	180 mm -180 mm	
	<i>Kìm ép cốt</i>	Kích thước 16L-1,25÷10 mm ²	
	<i>Bút thử điện</i>	Kích thước 2 x 150 mm	
8	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	24,00
9	Bộ thiết bị đo lường điện.	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,89
	<i>Bàn thực hành</i>	Kích thước bàn: (1200x700x750) mm	
	<i>Mô đun nguồn</i>	U = 220VAC; 230VAC; 0-24VDC	
	<i>Ampemet DC</i>	$I \geq 1A$	
	<i>Ampemet AC</i>	$I \geq 5A$	
	<i>Biến dòng</i>	Có dòng điện thứ cấp 1A	
	<i>Vôn mét DC</i>	$U \geq 5V$	
	<i>Vôn mét AC</i>	$U \geq 380 V$	
	<i>Mê gôm mét</i>	$U \geq 500 V$	
	<i>Oát mét</i>	Kiểu điện động một pha	
	<i>Công tơ 1 pha</i>	Điện áp danh định 220V Tần số 50Hz, $I \geq 5 A$	
	<i>Công tơ 3 pha</i>	Loại từ 3x5A gián tiếp hoặc trực tiếp, 220/380V	
10	Động cơ điện 1 pha	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,33
11	Động cơ điện 3 pha	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,33
12	Ampe kìm	Ø33 mm	9,33

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		ACA: 200A/600A ACV: 200V/600V Ω : 200 Ω .	
13	Te rô mét	Phép đo kiểu 3 cực hoặc 4 cực, phạm vi đo có thể tới 2000 Ω	3,67
14	Bộ dụng cụ nghề điện lạnh chuyên dụng.	Thiết bị sử dụng theo TCVN	10,00
	<i>Bộ nong, loe ống đồng</i>	Nong loe được ống có đường kính ≥ 6 mm	
	<i>Đồng hồ nạp ga</i>	Thang đo tối đa ≥ 140 psi	
	<i>Dụng cụ uốn ống</i>	Loại thông dụng	
	<i>Đèn khò gas</i>	Loại thông dụng	
15	Bộ dụng cụ nghề cơ khí cầm tay.	Bộ dụng cụ tháo lắp thông dụng.	10,33
	<i>Búa nguội</i>	Khối lượng $\geq 0,2$ kg	
	<i>Búa cao su</i>	Khối lượng $\geq 0,5$ kg	
	<i>Thước lá</i>	Chiều dài $\geq 0,5$ m	
	<i>Bộ cờ lê vòng miệng</i>	Cỡ từ 6 ÷ 32 mm	
	<i>Mỏ lết</i>	Độ mở ngàm ≥ 29 mm	
	<i>Bộ khâu</i>	Cỡ từ 6 ÷ 32 mm	
16	Mô hình dàn trải điều hoà không khí hai khối	Công suất $\geq 0,75$ kW Loại thông dụng trên thị trường	2,00
17	Mô hình dàn trải tủ lạnh	Công suất $\geq 0,09$ kW Loại thông dụng trên thị trường	1,83
18	Máy nén pít tông	Công suất $\geq 0,75$ kW Loại thông dụng trên thị trường	2,33
19	Máy nén roto lăn	Công suất $\geq 0,75$ kW Loại thông dụng trên thị trường	2,00
20	Thước Ni vô	Loại thông dụng chiều dài ≥ 20 cm	1,67
21	Thang chữ A	Chiều cao $\geq 1,5$ m Trọng tải > 150 Kg	1,67
22	Dây an toàn	Chịu lực ≥ 200 Kg	1,67

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
23	Bảng di động	Hai mặt (1 mặt phooc, 1 mặt nỉ); Kích thước $\leq A_0$	0,28
24	Tủ lạnh làm lạnh gián tiếp	Công suất $\geq 0,09$ kW Loại thông dụng trên thị trường	0,83
25	Tủ lạnh làm lạnh trực tiếp	Công suất $\geq 0,09$ kW Loại thông dụng trên thị trường	2,50
26	Máy hút chân không 1 cấp	Lưu lượng bơm: 51-57 lít/phút độ hút chân không: 150 Micron Công suất: 0,186 kW Dung tích dầu: 250 ml Điện áp 220V/50-60Hz,	1,33
27	Máy thu hồi môi chất lạnh	Công suất: 0,75 kW – 220V Trọng lượng: 16.3 kg Nhiệt độ vận hành: 0-40°C Áp lực ngắt tự động: -0.035Mpa Độ chân không định: -0.09Mpa	1,50
28	Tủ lạnh quạt gió (Mạch điều khiển cơ)	Điện áp / Tần số 220/240v/ 50HZ. Công suất 0,25kW	1,00
29	Tủ lạnh quạt gió (Mạch điều khiển điện tử)	Điện áp / Tần số 220/240v/ 50HZ. Công suất 0,25kW	1,00
30	Tủ lạnh Inverter 319 lít	Điện áp / Tần số 220/240v/ 50HZ. Công suất 0,3kW	1,00
31	Tủ bảo ôn 250 lít	Điện áp / Tần số 220/240v/ 50HZ. Công suất 0,3kW	0,50
32	Bình chứa môi chất lạnh thu hồi	Có van hai vòi và lọc khí riêng biệt Khả năng chứa khối lượng ga lạnh 50 lbs (23 kg)	1,00
33	Cân điện tử	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,33
34	Rơ le khởi động	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
35	Role bảo vệ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
36	Đồng hồ thời gian	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
37	Bộ xả đá	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
38	Quạt ngăn đá	U=220V	1,00
39	Bàn để chi tiết và dụng cụ	Kích thước phù hợp	22,50
40	Điều hoà hai khối 1 chiều	Công suất $\geq 0,75$ kW	1,00
41	Điều hoà hai khối 2 chiều	Công suất $\geq 0,75$ kW	1,00
42	Điều hoà mô nô 1 chiều 9000BUT	Điện áp / Tần số 220/240v/ 50HZ. Công suất 0,85kW	0,33
43	Điều hòa 2 chiều 9.000BTU	Điện áp / Tần số 220/240v/ 50HZ. Công suất 0,85kW	0,33
44	Điều hòa Inverter 9.000BTU 1 chiều	Điện áp / Tần số 220/240v/ 50HZ. Công suất 0,85kW	0,33
45	Điều hòa Inverter 9000BTU2 chiều	Điện áp / Tần số 220/240v/ 50HZ. Công suất 0,9kW	0,33
45	Điều hoà Multi (1 cục nóng, 2 mặt lạnh)	Điện áp / Tần số 220/240v/ 50HZ. Công suất 2 kW	0,33
46	Khoan bê tông	Công suất $\geq 0,75$ kW	0,33
47	Quạt dàn nóng	Công suất $\geq 0,08$ kW	0,33
48	Quạt dàn lạnh	Công suất $\geq 0,08$ kW	0,33
49	Máy bơm vệ sinh điều hoà	Công suất ≥ 60 W	0,33
50	Túi vệ sinh dàn lạnh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
51	Mũi khoan rút lõi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
52	Van chống bông	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
53	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước phù hợp	22,50
54	Dàn nóng	12 co	2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phân	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,14
2	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo thông tư 34	1,00
3	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
4	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
5	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
6	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
7	Băng, bông, gạc y tế	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
8	Khẩu trang y tế	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
9	Dây điện 1x1,5mm ²	m	1 x 1,5 mm ²	2,00
10	Đầu cốt	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
11	Dây điện 2x1,5mm ²	m	2 x 1,5 mm ²	1,50
12	Dây điện 2x2,5mm ²	m	2 x 2,5 mm ²	2,50
13	Cầu đầu	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
14	Băng dính cách điện	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	1
15	Bảo hộ lao động	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,20
16	Môi chất lạnh R134a	kg	R134a	1,06
17	Môi chất lạnh R32	kg	R32	0,17
18	Ống đồng Ø6. 6.1 mm	m	Ø6. 6.1 mm	8,40
19	Ống đồng Ø10. 6.1 mm	m	Ø10. 6.1 mm	4,20
20	Băng quấn ống bảo ôn	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
21	Ống bảo ôn đôi	met	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
22	Que hàn đồng	que	Loại thông dụng trên thị trường	20,00
23	Đầu cốt 1,5mm ²	chiếc	1,5 mm ²	4,00
24	Đầu cốt 2,5mm ²	chiếc	2,5 mm ²	4,00

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25	Bút viết bảng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
26	Giấy	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
27	Xốp nước	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
28	Băng dính bạc	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
29	Môi chất lạnh R404a	kg	R404a	0,50
30	Môi chất lạnh R600a	kg	R600a	0,50
31	Que hàn nhôm lõi thuốc	que	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
32	Que hàn đồng thau	que	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
33	Hàn the	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
34	Phin lọc	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
35	Bình ga mini	bình	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
36	Ống mao 1; 1,5	cuộn	1 mm; 1,5 mm	0,33
37	Dầu lạnh ga R404	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
38	Bộ điều khiển nhiệt độ tủ lạnh	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
39	Bóng đèn tủ lạnh	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
40	Dầu lạnh ga R134a, R600a	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
41	Ga đốt	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
42	Khí Ôxy	lít	Loại thông dụng trên thị trường	4,44
43	Bo mạch tủ lạnh Inverter các hãng	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
44	Cảm biến tủ lạnh các loại, các hãng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
45	Bo mạch tủ lạnh các hãng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
46	Rơ le thời gian	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
47	Băng dính điện	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	1,00

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
48	Dây điện 2x1mm ²	m	2 x 1 mm ²	6,00
49	Block tủ lạnh	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
50	Giẻ lau	kg	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
51	Ống bảo ôn	mét	Loại thông dụng trên thị trường	2,80
52	Băng bọc	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
53	Ống đồng Ø12. 7.1 mm	mét	Ø12. 7.1 mm	2,80
54	Ống đồng Ø16. 8.1 mm	mét	Ø16. 8.1 mm	2,80
55	Môi chất lạnh Ga R32	kg	R32	1,39
56	Môi chất lạnh Ga R22	kg	R22	1,00
57	Môi chất lạnh Ga R410a	kg	R410a	1,00
58	Cảm biến điều hòa	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
59	Ống mao 2; 2,5; 3; 3,5	cuộn	2 mm; 2,5 mm; 3 mm; 3,5 mm	1,00
60	Dầu lạnh ga R32, R410, R32	lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
61	Tụ 35µF, 40µF, 50µF	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
62	Tụ 1,5µF, 2,0µF, 2,5µF	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
63	Ốc, vít điều hoà	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
64	Vít nở nhựa 6, 8	túi	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
65	Ống thoát nước	mét	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
66	Jac co điều hòa	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
67	Áp tô mát 250v/20A	chiếc	250v/20A	0,17
68	Ghen vuông 28	mét	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
69	Dây điện 1x1mm ²	mét	1 x 1 mm ²	2,00
70	Bo mạch điều hòa mô nơ 1 chiều	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
71	Bo mạch điều hòa 2 chiều	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,08

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
72	Bo mạch điều hòa 1 chiều Inverter	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
73	Bo mạch điều hòa 2 chiều Inverter	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,08

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học kỹ thuật cơ sở	1,6	75	120
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành Sửa chữa điện lạnh	4	345	2.070
3	Khu chức năng hạ tầng khác			547,5

V. CÁC ĐỊNH MỨC KHÁC

STT	Nội dung	Đơn vị	Tiêu hao
1	Định mức điện		
	Điện sử dụng chạy thiết bị máy móc, chiếu sáng học lý thuyết thực hành, (420 giờ)	kW	32,63
2	Định mức nước		
	Nước vệ sinh, máy, nhà xưởng	m^3	1,7

Phụ lục 10

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ HÀN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Hàn

Mã ngành, nghề: 4520131

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HÀN, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HÀN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	4
TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	7
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	9

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hàn trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Hàn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HÀN, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HÀN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Hàn trình độ sơ cấp bậc 1 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hàn trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 10 học viên, thời gian đào tạo là 315 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Hàn trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Hàn

Mã ngành, nghề: 4520131

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 10 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	26,14	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	2,14	
1.2	Định mức lao động thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	24,0	
2	Định mức lao động gián tiếp	3,92	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,14
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800 \times 1800$ mm	2,14
3	Máy hàn hồ quang tay	- Dòng hàn AC/DC - Công suất: $(7 \div 28)$ kW - Phạm vi dòng hàn từ $(20 \div 400)$ A	30,0
4	Máy mài cầm tay	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	42,0
5	Máy cắt Plasma	Công suất: $(8 \div 10)$ kW; Dòng cắt tối đa: 60A; Độ dày cắt đẹp/tối đa: $(6 \div 10)$ mm; Chiều dày cắt tối đa $(15 \div 30)$ mm	24,0
6	Máy cắt sắt lưỡi thẳng	- Công suất: ≥ 2 kW - Đường kính đĩa cắt từ $(300 \div 355)$ mm	48,0

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Máy hàn Tig	Điện áp vào: Ac 220 V; 50 Hz; Dòng hàn: 200/17.2; Phạm vi điều chỉnh dòng hàn: 10÷200 (v); Điện áp không tải: 60; Thời gian trễ: 1 ÷ 10 (s); Hiệu suất: 85%; Công suất: (3,5 ÷ 5) kW	12,0
8	Máy hàn MIG/MAG	- Dòng hàn xung (50 ÷ 250) A - Công suất: (8÷10) kVA ($\geq 6,4$ kW) - Đầu cáp dây, đường kính dây từ (0,8 ÷ 1,2) mm	12,0
9	Hệ thống quạt hút	- Công suất: (3÷5) kW - Áp suất hút: (1500÷2500) Pa - Lưu lượng gió: (1000÷4000) m ³ /giờ	42,0
10	Máy mài 2 đá	- Công suất: ≥ 2 kW - Đường kính đá: ≥ 400 mm	44,7
11	Bộ dụng cụ nghề hàn	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	42,0
12	Bộ dụng cụ cắt hơi	- Gồm bép hàn, bép cắt, tay hàn, dây khí bàn gá phôi cắt hơi - Độ dày vật liệu cắt từ 1-20 (mm)	3,0
13	Thuốc kiểm tra mối hàn	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	42,0
14	Cabin hàn	Kích thước phù hợp, đầy đủ các thiết bị kèm theo	42,0
15	Đe nguội	Loại thông dụng trên thị trường. Trọng lượng: ≥ 45 kg	48,0
16	Bàn nguội	- Đảm bảo 18 vị trí làm việc - Độ mở ê tô: ≤ 140 mm	48,0
17	Bàn hàn đa năng	Gá được phôi tấm ở các vị trí 1F, 1G, 2F, 2G, 3F, 3G	42,0
18	Bộ dụng cụ cơ khí cầm tay	Số lượng ≥ 48 chi tiết theo tiêu chuẩn, phù hợp với công việc tháo, lắp	48,0
19	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước phù hợp	54,0

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Bảng di động	Hai mặt (1 mặt phooc, 1 mặt ni); Kích thước $\leq A0$	24,0
21	Kéo cưa	Chiều dài cưa 750 (mm); Đường kính cắt tối đa 12 (mm), chiều dày cắt 2-3 (mm)	48,0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Thép tấm CT3	kg	Chiều dày từ (3-12) mm	100,0
2	Đá cắt ϕ 100	viên	Loại thông dụng trên thị trường	5,0
3	Khí Ôxy	bình	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
4	Khí ga	bình	Bình 12 lít	0,2
5	Mũi khoan	cái	Đường kính 6 – 16 (Thông dụng trên thị trường)	1,0
6	Đá mài ϕ 100	viên	Loại thông dụng trên thị trường	4,0
7	Dây dẫn khí ϕ 8	mét	Loại thông dụng trên thị trường	3,0
8	Mỏ cắt khí	cái	Độ dày cắt 3-25 (mm); góc nghiêng 75^0 hoặc 90^0 ; chiều dài 450 – 500 (mm)	0,2
9	Đồng hồ ga	chiếc	Thang đo áp suất vào (0-25 kg/cm ²); Thang đo áp suất trong (0-2 kg/cm ²).	0,2
10	Đá cắt ϕ 350	viên	Đường kính: (300-355) mm	1,0
11	Đồng hồ Ôxy	chiếc	Thang đo áp suất vào (0-250 kg/cm ²); Thang đo áp suất trong (0-15 kg/cm ²).	0,2
12	Găng tay da	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
13	Bàn chải sắt	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,0
14	Que hàn ϕ 3,2	kg	Loại thông dụng trên thị trường	10,0

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
15	Que hàn ϕ 2,5	kg	Loại thông dụng trên thị trường	5,0
16	Kính trắng	chiếc	Mắt kính trắng, có gọng đeo,	1,0
17	Kính màu	tám	Độ đen >N ⁰⁹	1,0
18	Mo hàn	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
19	Kìm hàn	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
20	Dây hàn ϕ 16	mét	Loại thông dụng trên thị trường	5,0
21	Búa gõ xỉ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
22	Giày bảo hộ	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
23	Áo bảo hộ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
24	Que hàn Tig ϕ 3	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
25	Dây hàn Mag 1,0 mm	kg	Đường kính 0,8 – 1,2 (Loại thông dụng trên thị trường)	3,0
26	Điện cực hàn Tig ϕ 2,4	hộp	Đường kính từ 2 – 6 mm, chiều dài từ 70 – 610 mm	2,0
27	Khí Ar	bình	Loại thông dụng trên thị trường (Bình 40 lít)	0,2
28	Khí CO ₂	bình	Loại thông dụng trên thị trường (Bình 40 lít)	0,2
29	Thép Inox	kg	Loại thông dụng trên thị trường	3,0
30	Bếp tiếp điện hàn Mag	chiếc	ϕ (0,8-1,2) mm	2,0
31	Chụp khí mỏ hàn Mag	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường, phù hợp với máy	2,0
32	Ống chụp sứ hàn Tig	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường, phù hợp với máy	2,0
33	Bút dạ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
34	Phấn trắng	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
35	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo quy định	1,0

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
36	Ảnh thẻ	chiếc	Theo quy định	2,0
37	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
38	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
39	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học kỹ thuật cơ sở	1,6	75	120
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành hàn	4	240	960
3	Khu chức năng hạ tầng khác			270

Phụ lục 11

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ HÀN ĐIỆN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Hàn điện

Mã ngành, nghề: 4520130

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ HÀN ĐIỆN, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ HÀN ĐIỆN, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	7
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	8

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hàn điện, trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Hàn điện do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HÀN ĐIỆN, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức

năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ HÀN ĐIỆN, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Hàn điện trình độ sơ cấp bậc 1.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hàn điện, trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 390 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Hàn điện trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Hàn điện

Mã ngành, nghề: 4520130

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	19,1	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	2,71	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	16,39	
2	Định mức lao động gián tiếp	2,87	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất $\geq 0,3\text{kW}$	2,71
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2.500 ANSI lumens - Màn chiếu tối thiểu: 1800mm x 1800mm - Công suất $\geq 0,25\text{kW}$	2,71
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Bàn hàn đa năng	Gá được phơi tẩm ở các vị trí 1F, 1G, 2F, 2G, 3F, 3G	69,44
2	Bộ dụng cụ cầm tay nghề hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	77,36
3	Bộ dụng cụ đo cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,20

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bộ dụng cụ tháo lắp	Đầy đủ chủng loại, đảm bảo cứng vững	1,60
5	Bộ dụng cụ vạch dấu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	38,50
6	Bộ thiết bị cắt Oxy khí cháy	Loại thông dụng có đầy đủ phụ kiện đi cùng	8,10
7	Búa nguội	Loại có trọng lượng (300 ÷ 500) g	77,4
8	Đe	Trọng lượng < 100kg	26,9
9	Đồ gá hàn đính	Gá được tất cả các dạng liên kết hàn tấm và chống được biến dạng khi đính	69,4
10	Kéo cùn	Cắt được phôi có $S \leq 3$ mm	3,2
11	Máy cắt lưỡi thẳng	Chiều dài cắt hữu ích > 1500mm, chiều dày vật liệu cắt đến 16 mm (P=2,2kW)	1,6
12	Máy cắt, đột liên hợp	Cắt được đến chiều dày 16 mm; Cắt loại thép định hình U, V, vuông, tròn (P=2kW)	13,1
13	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2.500 ANSI lumens - Màn chiếu tối thiểu: 1800mm x 1800mm - Công suất $\geq 0,25$ kW	3,5
14	Máy hàn hồ quang	- Dòng hàn AC/DC - Phạm vi dòng hàn từ (40÷350) A; (P=10kW)	52,8
15	Máy hàn MAG	- Dòng hàn AC/DC - Phạm vi dòng hàn từ: (40, 350) A; (P = 10kW)	8,3
16	Máy khoan cầm tay	- Tốc độ (0 ÷ 2800) v/p - Đường kính mũi khoan đến 13mm; (P=1kW)	8,1
17	Máy mài cầm tay	Đường kính đá (100 ÷ 125) mm (P = 1kW)	77,5
18	Máy vi tính	Cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm, công suất $\geq 0,3$ kW	3,5
19	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 0,8×0,6×1,5	12,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Thuốc kiểm tra mối hàn đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	56,94

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bàn chải đánh gỉ	chiếc	Loại thông dụng	0,67
2	Bát đánh gỉ	chiếc	Sử dụng cho máy cầm tay	0,60
3	Bếp tiếp điện hàn MAG	chiếc	$\varnothing(0,8 \div 1,2)$ mm	0,28
4	Bút dạ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
5	Chụp khí mỏ hàn MAG	chiếc	Phù hợp máy	0,28
6	Chụp sứ mỏ hàn TIG	chiếc	Phù hợp máy	0,28
7	Dây hàn MAG thép	kg	$\varnothing(0,9 \div 1,0)$ mm	2,78
8	Đá mài máy cầm tay	viên	$\varnothing(100 \div 125)$ mm	2,60
9	Điện cực hàn TIG thép	chiếc	$\varnothing 2,4$ mm	0,28
10	Găng tay vải	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,20
11	Giấy A4	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
12	Giày bảo hộ	đôi	Theo TCVN về an toàn lao động	0,60
13	Kẹp điện cực hàn TIG	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường $\varnothing (1,6 \div 2,4)$ mm	0,28
14	Kính bảo hộ	chiếc	Mắt kính trắng, có gọng đeo	2,90
15	Khí Ar	chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
16	Khí CO ₂	kg	Loại thông dụng trên thị trường	2,22
17	Khí Gas	bình	Theo tiêu chuẩn	0,20
18	Khí Oxy	bình	Theo tiêu chuẩn	0,28
19	Mắt kính hàn màu	tám	Độ đen > N°9	1,30
20	Mắt kính hàn trắng	tám	Trong, dày 2mm	1,30
21	Mũi khoan	chiếc	$\varnothing(5 \div 8)$ mm	0,60
22	Que hàn TIG thép	kg	$\varnothing 2,4$ mm	0,56
23	Que hàn thuốc bọc $\varnothing 2,5$	kg	Loại thông dụng trên thị trường	2,78
24	Que hàn thuốc bọc $\varnothing 3,2$	kg	Loại thông dụng trên thị trường	9,60
25	Thép tấm	kg	Dày $(4 \div 5)$ mm	57,80
26	Thép tấm	kg	Dày ≥ 8 mm	25,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
27	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo quy định	1,00
28	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
29	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
30	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
31	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	95	152
2	Khu học thực tập, thực hành, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành	4	295	1.180
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			333

Phụ lục 12

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ CẮT GỌT KIM LOẠI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Cắt gọt kim loại

Mã ngành, nghề: 4520124

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	2
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CẮT GỌT KIM LOẠI TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	2
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CẮT GỌT KIM LOẠI, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	3
TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	4
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	4
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	4
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	6
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	8

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Cắt gọt kim loại, trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Cắt gọt kim loại do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CẮT GỌT KIM LOẠI TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức

năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CẮT GỌT KIM LOẠI, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Cắt gọt kim loại trình độ sơ cấp bậc 1 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Cắt gọt kim loại trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 10 học viên, thời gian đào tạo là 390 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Cắt gọt kim loại trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Cắt gọt kim loại

Mã ngành, nghề: 4520124

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 10 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	32,36	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	2,66	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	29,70	
2	Định mức lao động gián tiếp	4,82	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,66
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2.500 ANSI lumens - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1800 mm	2,66
3	Máy tiện vạn năng	- Công suất $\geq 3kW$ - Đường kính tiện qua băng máy $\geq 320mm$ - Chiều dài băng máy (800÷1500) mm	32,00
4	Máy cưa vòng	- Khả năng cắt 250mm - Công suất $\geq 1,5kW$	16,00
5	Máy mài 2 đá	- Công suất $\geq 1,5kW$ - Đường kính đá $\geq 200mm$	59,40
6	Máy phay vạn năng	- Công suất máy $\geq 4,5kW$ - Đầu trục chính xoay $\pm 45^\circ$ - Dịch chuyển bàn máy dọc: (trục X $\geq 630mm$)	27,40

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Dịch chuyển bàn ngang: (trục $Y \geq 300\text{mm}$)	
7	Bảng di động	01 mặt phooc (hoặc 01 mặt phooc và 01 mặt ni), kích thước $\leq A0$	29,70
8	Mâm cặp 3 chấu	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy	32,00
9	Mâm cặp 4 chấu	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy	14,00
10	Tốc kẹp	Đường kính kẹp $(30 \div 60)$ mm, đảm bảo độ cứng	14,00
11	Bầu cặp	Kẹp được mũi khoan có đường kính $\geq$ (từ $1 \div 13\text{mm}$)	32,00
12	Mũi chống tâm	Đủ độ cứng, đúng góc độ, phù hợp với thông số công nghệ của máy	22,80
13	Đồ gá kiểm tra sai số hình dáng hình học và vị trí tương quan	Độ chính xác cấp ≥ 6	31,60
14	Bộ dụng cụ cơ khí cầm tay	Đầy đủ đúng chủng loại, đảm bảo cứng vững, phù hợp với công việc tháo, lắp	59,40
15	Bàn để chi tiết và có các ngăn để dụng cụ	Kích thước bàn $\geq 800 \text{ mm} \times 1500 \text{ mm}$	59,40
16	Tủ để dụng cụ và học liệu	Kích thước phù hợp	59,40
17	Đồ gá trên máy phay	Đủ chủng loại trên các máy, theo tiêu chuẩn Việt Nam	27,40
18	Bộ vấu kẹp	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy, đảm bảo độ cứng vững	27,40
19	Bộ trục gá dao phay trụ	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy	18,20
20	Đầu côn, bầu kẹp gá dao phay ngón	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy	27,40
21	Bộ trục gá dao phay dạng đĩa	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy	27,40
22	Bàn mấp	Kích thước $\leq (400 \times 600)$ mm	27,40
23	Bộ đột số	Đầy đủ chủng loại, đảm bảo cứng vững	29,70
24	Áo côn	Theo tiêu chuẩn, phù hợp với máy	18,00
25	Búa cao su	Trọng lượng $\geq 300\text{g}$	59,40
26	Búa nguội	Trọng lượng $\geq 500\text{g}$	43,40

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
27	Bộ dụng cụ vạch dấu bao gồm:	Đảm bảo độ cứng để tạo dấu trên bề mặt chi tiết	59,00
	Mũi vạch	Loại thông dụng trên thị trường	
	Chấm dấu	Loại thông dụng trên thị trường	
	Com pa vạch	Loại thông dụng trên thị trường	
	Ke vuông	Kích thước: 200 x 120 mm	
	Đài vạch dấu	Loại có du xích, độ chính xác 0,1mm	
	Khối D	Kích thước $\geq 100\text{mm} \times 100\text{mm} \times 150\text{mm}$	
	Khối V đơn	Kích thước $\geq 150\text{mm} \times 75\text{mm} \times 50\text{mm}$	
	Khối V kép	Kích thước $\geq 150\text{mm} \times 150\text{mm} \times 50\text{mm}$	
28	Bộ dụng cụ đo cơ khí bao gồm:	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với công nghệ, đảm bảo độ chính xác	59,40
	Đồng hồ đo ngoài	Độ chính xác 0,01	
	Pan me đo ngoài	Phạm vi đo 50 - 75. Độ chính xác 0,01	
	Pan me đo ngoài	Phạm vi đo 25 - 50. Độ chính xác 0,01	
	Pan me đo ngoài	Phạm vi đo 0 - 25. Độ chính xác 0,01	
	Thước cặp	Phạm vi đo 150 mm. Độ chính xác 0,02	
	Thước cặp	Phạm vi đo 300 mm. Độ chính xác 0,02	
	Thước cặp đo sâu	Phạm vi đo 300 mm. Độ chính xác 0,02	
	Thước đo góc vạn năng	Phạm vi đo $1^\circ \div 360^\circ$. Độ chính xác 1'	
	Mẫu so độ bóng	Loại thông dụng trên thị trường	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Phấn	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,18
2	Bút viết bảng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,21
3	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
4	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
5	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
6	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
7	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
8	Dao vai phải	chiếc	Mũi dao hợp kim cứng T15K6, thân dao đảm bảo độ cứng	0,16
9	Dao tiện đầu thẳng	chiếc	Mũi dao hợp kim cứng T15K6, thân dao đảm bảo độ cứng	0,22
10	Dao tiện đầu cong	chiếc	Mũi dao hợp kim cứng T15K6, thân dao đảm bảo độ cứng	0,24
11	Dao tiện cắt	chiếc	Mũi dao thép gió P18 thân dao đảm bảo độ cứng	0,14
12	Dao tiện lỗ	chiếc	Mũi dao hợp kim cứng T15K6, thân dao đảm bảo độ cứng	0,12
13	Mũi khoan tâm	chiếc	Mũi dao tiêu chuẩn P9, đảm bảo độ cứng	0,13
14	Đá mài tròn ngoài	viên	$\geq \phi 200$	1,12
15	Dao sửa đá mài	chiếc	Mũi dao kim cương, thân dao đảm bảo độ cứng	0,54
16	Dũa kim loại	bộ	Loại thông dụng trên thị trường, chiều dài ≤ 300 mm	0,58
17	Phôi thép C45	chiếc	$\geq \phi 60 \times 150$	3,00
18	Phôi thép C45	chiếc	$\geq \phi 60 \times 50$	5,00
19	Phôi thép C45	chiếc	$\geq \phi 40 \times 350$	3,00
20	Phôi thép C45	chiếc	$\geq \phi 60 \times 30$	2,00
21	Phôi thép C45	chiếc	$\geq \phi 40 \times 150$	1,00
22	Phôi thép CT3	chiếc	$16 \times 16 \times 140$	2,00
23	Phôi thép C45	chiếc	$\geq 40 \times 50 \times 120$	6,00
24	Phôi gang xám	chiếc	$\geq 60 \times 80 \times 150$	3,00
25	Dầu công nghiệp	lít	Theo tiêu chuẩn của dầu công nghiệp	1,41
26	Dầu Emunxi	lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,41
27	Giẻ lau	kg	Loại vải vụn, sạch	9,40
28	Giấy	tờ	Khổ A4	45,00
29	Dao phay mặt đầu	chiếc	$\geq \phi 80 \times 40$.. Mũi dao gắn mảnh hợp kim	0,24

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
30	Dao phay góc đơn	chiếc	Dao thép gió $\geq \phi 63 \div \phi 80$, có góc dao từ $45^\circ \div 75^\circ$	0,10
31	Dao phay ngón	bộ	Dao thép gió $\geq (\phi 10 \div \phi 24)$	0,12
32	Dao phay đĩa ba mặt cắt	bộ	Dao thép gió $\geq \phi 80$. (Chiều dày dao từ $8 \div 16$)mm	0,12
33	Lưỡi cưa vòng	chiếc	HSS, phù hợp với máy cưa	0,18
34	Mũi khoan $\phi 10$	chiếc	HSS, loại thông dụng	0,04
35	Mũi khoan $\phi 16$	chiếc	HSS, loại thông dụng	0,04
36	Mũi khoan $\phi 22$	chiếc	HSS, loại thông dụng	0,04
37	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện hành	0,03
38	Vở ghi chép	quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1
39	Bút viết	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	93	158,1
2	Khu học thực hành, thực tập			
2.1	Xưởng học thực hành tiện	16,2	160	2.592
2.2	Xưởng học thực hành phay	10,3	137	1.411,1
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			1.040,30

Phụ lục 13

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA Ô TÔ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Sửa chữa ô tô

Mã ngành, nghề: 4520110

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA Ô TÔ, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA Ô TÔ, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	9
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	12

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sửa chữa ô tô đào tạo trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Sửa chữa ô tô do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA Ô TÔ, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 (một) học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA Ô TÔ, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Sửa chữa ô tô trình độ sơ cấp bậc 1;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sửa chữa ô tô trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 315 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Sửa chữa ô tô trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Sửa chữa ô tô

Mã ngành, nghề: 4520110

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	15,47	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	2,14	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	13,33	
2	Định mức lao động gián tiếp	2,32	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,14
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2.500 ANSI lumens - Màn chiếu tối thiểu: 1800mm x 1800mm	2,14
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Băng thử máy phát máy đề tích hợp	Kiểm tra loại máy phát máy điện (12÷24) V; 220V-2kW	6,67
2	Cầu nâng 2 trụ	Tải trọng nâng $\geq 2,5$ tấn. Chiều cao nâng $\leq 1,9$ m; 220V/380V-2,2 kW	20
3	Cầu nâng 4 trụ	Tải trọng nâng $\geq 2,5$ tấn; Chiều cao nâng $\leq 1,9$ m; 220V/380V-2,6 kW	10
4	Hệ thống khí nén	Công suất 2,2 kW; Dung tích 250 lít; áp suất 7 kg/cm ²	13,33
5	Máy doa ổ đặt xu páp và ống dẫn hướng xu páp	Có thể thực hiện được với các xie có đường kính từ (18÷ 90) mm; 220V-2,2kW	3,33

6	Máy mài đĩa ép ly hợp	Công suất: ≥ 4 HP	3,33
7	Máy mài xu páp	Góc mài: $0 \div 60^\circ$; 220V-1,5kW	3,33
8	Máy rửa nước áp lực cao	Công suất 3 kW; AC/1p/220V; Áp lực $30 \div 110$ Bar	13,33
9	Máy rửa siêu âm	Công suất 0,8 kW; Áp suất ≥ 11 Bar	3,33
10	Máy sạc ắc quy có trợ đề	Công suất 3 kW; Nguồn ra $U = 12V \div 24V$; Dòng điện ra ≥ 200 Amh	13,33
11	Thiết bị rửa chi tiết	Dung tích $\geq 0,15$ m ³ ; công suất: 1 kW	13,33
12	Động cơ xăng 4 kỳ	Đủ các bộ phận và hệ thống cơ khí phần máy; Số xy lanh ≥ 3 ; Công suất ≥ 75 HP	13,33
13	Động cơ diesel dùng bơm cao áp PE	Hoạt động được, có đầy đủ các hệ thống, cơ cấu cơ bản; Công suất: ≥ 55 HP	13,33
14	Động cơ diesel dùng bơm cao áp VE	Hoạt động được, có đầy đủ các hệ thống, cơ cấu cơ bản; Công suất: ≥ 50 HP	13,33
15	Xe ô tô	Dùng để đo đặc kiểm tra các chế độ làm việc. Có thể tạo các ban bệnh khác nhau, tiến hành kiểm tra hiệu chỉnh sửa chữa trực tiếp trên xe; Công suất ≥ 75 HP	10
16	Động cơ phun xăng điện tử	Dùng để giảng dạy cấu tạo, nguyên lý làm việc của hệ thống phun xăng điện tử	13,33
17	Mô hình cắt bỏ động cơ diesel 4 kỳ	Thấy rõ được các chi tiết bên trong, các mặt cắt được sơn màu phân biệt. Được đặt trên giá có bánh xe để di chuyển. Dùng động cơ điện để dẫn động cho mô hình làm việc	6,67
18	Mô hình cắt bỏ động cơ sử dụng hệ thống phun dầu điện tử	Thấy rõ được các chi tiết bên trong, các mặt cắt được sơn màu phân biệt. Được đặt trên giá có bánh xe để di chuyển. Dùng động cơ điện để dẫn động cho mô hình làm việc	6,67
19	Mô hình cắt bỏ động cơ sử dụng hệ thống phun xăng điện tử gián tiếp	Thấy rõ được các chi tiết bên trong, các mặt cắt được sơn màu phân biệt. Được đặt trên giá có bánh xe để di chuyển. Dùng động cơ điện để dẫn động cho mô hình làm việc	6,67
20	Mô hình cắt bỏ động cơ xăng 4 kỳ	Thấy rõ được các chi tiết bên trong, các mặt cắt được sơn màu phân biệt. Được đặt trên giá có bánh xe để di chuyển. Dùng động cơ điện để dẫn động cho mô hình làm việc	6,67
21	Mô hình hệ thống điện thân xe	Bao gồm đầy đủ các bộ phận về hệ thống điện	3,33

22	Mô hình hệ thống điện xe ô tô	Đầy đủ các chi tiết và hoạt động được	3,33
23	Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ diesel điều khiển điện tử	Thấy rõ được các chi tiết bên trong, các mặt cắt được sơn màu phân biệt	6,67
24	Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ diesel sử dụng bơm cao áp PE	Thấy rõ được các chi tiết bên trong, các mặt cắt được sơn màu phân biệt. Đầy đủ các bộ phận hệ thống nhiên liệu	3,33
25	Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ diesel sử dụng bơm cao áp VE	Thấy rõ được các chi tiết bên trong, các mặt cắt được sơn màu phân biệt. Đầy đủ các bộ phận hệ thống nhiên liệu	3,33
26	Mô hình hệ thống phun xăng điện tử	Thấy rõ được các chi tiết bên trong, các mặt cắt được sơn màu phân biệt. Loại hoạt động được	10
27	Mô hình hệ thống truyền lực	Cắt bỏ và phối màu hợp lý. Đầy đủ chi tiết	3,33
28	Mô hình ô tô cắt bỏ sử dụng động cơ xăng truyền động cầu trước	Bao gồm đầy đủ các hệ thống được cắt bỏ và phối màu hợp lý	6,67
29	Mô hình ô tô cắt bỏ sử dụng động cơ diesel truyền động cầu sau	Bao gồm đầy đủ các hệ thống được cắt bỏ và phối màu hợp lý	6,67
30	Hệ thống truyền lực	Dùng cho thực tập tháo, lắp và kiểm tra, điều chỉnh	10
31	Hộp số	Dùng để thực hành tháo lắp, kiểm tra	10
32	Ắc quy	Loại 12V, (80÷150) Ah	26,72
33	Bàn thực hành tháo, lắp	Được chế tạo bằng thép	53,33
34	Bộ Dụng cụ tháo lắp	Dùng để hướng dẫn và thực hiện các công việc tháo, lắp động cơ	26,67
35	Bộ văm tháo sơ mi - xy lanh	Cỡ (14 ÷ 20) mm	6,67
36	Bộ văm tháo xu páp	Có thể thực hiện được trên các kiểu mặt máy; có kết cấu và kích thước khác nhau	10
37	Clê lực	Dải lực từ: (0 ÷ 2000) Nm	13,33
38	Đèn pin	Có dây đeo trên trán	40
39	Đồng hồ vạn năng	Đo được điện áp AC và DC, điện trở, điện dung, đo tần số	20

40	Dụng cụ bơm mỡ bằng tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	13,33
41	Dụng cụ đo áp suất của bơm cấp	Có dải đo: (0÷7) Bar	3,33
42	Dụng cụ đo áp suất dầu bôi trơn	Dải nhỏ: (0÷3,5) Bar; Dải lớn: (0÷40) Bar	3,33
43	Dụng cụ đo áp suất nén động cơ diesel	Dải đo từ (8 ÷ 40) Bar; có nhiều đầu nối với các vị trí đo khác nhau	3,33
44	Dụng cụ đo áp suất nén động cơ xăng	Dải đo từ (4 ÷ 17) Bar; có nhiều đầu nối với các vị trí đo khác nhau	3,33
45	Dụng cụ hút dầu thải	Áp suất khí nén (8÷10) Bar; Bình chứa dầu ≥ 50 lít	3,33
46	Dụng cụ kiểm tra ắc quy	Dải đo U= (12÷24) V	10
47	Dụng cụ kiểm tra áp suất bơm xăng	Các đầu nối nhanh phù hợp với tất cả các loại đường ống dẫn xăng trên ô tô. Dải đo từ (0÷20) Bar	3,33
48	Dụng cụ kiểm tra và làm sạch bugi	Dùng khí nén và cát, Áp suất: (0,58÷0,88) Mpa	6,67
49	Dụng cụ kiểm tra vòi phun động cơ xăng	Có nhiều đầu nối chuyên dụng cho các loại vòi phun khác nhau. Kiểm tra cho tối thiểu 4 vòi phun đồng thời	3,33
50	Dụng cụ kiểm tra vòi phun động cơ diesel	Có gương phản chiếu. Cơ cấu kẹp chặt vòi phun điều chỉnh linh hoạt, thu hồi lại được dầu kiểm tra. Gồm nhiều đầu nối phù hợp với các loại vòi phun	3,33
51	Dụng cụ tháo lắp	Dùng để hướng dẫn và thực hiện các công việc tháo, lắp động cơ	13,33
52	Dụng cụ xúc rửa làm sạch hệ thống bôi trơn	Thông rửa theo chu trình tuần hoàn	6,67
53	Ê tô	Độ mở ≤ 300 mm	40
54	Giá treo động cơ	Gá được nhiều loại động cơ khác nhau. Xoay 360 độ. Với tải trọng từ (50÷300) kg	13,33
55	Khay đựng chi tiết	Vật liệu: Thép không gỉ. Kích thước từ (200x300) mm đến (500x800) mm	80
56	Kìm bấm đầu cốt	Bấm được các loại đầu thông dụng	20
57	Kìm tháo xéc măng	Độ mở (1÷50) mm	10

58	Kìm tuốt dây điện	Cắt và tuốt được dây có lõi từ (0,5÷2,5) mm	20
59	Máy chẩn đoán	Quét, hiển thị và xóa được các lỗi trên các dòng xe thông dụng	6,67
60	Máy khởi động để tháo lắp	Dùng để giới thiệu cấu tạo, nguyên lý làm việc của máy nén, rèn luyện kỹ năng tháo, lắp, bảo dưỡng	13,33
61	Máy rà xu páp cầm tay	Đầy đủ các phụ kiện phù hợp với các loại xu páp có kích cỡ khác nhau. Vận hành bằng khí nén	3,33
62	Súng vận bu lông	Lực xiết từ 500Nm đến 1200Nm	26,67
63	Thiết bị hứng và hút dầu thải	Áp suất khí nén (8÷10) Bar. Bình chứa dầu ≥ 80 lít	3,33
64	Thiết bị soi	Điều chỉnh góc quan sát và cường độ ánh sáng. Ghi lại hình ảnh	6,67
65	Vam chuyên dùng: Vam 2 châu, Vam 3 châu, Vam gạt	Dùng để thực hành tháo các chi tiết như vòng bi, bánh răng, puly	13,33
66	Vam đai	Lực hãm ≤ 500 Nm	6,67
67	Vam tháo lọc dầu Là loại tháo lọc dầu chuyên dụng	Dùng để thực hành tháo các chi tiết như lọc dầu động cơ, dầu diesel	3,33
68	Vam tháo ổ bi đĩa	Đảo được chiều móc kéo	10
69	Vam tháo puli bơm cao áp	Khoảng cách giữa 2 ngàm chặn (70÷270) mm	6,67
70	Vịt dầu	Loại thông dụng trên thị trường sử dụng cho máy công cụ	10
71	Vòng ép xéc măng	Đường kính mở nhiều cỡ từ: (40÷175) mm	10
72	Xe để chi tiết	Loại 3 tầng, có tay đẩy và bánh xe để di chuyển	40
73	Bộ căn lá	Phạm vi đo ≤ 1 mm	6,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút viết bảng	chiếc	Loại trên xe thông dụng trên thị trường	0,08
2	Băng dính gấy	cuộn	Loại trên xe thông dụng trên thị trường	0,11
3	Phấn	hộp	Loại trên xe thông dụng trên thị trường	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
4	Giấy A4 định lượng 80 gsm	tờ	Loại trên xe thông dụng trên thị trường	4,57
5	Bìa màu cứng A4	tờ	Loại trên xe thông dụng trên thị trường	1,14
6	Bút chì	chiếc	Loại trên xe thông dụng trên thị trường	0,46
7	Bút bi	hộp	Loại trên xe thông dụng trên thị trường	0,11
8	Ghim bấm giấy	chiếc	Loại trên xe thông dụng trên thị trường	0,07
9	Hộp ghim thay (bấm giấy)	hộp	Loại trên xe thông dụng trên thị trường	0,11
10	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
11	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
12	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
13	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
14	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
15	Xăng	lít	A92, A95 hoặc tương đương	18,33
16	Dầu Diesel	lít	Loại Do 0.001S-V	13,33
17	Băng dính cách điện	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	2,22
18	Bi tăng cam	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,13
19	Bạc biên	bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,22
20	Bô bin cao áp	bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,13
21	Gioăng hộp số	bộ	Phù hợp với hộp số tháo lắp	0,16
22	Vòi phun xăng điện tử	bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,13
23	Bơm xăng	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,47
24	Bột rà xu páp thô+mịn	hộp	Hộp sản phẩm 2 trong 1 gồm: Cát trà phá (thô) kích thước 160 Micromet (μm); Cát hoàn thiện (mịn) kích thước 80 Micromet (μm)	0,22
25	Bugì	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,62
26	Bulong	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	5,83
27	Các loại bóng đèn	chiếc	Phù hợp các loại xe	1,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
28	Cảm biến áp suất dầu bôi trơn ô tô	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,31
29	Cảm biến nhiệt độ nước làm mát ô tô	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,31
30	Cảm biến trục cam	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,31
31	Cảm biến trục cơ	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,31
32	Cầu chì	chiếc	Các thông số	2,67
33	Chai tẩy sét	chiếc	Loại RP7	3,56
34	Chổi công nghiệp	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,62
35	Chổi rửa chi tiết	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,78
36	Chổi sắt	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,78
37	Chổi than	bộ	Loại trên xe thông dụng trên thị trường	1,56
38	Con đội	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,27
39	Dầu cầu	lít	SAE: 75w85 FF GL-4	0,89
40	Đầu cốt	chiếc	Đầu cốt đồng PCS	13,33
41	Dầu nhớt	lít	SAE: 10W-40	1,78
42	Dầu rửa	lít	Dầu DO 0.05S	11,67
43	Dầu số	lít	SAE: 85w140; API: GL-5	1,11
44	Dây cam động cơ ô tô	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,16
45	Dây cao áp	bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,13
46	Dây điện nhiều màu	mét	Tiết diện 0.5	2,22
47	Đĩa ma sát	chiếc	Phù hợp với ô tô	0,13
48	Dung dịch vệ sinh 3M	lít	Trọng lượng: 369g - 450ml	1,11
49	Dung dịch xúc rửa hệ thống bôi trơn	lít	Loại Bluechem Oil System Cleaner 50ml	0,44
50	Giấy giáp	tờ	Loại 230 x 280mm	20
51	Giẻ lau	kg	Vải coston	8,89
52	Gioăng đệm bơm cao áp PE	bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,31
53	Gioăng đệm bơm cao áp VE	bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,31
54	Gioăng làm kín	bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,16
55	Gioăng mặt máy	bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,16

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
56	Keo bề mặt	tuýp	Keo Apollo silicon A500	0,44
57	Keo làm kín	chai	Chất matit - (85g/tuýp)	0,78
58	Lọc dầu bôi trơn xe ô tô	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,31
59	Lọc dầu diesel	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,31
60	Lọc gió	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,16
61	Lọc xăng tinh	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,16
62	Mỡ bôi trơn	kg	Loại màu vàng	0,78
63	Nhựa thông	kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4188-86	0,11
64	Nước làm mát động cơ	lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,78
65	Ống dẫn	mét	Cao su mềm	0,44
66	Phốt ghít	bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,22
67	Phốt trục cam	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,47
68	Phốt trục cơ	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,47
69	Rơ le	chiếc	Loại 4 chân	1,33
70	Rơ le	chiếc	Loại 5 chân	1,33
71	Thiếc hàn	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	4,44
72	Van hằng nhiệt	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,16
73	Vòi phun cao áp	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,27
74	Xà phòng	kg	Dạng bột	0,89
75	Xéc măng	bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,31
76	Xu páp	chiếc	Cùng loại với động cơ thực hành	0,62

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên ($m^2 \times$ giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học kỹ thuật cơ sở	1,6	75	120
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành	12	240	2.880
3	Khu chức năng hạ tầng khác			750

Phụ lục 14

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ TIN HỌC ỨNG DỤNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Tin học ứng dụng

Mã ngành, nghề: 4480220

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	2
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TIN HỌC ỨNG DỤNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	2
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TIN HỌC ỨNG DỤNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	3
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	4
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	4
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	4
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	5
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	5

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Tin học ứng dụng, trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Tin học ứng dụng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TIN HỌC ỨNG DỤNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu, năng lượng và tính khấu hao thiết bị.

Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức này chưa bao gồm:

- Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức

năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TIN HỌC ỨNG DỤNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Tin học ứng dụng trình độ sơ cấp bậc 1;

Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Tin học ứng dụng trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 375 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Tin học ứng dụng trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Tin học ứng dụng

Mã nghề: 4480220

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	ĐỊNH MỨC (giờ)	GHI CHÚ
1	Định mức lao động trực tiếp	18,81	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	2,14	
1.2	Định mức lao động thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	16,67	
2	Định mức lao động gián tiếp	2,82	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	CPU Core i5 trở lên, RAM $\geq$ 8GB, SSD $\geq$ 240GB	2,14
2	Máy chiếu (hoặc màn hình TV từ 75 inch trở lên)	$\geq$ 3000 ANSI lumens (hoặc màn hình FHD: $\geq$ 75 inch)	2,14
3	Hệ thống âm thanh	- Công suất: $\geq$ 20W/loa - Kết nối: Bluetooth/Jack 3.5mm/USB	2,14
4	Bảng từ	- Bảng từ xanh viết phấn - Kích thước $\geq$ 1,2m $\times$ 2,4m	2,14
5	Bộ lưu điện	UPS 650VA	2,14
6	Bút trình chiếu	Wireless, dùng pin AAA	2,14
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		

1	Máy vi tính	CPU Core i5 trở lên, RAM $\geq$ 8GB, SSD $\geq$ 240GB	330,00
2	Bộ phát Wifi/Router	Chuẩn WiFi 5/6, băng tần kép, tốc độ $\geq$ 1200 Mbps	101,67
3	Switch mạng	Từ 24 cổng trở lên	103,33
4	Máy in	Laser trắng đen	128,33
5	Điều hòa nhiệt độ	Công suất $\geq$ 18.000BTU	108,33
6	Quạt trần	3 cánh, sải cánh $\geq$ 1,2 m	106,67
7	Bàn máy tính	1,8 x 0,6 x 0,75 m; bố trí 02 máy tính	240,00
8	Ghế ngồi học viên	Theo tiêu chuẩn GDNN	240,00
9	Bảng từ	- Bảng từ xanh viết phấn - Kích thước $\geq$ 1,2m $\times$ 2,4m	99,17
10	Máy chiếu (hoặc màn hình TV từ 75 inch trở lên)	Cường độ sáng: $\geq$ 3.000 ANSI Lumens (hoặc màn hình FHD: $\geq$ 75 inch)	95,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Giấy A4	ram	Khô A4, độ trắng 90%	0,33
2	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
3	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
4	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
5	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
6	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
7	Pin tiêu AAA	đôi	Pin alkaline 1,5V	0,14
8	Mực in	hộp	Dùng cho máy in laser	0,16
9	USB lưu trữ	chiếc	Dung lượng $\geq$ 16GB	0,22
10	Dung dịch vệ sinh thiết bị	chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
11	Khăn lau thiết bị	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,38
12	Phần mềm ứng dụng	bộ	Hệ điều hành Windows 10, phần mềm MS Office từ 2016 trở lên có bản quyền	0,00
13	Pin tiêu AAA	đôi	Pin alkaline 1,5V	0,54
14	Phấn viết	hộp	Phấn trắng không bụi	0,67

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên ($m^2 \times$ giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học kỹ thuật cơ sở	1,6	75	120
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng thực hành	1,6	300	480
3	Khu chức năng hạ tầng khác			150

Phụ lục 15

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Kế toán doanh nghiệp

Mã ngành, nghề: 4340302

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	6
IV. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CƠ SỞ VẬT CHẤT	7

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp, trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kế toán doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ sơ cấp bậc 1;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 330 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Kế toán doanh nghiệp

Mã ngành, nghề: 4340302

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	16,31	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	2,14	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	14,17	
2	Định mức lao động gián tiếp	2,45	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu Projector + màn chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens; Kích thước phong chiếu: $\geq 1800 \times 1800$ mm	2,14
2	Máy tính xách tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,14
3	Bảng từ	Kích thước vùng tương tác: 3,6mx1,2m	2,14
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens Kích thước phong chiếu: $\geq 1800 \times 1800$ mm	14,17
2	Máy tính để bàn	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	225,00
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	14,17
4	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường	14,17
5	Máy in A4	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,50
6	Phần mềm kế toán	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	225,00
7	Phần mềm HTKK	Phiên bản mới nhất	60,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy	ram	Khổ A4, độ sáng 90	0,5
2	Mực in	hộp	Mực thông dụng phù hợp với máy in	0,125
3	Bút viết	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,40
4	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
5	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
6	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11
7	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
8	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
9	Ghim cài	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,66
10	Bút dạ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,94
11	Giấy note	tệp	Loại thông dụng trên thị trường	0,94
12	Bìa màu	tờ	Loại thông dụng trên thị trường, khổ A4	10,00
13	Đạn ghim loại nhỏ	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,61
14	Đạn ghim loại to	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
15	Phấn	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
16	Đập ghim cỡ nhỏ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,20
17	Đập ghim đại	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
18	Túi cúc	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
19	Dây dứa	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
20	Tải dứa	chiếc	Loại 90cm x 1,2m	0,28
21	Bộ con dấu	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
22	Mực con dấu	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
23	Hộp đựng bộ con dấu	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
24	Bộ chứng từ kế toán hàng tồn kho	bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	1,00
25	Bộ chứng từ kế toán tài sản cố định	bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	1,00
26	Bộ chứng từ kế toán tiền lương	bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	1,00
27	Bộ chứng từ kế toán bán hàng	bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	1,00
28	Bộ chứng từ kế toán tiền mặt	bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
29	Bộ chứng từ kế toán tiền gửi ngân hàng	bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	1,00
30	Bộ chứng từ kế toán tạm ứng	bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	1,00
31	Bộ chứng từ kế toán phải thu khách hàng	bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	1,00
32	Bộ chứng từ kế toán phải trả người bán	bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	1,00
33	Bộ chứng từ liên quan đến kê khai thuế	bộ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	1,00
34	Quyển hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp	quyển	Loại theo TT mới nhất của Bộ Tài chính	0,05

IV. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên ($m^2 \times$ giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,71	75,00	128,57
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng thực hành	3,33	255,00	850
3	Các khu chức năng, hạ tầng khác			244,64

Phụ lục 16

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ HÀNH CHÍNH VĂN PHÒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Hành chính văn phòng

Mã ngành, nghề: 4769001

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HÀNH CHÍNH VĂN PHÒNG, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ HÀNH CHÍNH VĂN PHÒNG, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	8
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	11

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hành chính văn phòng, trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Hành chính văn phòng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HÀNH CHÍNH VĂN PHÒNG, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu, vật tư và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư.

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 (một) học viên hoặc 01 (một) lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 (một) học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu

chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HÀNH CHÍNH VĂN PHÒNG, TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Hành chính văn phòng trình độ sơ cấp bậc 1 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Điều kiện áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hành chính văn phòng, trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 320 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Hành chính văn phòng, trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Hành chính văn phòng

Mã ngành, nghề: 4769001

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	15,89	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,00	
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	2,00	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành	13,89	
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	13,89	
2	Định mức lao động gián tiếp	3,18	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Bảng di động	Kích thước $\geq (1.250 \times 2.400)$ mm; độ cao chân ≥ 900 mm	0,29
2	Bảng từ	Dài x rộng $\geq (2.200\text{mm} \times 1.200\text{mm})$; Kê ô $\geq 5 \times 5$ mm	2,00
3	Bộ Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; công suất 300W	2,00
4	Bút trình chiếu	1 đầu rộng 2cm, 1 đầu rộng 4cm, dài 12cm; sử dụng 2 pin đũa AAA	2,00
5	Máy chiếu	- Cường độ sáng ≥ 2.500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu $\geq 1.800\text{mm} \times 1.800\text{mm}$; công suất 350W	2,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Âm li	Tần số hoạt động: 20Hz ~ 20.000Hz	0,14
2	Bấm lỗ A4	Đục 2 lỗ tròn, đường kính lỗ 5,5mm, khoảng cách lỗ 80mm	3,89
3	Bàn chờ	Kích thước: Dài 800mm; rộng 600mm; cao (700-750) mm	2,22
4	Bàn hình chữ nhật	Kích thước: Dài 1.800mm; rộng 900mm; cao 750mm	16,67
5	Bàn hình tròn	Kích thước: Đường kính dao động từ 900 - 1.100mm; độ cao 750mm	2,22
6	Bàn làm việc nhân viên	Kích thước: Dài 1.200mm, rộng 600mm, cao 700mm	2,22
7	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1.250 \times 2.400)$ mm; độ cao chân ≥ 900 mm	10,00
8	Bảng từ	Kích thước: Dài x rộng $\geq (2.200\text{mm} \times 1.200\text{mm})$. Kẽ ô $\geq 5 \times 5$ mm	2,22
9	Biển chỉ dẫn	Kích thước: Dài 440mm; rộng 325mm, độ cao chân (100 - 115) cm	2,22
10	Bộ bàn, ghế sofa	Kích thước: Dài 100cm; rộng 50cm; cao 40cm	2,22
11	Bộ con dấu văn phòng	Theo quy định của pháp luật về con dấu và công tác văn thư	7,78
12	Bộ máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; công suất 300W.	250,00
13	Bộ phần mềm quản lý hồ sơ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, cài cho 18 máy vi tính	3,89
14	Bộ Phần mềm tin học văn phòng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, cài cho 18 máy vi tính	11,67
15	Bục phát biểu	Kích thước: Dài 800mm; rộng 600mm; cao 1.200mm	2,22
16	Bút trình chiếu	1 đầu rộng 2cm, 1 đầu rộng 4cm, dài 12cm; sử dụng 2 pin đũa AAA	9,44
17	Dập ghim	Sử dụng ghim bấm số 3; bấm được 30 tờ giấy 70gsm.	11,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Điện thoại bàn	Màn hình LCD; hỗ trợ lưu danh bạ; speakerphone 2 chiều; có jack cắm tai nghe	11,11
19	Dụng cụ tháo, gỡ ghim bấm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,89
20	Ghế chờ	Kích thước: Cao 420-450mm; rộng 420-450mm; sâu 360 - 450mm	8,89
21	Ghế làm việc nhân viên	Kích thước: Cao 450mm; rộng 450mm; sâu 400mm	112,22
22	Giá bảo quản hồ sơ	Kích thước: Cao 2m, dài 1m, rộng 0,4m; sơn tĩnh điện. Có 5 khoang bằng kim loại	3,89
23	Gương phẳng	Hình chữ nhật, kích thước 2m x 3m	2,22
24	Hệ thống mạng LAN	Kết nối được ít nhất 18 máy tính với nhau	3,89
25	Hộp đựng bộ con dấu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,78
26	Loa	Tần số đáp ứng 95Hz - 17kHz; phạm vi phủ sóng 170° x 160°; công suất 500W.	2,22
27	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2.500 ANSI lumen; kích thước thông chiếu: $\geq 1.800\text{mm} \times 1.800\text{mm}$; công suất 350W	13,89
28	Máy Fax	Kích thước giấy: A4; độ phân giải 600 x 600dpi; tốc độ nhận fax 14 trang/phút; công suất 950W	4,44
29	Máy ghi âm	Bộ nhớ trong $\geq 4\text{GB}$; hỗ trợ đa dạng các định dạng ghi âm; chuẩn phát LPCM/MP3/AAC/WMA; có micro tích hợp và chế độ cắt tiếng ồn thông minh; sạc USB hoặc sử dụng pin; có thể mở rộng được thẻ nhớ bằng bộ nhớ ngoài	6,67
30	Máy hủy tài liệu	Công suất hủy (80g tờ): 10 tờ/lần; kích thước hủy: 4x35(mm); kích thước miệng hủy: 220mm; dung tích bình chứa: 18L; độ ồn: 72db; tốc độ hủy: 2m/min; công suất 330W	6,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
31	Máy in	In trắng đen; kích thước giấy: A4, A5, B5; tốc độ in 20 trang/ phút/mặt; độ nét 1200 x 1200 dpi; công suất hoạt động 320W, công suất chờ 33W	11,67
32	Máy photocopy	Kích thước giấy: A3, A4, A5, B4, B5; trọng lượng giấy 60 - 128gsm; tốc độ photo 35 trang /phút/quét 1 mặt (300dpi), 12 trang/phút/ quét 2 mặt (300dpi) (A4); công suất hoạt động 1,5kW, công suất chờ 20W	6,11
33	Máy quét hình ảnh - scan	Kích thước giấy: A4/A3; Tốc độ scan khoảng 25 trang/phút 1 mặt; 8 tờ/phút 2 mặt; độ phân giải 300dpi, sâu 24bit; công suất hoạt động <1,5kW, công suất chờ 20W	4,44
34	Micro không dây	Tần số 40Hz - 20KHz	2,22
35	Modem kết nối mạng Internet	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, chia cài đặt được cho 18 máy vi tính	7,78
36	Phần mềm quản lý văn bản	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,89
37	Quầy lễ tân	Hình chữ L, dài 2m x cao 1,1m; chiều rộng mặt quầy trung bình 60-90cm	2,22
38	Tủ bảo quản hồ sơ	Dài 121,3cm; sâu 45cm; cao 183cm; chất liệu sắt sơn tĩnh điện; 20 khoang (chiều dọc 5 khoang, chiều rộng 4 khoang)	3,89

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
2	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
3	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
4	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
5	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
6	Bìa cứng	chiếc	Khổ A4; độ dày 50mm	0,20
7	Bìa hồ sơ lưu trữ	chiếc	Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9251:2012 của Bộ khoa học và Công nghệ	2,00
8	Bộ hồ sơ thực hành	bộ	Tài liệu in sẵn trên giấy A4, tranh, ảnh	0,17
9	Bộ hồ sơ, tài liệu thực hành lưu trữ	bộ	Theo tài liệu nội bộ	1,00
10	Bộ hồ sơ, tài liệu thực hành nghiệp vụ văn thư	bộ	Theo tài liệu nội bộ	1,00
11	Bộ tài liệu phục vụ cho nội dung chuẩn bị cuộc họp	bộ	Bộ tài liệu gồm 5 loại tài liệu (tổng 15-20 trang)	0,33
12	Bộ tài liệu về văn bản hành chính	bộ	Theo các quy định pháp luật hiện hành và các văn bản mẫu	1,00
13	Bút bi mực xanh	cái	Đầu ngòi 0,5mm; mực xanh	2,50
14	Bút chì	chiếc	Than đen, độ cứng 2B	0,80
15	Bút dạ	chiếc	Bề rộng nét viết 2 - 3 mm; mực xanh	0,85
16	Bìa kẹp 3 dây	chiếc	Bìa cứng; khổ A4; độ dày 7-10F	1,50
17	Chổi lông mềm	chiếc	Chổi nylon, cán nhựa; dài ≥ 29 cm	0,50
18	Danh thiếp	hộp	Bìa cứng, 8,8 x 5,5cm hoặc 9 x 5,5cm; hộp 100 chiếc	0,03
19	Dao rọc giấy	chiếc	Lưỡi dao 180mm; chất liệu thép, thân bọc nhựa phần tay cầm; khóa lưỡi tự động	0,07
20	Găng tay	hộp	Chất liệu: cao su thiên nhiên; chiều dài: tối thiểu 240mm; chiều rộng lòng bàn tay (mm): trung bình 94 +/- 4 (cỡ M); độ dày: ngón tay: 0,11 +/- 0,02 mm, lòng bàn tay: 0,10 +/- 0,02 mm	0,11
21	Ghim bấm	hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm, số 3 (24/6)	0,08

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
22	Giấy A0	tờ	Độ dày $\geq 0,03\text{mm}$, độ trắng $\geq 70\%$	1,17
23	Giấy A3	ram	Độ dày $\geq 0,03\text{mm}$, độ trắng $\geq 70\%$	1,33
24	Giấy A4	ram	Độ dày $\geq 0,03\text{mm}$, độ trắng $\geq 70\%$	0,95
25	Giấy A5	ram	Độ dày $\geq 0,03\text{mm}$, độ trắng $\geq 70\%$	0,11
26	Giấy nhó	tập	Kích thước loại 76mm x 76mm	0,50
27	Hồ dán	lọ	Dạng khô hoặc ướt, độ bám dính cao, có hóa chất chống chuột và các côn trùng	0,67
28	Hộp đựng danh thiếp	hộp	Chất liệu thép không gỉ; kích cỡ 93x6x7mm	0,10
29	Hộp đựng tài liệu	chiếc	Theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9252:2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ	0,13
30	Kéo cắt giấy	chiếc	Kích thước: 215mm; chất liệu: thép không gỉ; độ dày lưỡi dao: 2,5mm; tay cầm bằng nhựa	0,07
31	Kẹp bướm	hộp	15mm	0,01
32	Kẹp bướm	hộp	19mm	0,01
33	Kẹp bướm	hộp	25mm	0,01
34	Kẹp bướm	hộp	32mm	0,01
35	Kẹp bướm	hộp	41mm	0,01
36	Kẹp bướm	hộp	51mm	0,01
37	Khăn lau	chiếc	Khăn lông mềm; sợi cotton; kích cỡ 28x48cm	0,20
38	Khẩu trang	hộp	Chất liệu vải không dệt PP, than hoạt tính; 4 lớp; kháng khuẩn	0,11
39	Mực con dấu	hộp	Màu đỏ, dạng khay hoặc chai phù hợp với loại con dấu, dùng đóng trên giấy	0,22
40	Mực in	hộp	Màu đen; theo tiêu chuẩn của máy in	0,36
41	Mực máy photocopy	hộp	Màu đen; theo tiêu chuẩn của máy photocopy	0,12
42	Nam châm dính bảng	vỉ	Hình tròn, đường kính 3,8mm, vỉ 8 cái	0,23
43	Phấn viết	hộp	Màu trắng; hộp 10 viên	0,12

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
44	Phong bì	chiếc	Kích thước 307mm x 220mm	2,02
45	Phong bì	chiếc	Kích thước 220mm x 158mm	2,00
46	Phong bì	chiếc	Kích thước 220mm x 109mm	2,00
47	Phong bì	chiếc	Kích thước 158mm x 115mm	2,00
48	Pin 2A	cục	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,67
49	Pin 3A	cục	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
50	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	Vải pangrim; kích cỡ S ÷ L	0,21
51	Sổ đăng ký	quyển	Khổ A4	1,00
52	Sổ đăng ký văn bản đến	quyển	Khổ A4; theo quy định của công tác văn thư	1,00
53	Sổ đăng ký văn bản đi	quyển	Khổ A4; theo quy định của công tác văn thư	1,00
54	Túi đựng hồ sơ	chiếc	Loại 34 cm x 25 cm	1,54

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên (m ² x giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	~ 1,71	70,00	~ 120,00
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
2.1	Phòng thực hành nghiệp vụ lễ tân - giao tiếp	2,00	74,00	148,00
2.2	Phòng thực hành nghiệp vụ văn phòng	2,00	121,00	242,00
2.3	Phòng thực hành nghiệp vụ văn thư - lưu trữ	2,00	55,00	110,00
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			
	Thư viện, hội trường, KTX, nhà ăn, khu hoạt động thể chất...			155,00

Phụ lục 17

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO GÀ**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho gà

Mã ngành, nghề: 3620131

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO GÀ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG ..	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO GÀ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	6
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	8

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO GÀ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động được tính bằng 15% định mức lao động gián tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO GÀ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà, thủy cầm, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho gà

Mã ngành, nghề: 3620131

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,67	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Cao đẳng, Trung cấp...	1,17	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Cao đẳng, Trung cấp...	11,5	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,9	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Màn hình: LCD ≥ 17 inch	1,17
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	1,17
3	Bảng từ	- Kích thước 1,2 x 2,4 m. - Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,17
4	Bộ đồ Phẫu thuật chuyên ngành thú y	TCVN, Vật liệu không gỉ	5,67
5	Bộ kim bấm, kim cắt chuyên ngành thú y	TCVN, Vật liệu không gỉ	9,22
6	Bộ Bơm tiêm tự động	TCVN, Dung tích: $\geq 1\text{ml}$	3,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bình phun thuốc sát trùng	Bình phun xịt ≥ 18 lít (bình phun điện)	11,5
8	Phích chuyên dùng vận chuyển vacxin	- Dung tích chứa vắc xin: 2.7 lít - Trọng lượng đầy: 6,4 kg - Trọng lượng rỗng: 2,32 kg	3,56
9	Nhiệt kế đo nhiệt độ chuồng nuôi	TCVN, Khoảng đo: $(35 \div 45)^{\circ}\text{C}$	9,22
10	Cân đồng hồ	Loại 5kg	9,22
11	Quần áo bảo hộ lao động	Loại bảo hộ thông thường, chất liệu bằng vải	207
12	Ủng cao su phòng hộ lao động	Loại thông dụng trên thị trường, có thể lội nước được	207
13	Ấm kế đo ẩm độ chuồng nuôi	TCVN đo độ ẩm theo tỷ lệ %	18,78
14	Dụng cụ vệ sinh, thu gom rác thải sau thực hành	Vật liệu bằng nhựa hoặc tôn đảm bảo kín không rò rỉ nước	11,5
15	Hộp đựng xi lanh, kim tiêm sau thực hành	Vật liệu bằng nhựa cứng hoặc Inox có nắp đậy	3,6

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Tài liệu tổng hợp	1
2	Học liệu học nghề (Bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
4	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
5	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
6	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
7	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
8	Giấy học nhóm A1	tờ	Khổ A1	6
9	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo quy định hiện hành	1
10	Ảnh thẻ	chiếc	Theo quy định hiện hành	2
11	Bút lông dầu	chiếc	Dầu, không phai	1
12	Gà con để làm giống 1 ngày tuổi	con	Theo TCVN	10
13	Trấu độn chuồng	kg	Không tạp chất	5,56

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
14	Bộ dụng cụ chăn nuôi (máng ăn, máng uống)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
15	Bóng úm gà con (tia cực tím)	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
16	Vôi bột khử trùng	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1
17	Men khử mùi nền chuồng nuôi	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
18	Găng tay	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	6
19	Khẩu trang	cái	Loại thông dụng trên thị trường	6
20	Thức ăn hỗn hợp cho gà con	kg	Loại thông dụng trên thị trường	7
21	Thức ăn đậm đặc cho gà	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1
22	Cám gạo	kg	Loại thông dụng trên thị trường	2
23	Bột ngô	kg	Loại thông dụng trên thị trường	2
24	Vắc xin Gumboro (sử dụng 2 lần)	liều	Loại thông dụng trên thị trường	20
25	Vắc xin Lasota (sử dụng 2 lần)	liều	Loại thông dụng trên thị trường	20
26	Vắc xin Newcastle	liều	Loại thông dụng trên thị trường	10
27	Vắc xin cúm gia cầm	liều	Loại vô hoạt	10
28	Vắc xin Đậu gà	liều	Loại thông dụng trên thị trường	10
29	Vắc xin ILT	liều	Loại thông dụng trên thị trường	10
30	Thuốc kháng sinh dạng dung dịch phòng bệnh đường hô hấp, tiêu hóa (loại lọ 100ml)	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,83
31	Thuốc kháng sinh dạng bột phòng bệnh đường hô hấp, tiêu hóa (loại gói 100g)	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,83
32	Thuốc tác động đến cơ thể vật nuôi dạng bột gồm: (Hạ sốt, kháng viêm, chống độc tố) loại gói 100g	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,83
33	Thuốc tác động đến cơ thể vật nuôi (Hạ sốt, kháng viêm, chống độc tố) loại lọ 100ml	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,83
34	Thuốc điện giải Gluco -KC (loại 100g)	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
35	Thuốc sát trùng tiêu độc dạng dung dịch (loại 1 lít)	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,56

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
36	Gà thực hành để mổ khám bệnh tích (loại 1,8 -2kg/con)	kg	Loại nuôi chăn thả	0,44
37	Xi lanh nhựa (loại 5ml)	cái	Loại thông dụng trên thị trường	5
38	Kim tiêm các loại	cái	Loại thông dụng trên thị trường	5
39	Nước cất, dung dịch pha thuốc	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,3	41	53,3
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm/nhà xưởng thực hành	4	207	828

Phụ lục 18

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO THỦY CẦM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm
Mã ngành, nghề: 3620132
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO THỦY CẦM, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO THỦY CẦM, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ.....	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	6
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	8

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO THỦY CẦM, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO THỦY CẦM, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm

Mã ngành, nghề: 3620132

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,09	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,67	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,9	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	Cấu hình: Tối thiểu Core I3; Chuột quang: Cổng USB; Màn hình: LCD $\geq$ 17 inch	1,09
2	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: $\geq$ 2.500ANSI lumens Kích thước phong chiếu: $\geq$ 1800mm x 1800mm	1,09
3	Bảng từ	Kích thước 1,2 x 2,4 m Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,09
4	Máy ép viên	Công suất 3Kw, điện áp 220V Năng suất 100 – 150 kg/h	11,67
5	Máy ấp trứng mini	Năng suất 100 trứng/mẻ ấp Điện áp 220V	11,67
6	Bình phun thuốc khử trùng	Bình điện; Dung tích 16l	11,67

7	Quần áo bảo hộ lao động	Loại bảo hộ thông thường, chất liệu bằng vải	11,67
8	Ủng cao su phòng hộ lao động	Loại thông dụng trên thị trường, có thể lội nước được	11,67
9	Phích chuyên dùng vận chuyển vacxin	Dung tích chứa vắc xin: 2.7 lít Trọng lượng đầy: 6,4 kg Trọng lượng rỗng: 2,32 kg	11,67
10	Dụng cụ vệ sinh thu gom rác thải sau thực hành	Vật liệu bằng nhựa hoặc tôn đảm bảo kín không rò rỉ nước	11,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Chi phô tô, in ấn tài liệu học tập	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
2	Chi mua học liệu phục vụ đào tạo (bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1
4	Ảnh thẻ học viên	cái	Theo mẫu quy định	2,000
5	Giấy A4	ram	Theo mẫu quy định	0,029
6	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
7	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,029
8	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
9	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,029
10	Găng tay, khẩu trang	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
11	Áo Blouse	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
12	Vịt giống	con	1 ngày tuổi, loại 1	10
13	Thức ăn hỗn hợp cho vịt	kg	Thức ăn hỗn hợp giai đoạn 1	10
14	Vịt thịt (dùng để mổ khảo sát, quan sát)	kg	Từ 1,6 kg trở lên	0,5
15	Cân đồng hồ	cái	Loại 30 kg	0,011
16	Xô, chậu.	cái	Bóng hồng ngoại 100W	0,10
17	Bóng sưởi + đui	bộ	Chất liệu nhựa thông dụng	0,33
18	Khay ăn cho vịt con	cái	Chất liệu nhựa thông dụng	0,33
19	Máng ăn tròn	cái	Chất liệu nhựa, loại 5 kg	1
20	Máng uống	cái	Chất liệu nhựa, loại 3 lít	0,1

21	Khay Inox	cái	Chất liệu Inox; Kích thước 20cm x 30 cm	0,03
22	Vắc xin cúm gia cầm	liều	Loại vô hoạt	10
23	Vắc xin dịch tả ngan vịt (Sử dụng 2 lần)	liều	Phòng bệnh dịch tả vịt, ngan	10
24	Vắc xin viêm gan (Sử dụng 2 lần)	liều	Phòng bệnh viêm gan	0,5
25	Vắc xin Parvovirut (rút mỡ) vịt ngan (Sử dụng 1 lần)	liều	Phòng bệnh rút mỡ	0,011
26	Vắc xin E.coli bại huyết	liều	Phòng E.Coli	0,10
27	Kháng thể viêm gan (Sử dụng 2 lần)	liều	Phòng bệnh viêm gan	0,33
28	Kháng thể rút mỡ ngan vịt (Sử dụng 1 lần)	liều	Phòng bệnh rút mỡ	0,33
29	Thuốc úm	gói	Loại 10g-20g	0,33
30	Glucos - K - C (vitamin tổng hợp)	gói	Gói 100g	0,33
31	Thuốc phòng bệnh đường hô hấp	gói	Gói 50gr	0,03
32	Thuốc phòng trị bệnh đường tiêu hóa	gói	Gói 50gr	20
33	Thuốc phòng, trị nội ký sinh trùng	gói	Gói 50gr	20
34	Thuốc đặc trị tụ huyết trùng	gói	Gói 50gr	10
35	Men vi sinh rắc chuồng	gói	Gói 1kg	10
36	Men tiêu hoá	gói	Gói 100g	20
37	Men tiêu hoá chịu kháng sinh	gói	Gói 100gr	10
38	Giải độc gan thận	gói	Gói 100gr	1
39	Thuốc đặc trị hen khéc	gói	Gói 50gr	1
40	Thuốc trị bại liệt	gói	Gói 50gr	0,33
41	Nước muối sinh lý	lọ	Loại 100ml	0,33
42	Thuốc sát trùng	lít	Chai 1 lít	0,33
43	Xilanh nhựa thú y 10ml	cái	Loại 10ml	0,33
44	Kim tiêm (số 7; 9)	cái	Cỡ số 7*15; 9*15	0,5
45	Bộ dụng cụ thú y (Panh, kéo, kẹp, dao mổ)	bộ	Chất liệu Inox	0,33
46	Xi lanh tự động tiêm gia cầm	cái	Loại 2ml. Có thể điều chỉnh 0,5ml, 1ml, 1.5ml, 2ml	0,5
47	Nguyên liệu phối trộn thức ăn (Ngô, cám gạo, đậu tương...)	kg	Khô, không mốc, không mọt	1

48	Trứng vịt (thực hành ấp trứng)	quả	Trứng có phôi, bảo quản tốt	0,33
49	Thuê máy ấp trứng	cái	Năng suất 100 trứng/mẻ ấp Điện áp 220V	0,33

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 (một) học viên (m^2 /học viên)	Tổng thời gian sử dụng của 1 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 (một) học viên (m^2 *giờ/ học viên)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,3	38	49,4
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Khu học thực hành	4,0	210	840

Phụ lục 19

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NUÔI THỦY SẢN NƯỚC NGỌT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Nuôi thủy sản nước ngọt

Mã ngành, nghề: 3620308

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI THỦY SẢN NƯỚC NGỌT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI THỦY SẢN NƯỚC NGỌT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG.....	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ.....	6
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	8

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi thủy sản nước ngọt, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi thủy sản nước ngọt do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI THỦY SẢN NƯỚC NGỌT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI THỦY SẢN NƯỚC NGỌT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Nuôi thủy sản nước ngọt, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi thủy sản nước ngọt, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Nuôi thủy sản nước ngọt, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Nuôi thủy sản nước ngọt

Mã ngành, nghề: 3620308

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,64	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,2	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,44	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,9	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Màn hình: LCD ≥ 17 inch	1,2
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens - Kích thước thông chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	1,2
3	Bảng từ	- Kích thước 1,2 x 2,4 m. - Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,2
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y	Chất liệu: Inox	11,44
2	Máy đo hàm lượng oxy hòa tan	- Phạm vi đo: 0,00 đến 20,00 mg / L; 0,0 đến 200,0% - Độ phân giải: 0,01 mg / L hoặc 0,1%	11,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Độ chính xác: $\pm 0,1$ mg / L	
3	Máy sục khí ao	Công suất 1,5kW	11,44
4	Kính hiển vi	Độ phóng đại 40x-1000x	11,44
5	Cân đồng hồ	Loại 30 kg	11,44
6	Bút đo độ pH	Thang đo: pH 0-14; độ chính xác 0,1 pH; nhiệt độ hoạt động: 0 -50°C	11,44
7	Máy bơm nước ly tâm	Công suất 1,5kW	11,44
8	Máy nghiền thức ăn	Công suất 1,5kW	11,44
9	Nhiệt kế điện tử	Khoảng đo nhiệt độ: -50°C đến 110°C	11,44
10	Máy ép viên thức ăn	Công suất 3 kW	11,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Chi phô tô, in ấn tài liệu học tập	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
2	Chi mua học liệu phục vụ đào tạo (bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1
4	Ảnh thẻ học viên	cái	Theo mẫu quy định	2
5	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,028
6	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
7	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,028
8	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
9	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,028
10	Cá giống	con	Cá rô phi loại 400-450 con/kg	200
11	Thức ăn hỗn hợp	kg	Viên nổi, dùng cho cá giai đoạn 1	8
12	Cân đồng hồ	cái	Loại cân 30 kg	0,006
13	Xô, chậu	cái	Loại nhựa thông dụng	0,167
14	Khay Inox	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,033

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
15	Ủng	đôi	Chất liệu chống nước	0,500
16	Vợt cá	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
17	Túi vận chuyển cá	cái	Chất liệu nilon dày, loại 50 lít	1,0
18	Cá thịt	con	Cỡ cá trên 2 kg	0,5
19	Bộ dụng cụ thú y	bộ	Chất liệu Inox	0,033
20	Thước cứng	cái	Chất liệu gỗ	0,111
21	Thước dây	cái	Loại 10 m thông dụng trên thị trường	0,011
22	Bộ quần áo lội nước	bộ	Chất liệu chống nước	0,033
23	Khay đựng thức ăn	cái	Loại nhựa thông dụng	0,178
24	Nhiệt kế điện tử	cái	Khoảng đo nhiệt độ: Từ -50°C đến 110°C; Độ chính xác: $\pm 1^\circ\text{C}$ Độ phân giải: $0,1^\circ\text{C}$	0,033
25	Bút đo độ pH	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,011
26	Giai chứa cá	cái	Loại 4x4m	0,033
27	Lưới thu cá	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,033
28	IODINE 10%	chai	Loại 1 lít	0,033
29	Bacillus subtilis, hỗn hợp Enzym hoạt lực cao	gói	Loại 1 kg/gói	1
30	Thuốc diệt trùng mỏ neo	gói	Loại kháng sinh tổng hợp, gói 100g	0,333
31	Thuốc kháng sinh	gói	Doxycycline, gói 100g	0,333
32	Vitamin tổng hợp	gói	Gói 500g	0,333
33	Glutaldehyde	gói	Gói 200g	0,333
34	Thuốc tắm cá	gói	Gói 100g, thuốc tím	0,333
35	Găng tay, khẩu trang	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
36	Máy sục khí ao	cái	Công suất 1,5kW, lưu lượng 40m ³ /h	0,056
37	Máy nghiền thức ăn	cái	Công suất 1,5kW	0,055
38	Máy đo hàm lượng oxy hòa tan	cái	Phạm vi đo: 0,00 đến 20,00 mg /L; 0,0 đến 200,0%; Độ phân giải: 0,01 mg / L hoặc 0,1% Độ chính xác: $\pm 0,1$ mg / L	0,055

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
39	Máy ép viên thức ăn	cái	Công suất 3kW	0,055
40	Vôi bột	kg	Loại vôi trắng, dễ ta	5,556
41	Kim mũi nhọn	cái	Chất liệu Inox	0,033

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 (một) học viên ($m^2/\text{học viên}$)	Tổng thời gian sử dụng của 1 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1(một) học viên ($m^2*\text{giờ}/\text{học viên}$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,3	42	54,6
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Khu học thực hành	4	206	824

Phụ lục 20

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NUÔI ONG MẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Nuôi ong mật

Mã ngành, nghề: 3620139

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI ONG MẬT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI ONG MẬT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	6
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	7

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi ong mật, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi ong mật do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI ONG MẬT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI ONG MẬT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Nuôi ong mật, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Điều kiện áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi ong mật, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Nuôi ong mật, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Nuôi ong mật

Mã ngành, nghề: 3620139

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,09	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,67	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,91	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Màn hình: LCD $\geq$ 17 inch	1,09
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: $\geq$ 2.500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq$ 1800mm x 1800mm	1,09
3	Bảng từ	- Kích thước: 1,2 x 2,4 m. - Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,09
4	Bộ dụng cụ nuôi ong (thùng, khung cầu, ván ngăn, thước).	- Chất liệu: gỗ - Loại 6 - 8 cầu	11,67
5	Bộ dụng cụ khai thác mật, sáp	Thùng quay, nồi nấu sáp chất liệu Inox	11,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bộ dụng cụ quản lý ong	Loại thông dụng trên thị trường	11,67
7	Bộ dụng cụ gắn chân tầng	Loại thông dụng trên thị trường	11,67
8	Bộ dụng cụ tạo chúa nhân tạo	Loại thông dụng trên thị trường	11,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Tài liệu tổng hợp	1
2	Học liệu phục vụ đào tạo (bút, vở, túi cóc, bút lông, giấy A1)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	In chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1
4	Ảnh Thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
5	Văn phòng phẩm (sổ lên lớp, giáo án, sổ tay giáo viên...)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
5.1	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
5.2	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,57
5.3	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,28
5.4	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,57
5.5	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
6	Khẩu trang	cái	Loại thông dụng trên thị trường	2
7	Ủng cao su	đôi	Loại thông dụng bán trên thị trường	1
8	Ong giống	đàn	Đàn 3 cầu tiêu chuẩn, kín quân, chúa đẻ tốt, có đủ thành phần trứng, nhộng, mật và phấn	0,11
9	Vỏ thùng ong	cái	Chất liệu gỗ, khô, nhẹ, không độc với ong	0,33
10	Khung cầu	cái	Chất liệu gỗ, khô, nhẹ, không độc với ong	1
11	Ván ngăn	cái	Chất liệu gỗ	0,33
12	Thước ngăn	cái	Chất liệu gỗ hoặc tre	1
13	Dây thép	kg	Thép 0,5mm, không gỉ	0,09
14	Kìm bấm, cắt	cái	Chất liệu thép	0,11
15	Chân tầng ong	cái	Vàng, dẻo, không mốc, rách	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
16	Mỏ hàn điện	cái	Công suất 60W, Điện áp 220V	0,11
17	Ghế gắn chân tăng	cái	Chất liệu gỗ	0,33
18	Thước cỡ	cái	Chất liệu gỗ	1
19	Nón bắt ong	cái	Loại thông dụng ngoài thị trường	0,33
20	Áo bảo hộ liền mũ bắt ong	bộ	Loại thông dụng ngoài thị trường	0,11
21	Găng tay cao su	đôi	Loại thông dụng ngoài thị trường	0,28
22	Bình phun khói chống ong đốt	cái	Chất liệu inox thông dụng ngoài thị trường	0,11
23	Dao cắt sáp vít nắp	cái	Chất liệu thép hoặc inox	0,33
24	Thùng quay mật	cái	Chất liệu inox	0,06
25	Chổi quét ong	cái	Cán gỗ, lông đuôi ngựa	0,33
26	Khung cầu tạo chúa	cái	Chất liệu gỗ	1
27	Quản chúa (Khuẩn mũ chúa)	cái	Chất liệu gỗ	1
28	Kim di trùng	cái	Chất liệu nhựa	1
29	Sáp ong	kg	Sáp nguyên chất	0,11
30	Lồng nhốt chúa	cái	Chất liệu nhựa	0,33
31	Đường kính trắng	kg	Khô, đóng gói 01kg	0,28
32	Phấn hoa	kg	Khô, không mốc	0,09
33	Thức ăn thay thế phấn hoa	gói	Gói 50gr	0,55
34	Thuốc kháng sinh	gói	Loại an toàn cho ong Trọng lượng 20gr	0,11
35	Máng ăn cho ong	cái	Chất liệu nhựa	1
36	Khay Inox	cái	Chất liệu Inox, kích thước 25 x 40 cm	0,33
37	Bộ nồi nấu sáp	bộ	Chất liệu inox	0,11

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 (một) học viên ($m^2/\text{học viên}$)	Tổng thời gian sử dụng của 1 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học viên ($m^2 * \text{giờ}/\text{học viên}$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	2	38	76
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Khu học thực hành	4	210	840

Phụ lục 21

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO DÊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho dê

Mã ngành, nghề: 3620144

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO DÊ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO DÊ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	7
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	11

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho dê, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho dê do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO DÊ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị, để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO DÊ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho dê trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Điều kiện áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho dê được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho dê, trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho dê

Mã ngành, nghề: 3620144

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)	12,54	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,32	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,22	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,9	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,31
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,31
3	Bảng từ	Kích thước 1,2 x 2,4 m. Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,31
4	Bảng di động	Kích thước $\geq (800 \times 1200)$ mm	1,31
5	Bảng lật	Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm	1,31
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máng ăn cho dê	Loại thông dụng trên thị trường	11,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máng uống cho dê	Loại thông dụng trên thị trường	11,2
3	Kìm bấm tai	Loại thông dụng trên thị trường	2,22
4	Kim thông vú	Theo TCVN về dụng cụ thú y	8,8
5	Cốc đong loại 100 ml	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt	2,56
6	Cốc đựng tinh	Bằng thủy tinh	2,56
7	Ủng	Theo TCVN về an toàn lao động	9,00
8	Quần áo bảo hộ lao động	Theo TCVN về an toàn lao động	6,28
9	Xẻng	Loại thông dụng trên thị trường	5,28
10	Máy bấm cỏ	Loại thông dụng trên thị trường	5,44
11	Máy nghiền thức ăn	Công suất 50 - 100kg TA/ giờ	5,44
12	Cân đồng hồ (2kg)	Khối lượng cân tối đa 2kg Độ chính xác 0,2kg	7,5
13	Cân đồng hồ (50kg)	Khối lượng cân tối đa 50kg Độ chính xác 0,2kg	9,00
14	Bình phun thuốc sát trùng bằng tay	Dung tích bình chứa ≤ 18 lít	7,5
15	Nhiệt kế thủy ngân	Khoảng đo: $(35 \div 45) ^\circ\text{C}$	9,00
16	Hộp đựng dụng cụ Thú y	Kích thước: Dài: ≥ 10 cm; rộng: ≥ 30 cm	2,56
17	Kéo các loại	Theo TCVN về dụng cụ thú y	0,29
18	Panh kẹp(bộ)	Theo TCVN về dụng cụ thú y	2,56
19	Khay Inox	Kích thước: 40 cm x 60 cm	2,56
20	Hộp đựng bông	Vật liệu không gỉ	2,56
21	Troca	Theo TCVN về dụng cụ thú y	3,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
22	Dụng cụ thông thực quản	Loại thông dụng, đảm bảo an toàn cho động vật	3,72
23	Dụng cụ thụt rửa tử cung	Dung tích: ≥ 2 lít	2,64
24	Tủ lạnh	Dung tích ≥ 150 lít; có quạt chống tuyết ngăn đá	2.64
25	Cán dao mổ	Theo TCVN về dụng cụ thú y	3,72
26	Súng bắn tinh	Loại thông dụng trên thị trường	2,56
27	Âm đạo giả	Phù hợp với từng loại động vật	2,72
28	Ô doa	Loại thông dụng trên thị trường	10,89
29	Khung chuồng nuôi dê	Làm bằng vật liệu tre, gỗ thông thường	2,22
30	Thùng nhựa (loại 50-100kg) bảo quản thức ăn	Loại thông dụng trên thị trường	2,56

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A0	tờ	Độ dày $\geq 0.03\text{mm}$; độ trắng $\geq 70\%$	0,67
2	Giấy A4	ram	Độ dày $\geq 0.03\text{mm}$; độ trắng $\geq 70\%$	0,02
3	Bút dạ	chiếc	Số đầu bút: 1. Chiều rộng nét viết: 2,5mm. Mực mau khô và dễ lau sạch sau viết	0,05
4	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,05
5	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,5
6	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,17
7	Giáo trình	quyển	Phù hợp với nội dung của chương trình đào tạo	0,17
8	Anagin	lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
9	Atropin sulfate	lọ	Loại 5ml thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17
10	Cồn 70 ⁰	lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
11	Điện giải	gói	Theo TCVN về chế phẩm sinh học dùng trong thú y	0,06
12	Đường Gluco	kg	Theo TCVN về chế phẩm sinh học dùng trong thú y	0,06
13	Cồn Iod	lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17
14	Axit lactic	lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
15	Magie sulfate	gói	Loại 10g thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
16	Oxytoxin	ống	Loại 2 ml thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17
17	Pilocarpin	ống	Loại 5ml thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17
18	Kháng sinh các loại cho uống	gói	Trọng lượng 10 - 20g, phổ biến trên thị trường	0,17
19	Kháng sinh các loại tiêm	lọ	Dung tích ≥ 10 ml, loại phổ biến trên thị trường	0,17
20	Thuốc trị ngoại ký sinh trùng	lọ	Dung tích ≥ 10 ml, loại phổ biến trên thị trường	0,17
21	Thuốc trị nội ký sinh trùng	lọ	Theo TCVN về chế phẩm sinh học dùng trong thú y	0,17
22	Thuốc trợ sức, trợ lực	lọ	Dung tích ≥ 10 ml, loại phổ biến trên thị trường	0,17
23	Vacxin đậu	lọ	Theo TCVN về Vacxin và chế phẩm sinh học dùng trong thú y	0,17
24	Vacxin Leptospira	lọ	Theo TCVN về Vacxin và chế phẩm sinh học dùng trong thú y	0,17
25	Vacxin lở mồm long móng	lọ	Theo TCVN về Vacxin và chế phẩm sinh học dùng trong thú y	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
26	Vacxin tụ huyết trùng	lọ	Theo TCVN về Vacxin và chế phẩm sinh học dùng trong thú y	0,06
27	Xanhmetylen	lọ	Theo TCVN về chế phẩm sinh học dùng trong thú y	0,06
28	Premix	kg	Theo TCVN thức ăn chăn nuôi	0,33
29	Muối ăn	kg	Độ tinh khiết 99%	0,17
30	Rỉ mật	kg	Đạt tiêu chuẩn làm thức ăn cho gia súc	0,67
31	Men vi sinh	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
32	Dê giống	kg	Đạt tiêu chuẩn làm giống (trọng lượng 10-20kg)	0,03
33	Bộ tranh ảnh về các giống dê	bộ	Mang đầy đủ các đặc trưng cơ bản của giống dê	0,03
34	Bộ tranh ảnh về bệnh ký sinh trùng	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
35	Bộ tranh ảnh về bệnh hô hấp	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
36	Bộ tranh ảnh về bệnh tiêu hóa	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
37	Bộ tranh ảnh về bệnh truyền nhiễm	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
38	Bột cá các loại	kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam thức ăn chăn nuôi	0,17
39	Bột sắn	kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam thức ăn chăn nuôi	0,56
40	Đậu tương nghiền	kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam thức ăn chăn nuôi	0,56
41	Bã đậu	kg	Đạt tiêu chuẩn làm thức ăn cho gia súc	0,06
42	Bã bia	kg	Đạt tiêu chuẩn làm thức ăn cho gia súc	0,06
43	Bột thịt	kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam thức ăn chăn nuôi	0,17
44	Bột xương	kg	Độ ẩm $\leq 13\%$	0,33
45	Thức ăn đậm đặc	kg	Theo TCVN thức ăn chăn nuôi	5,56

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
46	Thức ăn hỗn hợp cho dê các giai đoạn	kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
47	Thức ăn thô xanh các loại	kg	Đạt TCVN về thức ăn chăn nuôi	0,17
48	Cám gạo	kg	Theo TCVN thức ăn chăn nuôi	0,33
49	Thóc	kg	Theo TCVN thức ăn chăn nuôi	5,00
50	Cám ngô	kg	Theo TCVN thức ăn chăn nuôi	5,00
51	Rơm khô	kg	Đạt tiêu chuẩn làm thức ăn cho gia súc, không ẩm mốc	5,00
52	Cỏ voi	kg	Đạt tiêu chuẩn làm thức ăn cho gia súc	0,67
53	Thân cây ngô	kg	Đạt tiêu chuẩn làm thức ăn cho gia súc	0,33
54	Chổi	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
55	Tải dứa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
56	Bàn chải	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
57	Bao nilon	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
58	Khăn lau	cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
59	Bông thấm nước	kg	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
60	Găng tay y tế	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
61	Khẩu trang y tế	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
62	Môi trường pha chế tinh dịch	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,67
63	Thuốc khử trùng các loại	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
64	Vôi bột	kg	Không lẫn tạp chất. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
65	Xi măng	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
66	Thẻ đeo cổ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
67	Thẻ đeo tai	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,66
68	Kim cong	cái	Loại thông dụng dùng cho gia súc và gia cầm	0,33
69	Kim tiêm số các loại	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
70	Luối dao mổ	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
71	Xi lanh nhựa (5ml)	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
72	Xi lanh nhựa (20ml)	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,33

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 (một) học viên (m^2 /học viên)	Tổng thời gian sử dụng của 1 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học viên (m^2 *giờ/học viên)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,3	46	59,8
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Khu học thực hành	3	202	606

Phụ lục 22

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO TRÂU, BÒ
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò

Mã ngành, nghề: 3620134

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	2
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO TRÂU, BÒ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG.....	2
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO TRÂU BÒ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	3
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	4
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	4
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	4
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ.....	5
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	8

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của 01 nghề đào tạo dưới 03 tháng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO TRÂU, BÒ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị, để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý

thuyết, xuống thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO TRÂU BÒ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò, trình độ đào tạo dưới 03 tháng

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 180 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò, trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò

Mã ngành, nghề: 3620134

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	9.03	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1.03	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	8.00	
2	Định mức lao động gián tiếp	1.35	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.22
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2.500 Ansi Lumens - Màn chiếu tối thiểu: 1800mmx1800mm	2.22
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Video về nuôi trâu bò cái sinh sản	Video về chuồng trại chăn nuôi; chọn giống; cách lựa chọn thức ăn; cách ủ thức ăn; nuôi dưỡng, chăm sóc	2,28
2	Video nuôi trâu bò thịt	Video về chuồng trại chăn nuôi; chọn giống; cách lựa chọn thức ăn; cách ủ thức ăn; nuôi dưỡng, chăm sóc	2,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
3	Video các bệnh của trâu bò	Video về các bệnh của trâu bò và cách phòng trị bệnh	3,56
4	Máy bơm cỏ	Sử dụng máy có động cơ từ 1,1 – 1,5kW	4,44
5	Ống nghe	Vật liệu không gỉ	3,56
6	Nhiệt kế	Dùng để đo thân nhiệt để phát hiện sốt do các bệnh truyền nhiễm	3,56
7	Xy lanh và dây truyền dịch	Được làm từ nhựa y tế cao cấp và kim loại không gỉ	3,56
8	Dụng cụ chọc dò dạ cỏ (Trocac)	Vật liệu không gỉ, dài: $\geq 15\text{cm}$	3,56
9	Bộ dụng cụ phẫu thuật (bao gồm: Kéo, dao mổ, panh)	Vật liệu không gỉ	3,56
10	Dụng cụ thụt rửa tử cung	Dung tích: ≥ 2 lít	3,56
11	Dụng cụ thông vú	Vật liệu không gỉ	3,56
12	Bình phun thuốc sát trùng	Dung tích: ≥ 18 lít	3,56
13	Cân	Cân được ≤ 150 kg	3,56

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút viết bảng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0.14
2	Giấy A0	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0.29
3	Giấy A4	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	40
4	Tài liệu Nuôi trâu bò cái sinh sản	quyển	Thể hiện đầy đủ nội dung nuôi trâu bò cái sinh sản	1
5	Tài liệu Nuôi trâu, bò cái thịt	quyển	Thể hiện đầy đủ nội dung nuôi trâu, bò thịt	1
6	Tài liệu Phòng và trị bệnh cho trâu, bò	quyển	Thể hiện đầy đủ nội dung phòng và trị bệnh cho trâu bò	1
7	Bút bi	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1
8	Vở viết	quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
9	Túi cúc	cái	Loại thông dụng trên thị trường	1
10	Ảnh thẻ	cái	Theo mẫu quy định	2
11	Phôi chứng chỉ	tờ	Theo mẫu quy định	1
12	Mực in	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,029
13	Găng tay cao su	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	3
14	Khẩu trang	cái	Loại thông dụng trên thị trường	3
15	Túi nilon ủ thức ăn	cái	Loại túi dày, có màu trắng	4
16	Cỏ voi	kg	Cỏ tươi, còn non, không bị dập nát	24,44
17	Rơm khô	kg	Rơm khô, có màu vàng, không bị thối, mốc	22,22
18	Bột ngô	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,55
19	Rỉ mật đường	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,66
20	Muối ăn	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
21	Đạm Ure	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
22	Nước sạch	lít	Loại thông dụng trên thị trường	22,22
23	Nhóm thuốc kháng sinh các loại	lọ/gói/ống	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
24	Nhóm vitamin, khoáng các loại	lọ/gói/ống	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
25	Thuốc trị ve, ghẻ, rận	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
26	Thuốc tẩy giun cho bê, nghé	gói/ống	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
27	Thuốc tẩy sán lá gan	viên	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
28	Thuốc sát trùng tiêu độc	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
29	Bê (thuê)	ngày	Bê sau cai sữa	0,16
30	Nghé (thuê)	ngày	Nghé sau cai sữa	0,16
31	Trâu (thuê)	ngày	Trâu khoảng 2 năm tuổi	0,41
32	Bò (thuê)	ngày	Bò khoảng 2 năm tuổi	0,41
33	Chế phẩm sinh học	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
34	Kim tiêm	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
35	Thuốc trợ tim Cafein	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
36	Nước muối sinh lý	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
37	Dung dịch Glucose	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 (một) học viên (m^2 /học viên)	Tổng thời gian sử dụng của 1 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học viên (m^2 /giờ/học viên)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,3	36	46,8
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Khu học thực hành	4	144	576

Phụ lục 23

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ VỖ BÉO TRÂU, BÒ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Vỗ béo trâu, bò

Mã ngành, nghề: 3620142

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	2
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ VỖ BÉO TRÂU, BÒ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG.....	2
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ VỖ BÉO TRÂU, BÒ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	3
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	4
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	4
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	4
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	6
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	8

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Võ béo trâu, bò, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Võ béo trâu, bò do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ VÕ BÉO TRÂU, BÒ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ VỖ BÉO TRÂU, BÒ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Mục đích xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Vỗ béo trâu bò trình độ đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Điều kiện áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Vỗ béo trâu bò được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 246 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Vỗ béo trâu, bò trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Võ béo trâu, bò

Mã ngành, nghề: 3620142

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)	12,64	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,09	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,56	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,9	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Màn hình: LCD ≥ 17 inch	1,09
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng ≥ 2.500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	1,09
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,09
4	Thước dây	Chất liệu: Vải; Độ dài: <5m Chia độ: 1 cm	11,56
5	Thước gậy	Chất liệu: Inox; Độ dài: <5m Chia độ: 1 cm	11,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
6	Máy phát cỏ	Loại thông dụng trên thị trường	11,56
7	Máy băm cỏ loại nông hộ	- Công suất động cơ 0,75-1kW, năng suất: 500 - 700 kg cỏ/giờ; tốc độ quay: 3.000 vòng/phút; điện năng: 220V – 50Hz	11,56
8	Cân	Loại 100kg	11,56
9	Nồi 100 lít	Chất liệu: hợp kim nhôm; loại thông dụng trên thị trường	11,56
10	Xẻng	Loại thông dụng trên thị trường	11,56
11	Khuôn ép loại 1kg	Chất liệu: Gỗ; kích thước: Dài 200mm x rộng 200mm x cao 100mm	11,56
12	Thùng, xô nhựa 500 lít	Loại thùng 1 lớp; Quy cách (cm): $\phi 108$ – rộng 82 x cao 77 Độ dày: 2,5 mm	11,56
13	Nhiệt kế y tế thủy ngân	TCVN, khoảng đo: $(35 \div 45)^{\circ}\text{C}$	11,56
14	Xi lanh thú y vỏ sắt loại 10, 20ml	Vỏ được làm bằng inox, phao thủy tinh ; loại thông dụng trên thị trường	11,56
15	Kìm thiên đực của đại gia súc	Thép không gỉ; tay có chuôi cầm bằng nhựa; chiều dài: 23cm, 30cm, 35cm, 40cm và 48cm	11,56
16	Bộ đồ phẫu thuật chuyên ngành thú y	Bộ gồm các chi tiết, số lượng: 02 dao mổ; 02 kéo mổ; 02 kéo cong; 02 kéo lưỡi to; 02 pan phẫu thuật; 01 chỉ buộc; 01 pan kẹp kim khâu; 01 chỉ khâu 18; 02 pan kẹp ruột; 06 pan kẹp phúc mạc dài 26cm; 01 dụng cụ banh miệng vết mổ 1 móc; 01 dụng cụ banh miệng vết mổ 4 móc; 01 troca; 01 que dò vết thương có rãnh; 01 miếng lót cao su; 01 tấm phủ vết mổ ; 01 kéo phẫu thuật	11,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
		ruột; 01 dao cạo; 01 kim khâu vết mổ; 01 khay có nắp đậy	
17	Giống cố định đại gia súc	Chất liệu tre/gỗ; giống chữ A hoặc hình chữ nhật.	11,56

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Giáo trình; đề cương bài giảng	1
2	Học liệu (bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
4	Giấy A0	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
5	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
6	Giấy học nhóm	tờ	Khổ A1	0,28
7	Bút dạ dầu	chiếc	Dầu, không phai	0,28
8	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1
9	Giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,28
10	Giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,57
11	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	Chất liệu vải pha nilon, loại thông dụng trên thị trường	1,48
12	Ủng	đôi	Chất liệu cao su; loại thông dụng trên thị trường	1,48
13	Găng tay vải	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,48
14	Găng tay y tế	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,8
15	Khẩu trang	cái	Chất liệu vải 2 lớp; loại thông dụng trên thị trường	1,8
16	Bộ tiêu bản dạ dày trâu bò	bộ	Tiêu bản thật	0,20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
17	Trâu/bò	con	Trâu/bò sống trưởng thành; trọng lượng từ 200kg	0,10
18	Xăng chạy máy phát cỏ	lít	Xăng sinh học E10	1,0
19	Cỏ xanh ủ chua	kg	Cỏ voi hoặc VA06	50
20	Túi ni-lông	cái	Nhựa PVC; dung tích 100-500 kg	2,0
21	Tinh bột	kg	Bột ngô, gạo, sắn, cám...	5,0
22	Muối ăn	kg	Loại thông dụng trên thị trường	9,0
23	Đường	kg	Đường kính hoa mai hoặc rỉ mật đường	5,0
24	Xi măng	kg	Loại thông dụng trên thị trường PCB 30	2,0
25	Rơm khô	kg	Loại thông dụng	50
26	Phân đạm Urê	kg	Loại thông dụng trên thị trường 46%N	2,0
27	Vôi bột	kg	Loại thông dụng	1,0
28	Premix - khoáng	kg	Thành phần gồm: Ca, P, Mg, Mn, Vitamin A, Vitamin D3, Lysine, Na, Zn, Fe, Cu, Se, Vitamin E, Methionine, Threonine	0,3
29	Thuốc tẩy ngoại ký sinh trùng	lọ	Hantox spray, lọ 100ml dạng xịt	0,60
30	Thuốc tẩy nội ký sinh trùng	viên	Han-Dertil B	3,60
31	Thuốc tẩy nội ngoại ký sinh trùng	lọ	Hanmectin; 20ml/lọ	0,90
32	Thuốc tẩy ký sinh trùng đường máu	lọ	Azidin 2,36 gr	0,60
33	Thuốc trợ tim	ống	Cafein Natri Benzoat 20%	0,90
34	Dây truyền dịch	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,30
35	Kim truyền ven đại gia súc	cái	Loại kim lấy thuốc nhân y	1,80
36	Kim tiêm	hộp	Kim thú y cỡ 12-16	0,30
37	Bông y tế	gói	Loại thông dụng trên thị trường; 20gr/gói	0,60
38	Cồn y tế	lọ	Cồn Ethanol 70 ⁰ ; 500ml/lọ	0,30
39	Cồn Iod	lọ	Han-Iodine 10%; 10ml/lọ	0,30
40	Thuốc Xanh -Methylen	lọ	Xanh-Methylen 5%; loại thông dụng trên thị trường; 10ml/lọ	0,30
41	Dung dịch nước muối sinh lý	lọ	Dung dịch NaCl 0,9%; 500 ml/lọ	0,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
42	Dung dịch được Glucose	lọ	Dung dịch Glucose 5%; 500 ml/lọ	0,30
43	Các mẫu Vắc-xin cho trâu, bò	mẫu	Vắc-xin tụ huyết trùng, lở mồm long móng, viêm da nổi cục, dịch tả, nhiệt thán	1,50
44	Tăng đá dinh dưỡng (đá liếm)	viên	Loại thông dụng trên thị trường; Trọng lượng 02kg/viên	0,60

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 (một) học viên (m^2 /học viên)	Tổng thời gian sử dụng của 1 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học viên ($m^2 \cdot \text{giờ}/\text{học viên}$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	44	70,4
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Khu học thực hành	3	202	606

Phụ lục 24

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỨC ĂN HỖN HỢP
TRONG CHĂN NUÔI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Tên ngành, nghề: Sản xuất, chế biến thức ăn hỗn hợp
trong chăn nuôi**

Mã ngành, nghề: 3549007

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỨC ĂN HỖN HỢP TRONG CHĂN NUÔI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỨC ĂN HỖN HỢP TRONG CHĂN NUÔI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG.	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	6
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	7

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Sản xuất, chế biến thức ăn hỗn hợp trong chăn nuôi, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Sản xuất, chế biến thức ăn hỗn hợp trong chăn nuôi do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỨC ĂN HỖN HỢP TRONG CHĂN NUÔI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý

thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỨC ĂN HỖN HỢP TRONG CHĂN NUÔI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Sản xuất, chế biến thức ăn hỗn hợp trong chăn nuôi, trình độ đào tạo dưới 03 tháng

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sản xuất, chế biến thức ăn hỗn hợp trong chăn nuôi, trình độ đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 182 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Sản xuất, chế biến thức ăn hỗn hợp trong chăn nuôi, trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Sản xuất, chế biến thức ăn hỗn hợp trong chăn nuôi

Mã ngành, nghề: 3549007

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	9,29	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	0,83	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	8,44	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,39	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Màn hình: LCD ≥ 17 inch	0,91
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	0,91
3	Bảng từ	- Kích thước 1,2 x 2,4 m - Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	0,63
4	Máy ép viên cám trực đứng	- Công suất động cơ: 3 - 3.5 kW - Tốc độ: 1450 vòng/ phút - Nguồn điện: 220V - Tính năng: Nghiền ép nguyên liệu thô như ngô, rau bèo, cua, cá, ốc nhỏ, cám,... thành viên cám chắc, mịn	6,11
5	Máy ép viên cám trục ngang	- Động cơ: 3 kW - Nguồn điện: 220V	6,11

		- Năng suất ép viên: kg/h: 50 - 80 - Tốc độ động cơ vòng/phút: 1450 - Đường kính viên cám: 2mm; 4mm và 6mm	
6	Máy băm, thái thức ăn chăn nuôi đa năng	- Công suất động cơ: 2.2kw-2900vp - Điện năng 220V - Tính năng: Có thể băm, thái nghiền các loại rau, củ, quả, cỏ, ngô, khoai, sắn, ốc, xương, thức ăn thừa ...	6,11
7	Máy bơm nước	Loại thông dụng 220V	6,11
8	Máy đóng bao	- Loại kim: 1 kim 1 chỉ - Tốc độ khâu của kim: 1500-1700 lần kim/phút - Nguồn điện: 220-240V - Kích thước máy: 25Lx8Wx24H (cm)	6,11
9	Cân	- Loại 50kg	8,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	cuốn	Thể hiện đầy đủ nội dung, chương trình học	1
2	Học liệu phục vụ đào tạo (bút, vở, túi cúc)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Giấy A4	ram	Định lượng 70	0,06
4	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
5	Giấy học nhóm	tờ	Khổ A1	6
6	Bút lông	cái	Dầu, không phai	1
7	Găng tay	bộ	Chất liệu cao su, loại thông dụng trên thị trường	6,22
8	Khẩu trang y tế	cái	Loại thông dụng trên thị trường	6,17
9	Bột ngô	kg	Loại thông dụng trên thị trường	12,78
10	Cám gạo	kg	Loại thông dụng trên thị trường	5,28
11	Gạo tấm	kg	Loại thông dụng trên thị trường	3
12	Bột sắn	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,94
13	Đỗ tương	kg	Loại thông dụng trên thị trường	2,94
14	Khô đỗ tương	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
15	Lạc nhân	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
16	Khô dầu	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5

17	Bột cá, thịt	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,61
18	Bột xương, sò	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,61
19	Đạm Urê	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,89
20	Muối	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
21	Vi khoáng	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
22	Chế phẩm EM	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,69
23	Premix vitamin	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
24	Enzyme tiêu hóa	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
25	Chất chống nấm mốc	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
26	Túi nilong	kg	Nhựa PVC; dung tích 100-500 kg	0,78
27	Bao tải	cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,89
28	Vải bạt	m	Không thấm nước, loại thông dụng trên thị trường	1,22
29	Vôi	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1
30	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 (một) học viên (m^2 /học viên)	Tổng thời gian sử dụng của 1 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học viên (m^2 *giờ/học viên)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	30	48
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Khu học thực hành	3	152	456

Phụ lục 25

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tên ngành, nghề: Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi
Mã ngành, nghề: 3620145
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG.....	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG.....	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	6
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	9

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức

năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ đào tạo dưới 03 tháng
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi

Mã ngành, nghề: 3620145

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,67	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,17	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,50	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,90	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu Projector	Cường độ sáng ≥ 2.500 ANSI lumens. Phong chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	1,17
2	Máy vi tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	1,17
3	Bảng từ	Kích thước 1,2m x 2,4 m. Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,17
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Bàn giải phẫu	Dài: ≥ 1 m; Rộng: ≥ 60 cm	2,22
2	Khay inox	Kích thước: 35x50 cm, Vật liệu không gỉ	26,22
3	Bình phun thuốc sát trùng cơ	Loại thông dụng trên thị trường	9,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
4	Bình bảo quản	Dung tích ≥ 7 lít. Loại thông dụng trên thị trường	9,78
5	Bộ dụng cụ phẫu thuật gia súc: Mỗi bộ bao gồm:	Vật liệu không gỉ; loại thông dụng trên thị trường	2,20
6	<i>Kẹp có máu</i>		
	<i>Kẹp không máu</i>		
	<i>Kéo cong 2 đầu nhọn</i>		
	<i>Kéo cong đầu nhọn, đầu tù</i>		
	<i>Kéo thẳng 2 đầu nhọn</i>		
	<i>Kéo thẳng đầu nhọn, đầu tù</i>		
	<i>Cán dao mổ</i>		
	<i>Kìm cắt xương tiểu gia súc</i>		
	<i>Búa chặt xương tiểu gia súc</i>		
	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y: Mỗi bộ bao gồm:	Vật liệu không gỉ	22,89
	<i>Búa gỗ (80,100)g</i>	Chất liệu: Cao su đặc hoặc nhựa tổng hợp cao cấp; cán nhựa hoặc gỗ	
	<i>Búa gỗ (200,400)g</i>	Chất liệu: Cao su đặc hoặc nhựa tổng hợp cao cấp; cán gỗ hoặc nhựa	
	<i>Phiến gỗ</i>	Loại thông dụng trên thị trường	
	<i>Ống nghe</i>	Dung tích ≥ 7 lít. Loại thông dụng trên thị trường	
	<i>Bộ panh</i>	Dài: ≥ 1 m; Rộng: ≥ 60 cm	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	quyển	Mỗi quyển ≥ 40 trang, in 2 mặt trên giấy A4	1,0
2	Dụng cụ học tập (Bút, vở, túi cú)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
3	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,0
4	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	02

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
5	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
6	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
7	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
8	Giấy A1	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1.0
9	Giấy A4 (in giáo án, sổ lên lớp và các hồ sơ liên quan đến lớp học)	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0.06
10	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0.03
11	Bút lông dầu	cái	Loại thông dụng trên thị trường	1.0
12	Tranh các cơ quan giải phẫu của lợn	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ (6 tờ tương ứng với 6 cơ quan)	0.03
13	Tranh các cơ quan giải phẫu của gà	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ (6 tờ tương ứng với 6 cơ quan)	0.03
14	Bộ tranh ảnh bệnh vật nuôi	bộ	In màu trên giấy A1 (mỗi bộ 10 tờ)	0.03
15	Găng tay y tế (dùng 1 lần)	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	9,0
16	Khẩu trang y tế (dùng 1 lần)	cái	Loại thông dụng trên thị trường	9,0
17	Xi lanh	cái	Bằng nhựa loại 20ml	3,11
18	Xi lanh	cái	Bằng nhựa loại 10ml	3,11
19	Kim tiêm	cái	Kim tiêm số 7, vật liệu không gỉ	3,11
20	Kim tiêm	cái	Kim tiêm số 9, vật liệu không gỉ	3,11
21	Gà	con	≥ 1,5 kg/con	0,67
22	Lợn	con	≥ 60 kg/con	0,06
23	Thuốc sát trùng, tiêu độc	lít	Dạng dung dịch. Dung tích: 1 lít, loại phổ biến trên thị trường	0,83
24	Lưỡi dao	cái	Vật liệu không gỉ	1,00
25	Vắc xin Tai xanh lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
26	Vắc xin Dịch tả lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
27	Vắc xin tụ huyết trùng - đóng dấu lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
28	Vắc xin tụ phù đầu - phó thương hàn lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
29	Vắc xin Lasota	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
30	Vắc xin tụ huyết trùng	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
31	Vắc xin Newcastle	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
32	Vắc xin Gumboro	liều	Loại thông dụng trên thị trường	5,56
33	Vắc xin Cúm gia cầm H5N1	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
34	Vắc xin lở mồm long móng trâu bò	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
35	Vắc xin tụ huyết trùng trâu bò	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
36	Vắc xin viêm da nổi cục trâu bò	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
37	Nhóm kháng sinh Beta - lactam	gói	Dạng bột. Gói ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
38	Nhóm kháng sinh Beta - lactam	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
39	Nhóm kháng sinh Aminoglycosid	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gram, loại phổ biến trên thị trường	0,33
40	Nhóm kháng sinh Aminoglycosid	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
41	Nhóm kháng sinh Quinolone	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
42	Nhóm kháng sinh Quinolone	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gram, loại phổ biến trên thị trường	0,33
43	Nhóm kháng sinh Lincosamid	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
44	Nhóm kháng sinh Lincosamid	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gram, loại phổ biến trên thị trường	0,33
45	Thuốc trợ sức, trợ lực	chai, lọ	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gram, loại phổ biến trên thị trường	0,33
46	Thuốc trợ sức, trợ lực	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
47	Vitamin tổng hợp	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gram, loại phổ biến trên thị trường	0,33
48	Vitamin tổng hợp	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
49	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
50	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gram, loại phổ biến trên thị trường	0,33
51	Thuốc tác động lên hệ tiết niệu sinh dục	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại phổ biến trên thị trường	0,33
52	Thuốc tác động lên hệ tiết niệu sinh dục	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gram, loại phổ biến trên thị trường	0,33
53	Khoáng chất và điện giải	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
54	Khoáng chất và điện giải	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gram, loại phổ biến trên thị trường	0,33
55	Chó	con	Trọng lượng ≥ 12 kg/con	0,11
56	Thỏ	con	Trọng lượng ≥ 2.5 kg/con	0,33
57	Quần áo bảo hộ	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,97
58	Ủng cao su	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,97

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	41	61,5
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm/nhà xưởng thực hành	3	207	621,0

Phụ lục 26

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn

Mã ngành, nghề: 3620133

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	2
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	2
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	3
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	4
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	4
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	4
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	5
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	8

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị, để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng hạ tầng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn, trình độ đào tạo dưới 03 tháng
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn, trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn

Mã ngành, nghề: 3620133

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,64	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,20	
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...		
1.2	Định mức giờ dạy Thực hành	11,44	
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...		
2	Định mức lao động gián tiếp	1,90	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu Projector	Cường độ sáng ≥ 3.200 ANSI Lumens. Phong chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	1,20
2	Bảng từ	Kích thước 1,2x2,4m; sử dụng được nam châm và phấn viết	1,20
3	Máy vi tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,20
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
2	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y: Mỗi bộ bao gồm:	Loại thông dụng	31,67
2.1	Búa gõ (80,100)g		
2.2	Búa gõ (200,400)g		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2.3	Phiến gỗ		
2.4	Ổng nghe		
2.5	Bộ panh		
3	khay Inox	Loại thông dụng	39,67
4	Máng ăn	Loại thông dụng	10,67
5	Máng uống	Loại thông dụng	10,67
6	Nhiệt kế thủy ngân	Loại thông dụng	26,33
7	Nhiệt kế điện tử	Loại thông dụng	26,33
8	Bình phun thuốc khử trùng	Loại bình phun cơ học thông dụng, có dung tích 12 lít trở lên	34,33
9	Bình (phích) chuyên dùng để bảo quản, vận chuyển vaccin	Loại thông dụng có dung tích 2,5 lít trở lên	34,33
10	Cân đồng hồ	Loại 50kg, sai số 100 - 300g	8,78

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Bộ dụng cụ học tập (vở học viên, bút bi, túi cóc)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
2	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
3	Tài liệu học tập	quyển	In hai mặt trên giấy A4	1,00
4	Giấy A1	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
5	Bút lông dầu	cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
6	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,57
7	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,28
8	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,57
9	Giấy A4 (in giáo án, sổ lên lớp và các hồ sơ liên quan đến lớp học)	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
10	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
11	Lợn con giống nuôi lấy thịt	con	Giống được chăn nuôi phổ biến, khối lượng $\geq 20\text{kg/con}$	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
12	Lợn thịt	con	Giống được chăn nuôi phổ biến, khối lượng $\geq 70\text{kg/con}$	0,11
13	Bộ tranh ảnh hệ thống chuồng nuôi, các loại kiểu chuồng nuôi lợn thịt	bộ	In màu trên giấy Ao, mỗi bộ 2 tờ	0,06
14	Bộ tranh ảnh các giống lợn nuôi hướng thịt	bộ	In màu trên giấy Ao, mỗi bộ 2 tờ	0,06
15	Bộ tranh ảnh về nguyên nhân, triệu chứng, bệnh tích, sơ đồ cách phòng và trị một số bệnh lây ở lợn (16 bệnh)	bộ	In màu trên giấy Ao, mỗi bộ 16 tờ	0,06
16	Bộ tranh ảnh về nguyên nhân, triệu chứng, bệnh tích, sơ đồ cách phòng và trị một số bệnh không lây ở lợn (9 bệnh)	bộ	In màu trên giấy Ao, mỗi bộ 9 tờ	0,06
17	Quần áo bảo hộ	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
18	Ủng cao su	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
19	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,44
20	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,44
21	Thuốc sát trùng, khử trùng	lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
22	Nhóm kháng sinh Beta - lactam	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
23	Nhóm kháng sinh Beta - lactam	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
24	Nhóm kháng sinh Aminoglycosid	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
25	Nhóm kháng sinh Aminoglycosid	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
26	Nhóm kháng sinh Macrolid	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
27	Nhóm kháng sinh Macrolid	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
28	Nhóm kháng sinh Lincosamid	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
29	Nhóm kháng sinh Lincosamid	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
30	Nhóm kháng sinh Phenicol	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
31	Nhóm kháng sinh Phenicol	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
32	Nhóm kháng sinh Cyclin	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
33	Nhóm kháng sinh Cyclin	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
34	Nhóm kháng sinh Peptid	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
35	Nhóm kháng sinh Peptid	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
36	Nhóm kháng sinh Quynolon	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
37	Nhóm kháng sinh Quynolon	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
38	Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
39	Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
40	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
41	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
42	Thuốc tác động lên hệ tiết niệu sinh dục	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
43	Thuốc tác động lên hệ tiết niệu sinh dục	gói, viên	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
44	Vitamin tan trong dầu	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
45	Vitamin tan trong nước	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
46	Khoáng chất	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
47	Khoáng chất	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
48	Thuốc trị nội ký sinh trùng	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
49	Thuốc trị nội ký sinh trùng	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
50	Thuốc trị ngoại ký sinh trùng	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
51	Thuốc trị ngoại ký sinh trùng	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
52	Vaccine lở mồm long móng	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
53	Vaccine tai xanh	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
54	Vaccine Circovirus	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
55	Vaccine dịch tả lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
56	Vaccine suyễn lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
57	Vaccine tụ huyết trùng lợn (tụ máu)	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
58	Vaccine phó thương hàn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
59	Xilanh	chiếc	Chất liệu nhựa loại 20ml	4,33
60	Xilanh	chiếc	Chất liệu nhựa loại 10ml	4,33
61	Mũi kim tiêm	chiếc	Mũi 7	4,33
62	Mũi kim tiêm	chiếc	Mũi 9	4,33

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 (một) học viên ($m^2/\text{học viên}$)	Tổng thời gian sử dụng của 1 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học viên ($m^2 \cdot \text{giờ}/\text{học viên}$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	42	67,2
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Khu học thực hành	3,0	206	618

Phụ lục 27

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG NẤM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật trồng nấm

Mã ngành, nghề: 3620105

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	2
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG NẤM, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG.....	2
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG NẤM TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	3
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	4
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....	4
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ.....	4
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	5
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	6

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật trồng nấm trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Kỹ thuật trồng nấm do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG NẤM, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp bằng 15 % Định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG NẤM, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật trồng nấm, trình độ đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật trồng nấm, trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 201 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật trồng nấm, trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật trồng nấm

Mã ngành, nghề: 3620105

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	10,28	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Cao đẳng/Trung cấp...	0,94	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Cao đẳng/Trung cấp...	9,33	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,54	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A. THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT			
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,91
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens. Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800 \text{ mm}$	0,91
3	Màn chiếu di động	Loại thông dụng	0,91
4	Bảng từ	Loại thông dụng	0,91
B. THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH			
1	Máy bơm nước	Công suất: $\geq 0,75 \text{ kW}$	0,44
2	Cửa cắt gỗ	Làm bằng chất liệu không gỉ	0,11
3	Búa đục lỗ	Làm bằng chất liệu không gỉ	0,44
4	Thùng nhựa	Loại nhựa dẻo, dung tích < 200 lít	0,56
5	Cào sắt	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
6	Bình phun nước	Loại thông dụng trên thị trường	0,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Khuôn nắm	Đáy trên: Rộng 0,3 m, dài 1,1 m; Đáy dưới: Rộng:0,4m. Dài: 1,2m; Cao: 0,4 m	0,89
8	Cân đồng hồ	Loại 1- 50 kg	0,33
9	Dao chặt	Làm bằng chất liệu không gỉ	0,67
10	Xẻng	Làm bằng chất liệu không gỉ	0,44
11	Nhiệt, ẩm kế điện tử	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
12	Máy bơm rom	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
13	Kệ ủ	Dài 2m, rộng 2m, cao 10 - 15cm	0,89

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Tài liệu tổng hợp	1,00
2	Học liệu (bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
3	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
4	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,57
5	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,28
6	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,57
7	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
8	Giấy A0	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,40
9	Mực in	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
10	Bút lông	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
11	Bạt	m	Loại thông dụng trên thị trường	2,67
12	Túi nilon	kg	Túi nilon 25 x 35cm hoặc 19 x 38cm đã gấp đáy vuông	0,50
13	Bông sạch	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,83
14	Vôi	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1.11
15	Dây	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,44
16	Rom	kg	Không bị nhiễm mốc, không bị thấm nước mưa nhiều ngày, nhũn nát; không bị dính dầu mỡ, hoá chất, thuốc trừ sâu;	33,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
17	Giống nấm sò	kg	Đạt tiêu chuẩn về màu sắc, hệ sợi và mùi thơm	1,39
18	Giống nấm rơm	kg	Đạt tiêu chuẩn về màu sắc, hệ sợi và mùi thơm	1,39
19	Giống nấm hương	kg	Đạt tiêu chuẩn về màu sắc, hệ sợi và mùi thơm	1,11
20	Phôi nấm	bịch	Phôi đã thanh trùng	3,89
21	Nilon cuốn đồng ủ	m	Loại thông dụng trên thị trường	2,22
22	Giấy quỳ	hộp	Loại thông dụng trên thị trường, thang đo pH=1-14	0,33
23	Dây chun	kói	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
24	Mùn cưa	kg	Không bị nhiễm mốc; không bị dính dầu mỡ, hoá chất	8,33
25	Phôi gỗ	m ³	Không bị nhiễm mốc; không bị dính dầu mỡ, hoá chất	0,06
26	Cồn 70 ⁰	lít	Nồng độ 70% cồn nguyên chất	0,11

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m ² x giờ)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	33	42,9
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm/ nhà xưởng) thực hành	3	168	504

Phụ lục 28

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NHÂN GIỐNG CÂY ĂN QUẢ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Nhân giống cây ăn quả

Mã ngành, nghề: 3620101

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	2
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NHÂN GIỐNG CÂY ĂN QUẢ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG.....	2
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ NHÂN GIỐNG CÂY ĂN QUẢ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	3
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	4
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....	4
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ.....	4
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	5
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	7

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nhân giống cây ăn quả trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nhân giống cây ăn quả do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NHÂN GIỐNG CÂY ĂN QUẢ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp = 15 % Định mức lao động trực tiếp

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NHÂN GIỐNG CÂY ĂN QUẢ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Nhân giống cây ăn quả trình độ đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Điều kiện áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nhân giống cây ăn quả được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 229 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Nhân giống cây ăn quả trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Nhân giống cây ăn quả

Mã ngành, nghề: 3620101

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	11,73	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,06	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	10,67	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,8	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A. THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT			
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,03
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens; Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	1,03
3	Màn chiếu di động	Loại thông dụng trên thị trường	1,03
4	Bảng từ	Loại thông dụng trên thị trường	1,03
B. THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH			
1	Máy đo pH, độ ẩm đất cầm tay	Khoảng đo pH: 3 - 8 pH; Phân giải độ pH: ± 0.2 pH; Khoảng đo độ ẩm: 10 - 80%; Phân giải độ ẩm: $\pm 5\%$	0,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
2	Cân đồng hồ	Loại thông dụng trên thị trường, Phạm vi đo 1 kg - 60 kg	0,67
3	Máy tính cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường, phù hợp với nội dung bài học	0,67
4	Máy bơm nước	Công suất $\geq 0,75$ kW	1,11
5	Bình phun thuốc BVTV	Dung tích bình hóa chất: 18 lít	1,33
6	Dao ghép	Chất liệu thép, dài 15cm	5,33
7	Kéo cắt cành	Loại thông dụng trên thị trường, chất liệu thép không gỉ	0,89
8	Cuốc	Chất liệu thép, loại đào đất	0,67
9	Xẻng	Chất liệu thép, loại xúc đất	0,67
10	Dao (tông hoặc quắm)	Chất liệu thép, dài 50cm	0,67
11	Thùng	Vật liệu: Tôn, sắt, nhôm, inox, Thép tích: (10 - 20) lít	0,33
12	Ô doa	Loại thông dụng trên thị trường	0,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Khổ A4, độ sáng 90	1,00
2	Học liệu (bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
3	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
4	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
5	Giấy A0	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,34
6	Mực in	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
7	Bút lông dầu	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
8	Túi bầu ươm hạt	kg	Chất liệu PE, kích thước 6x10cm,	0,11
9	Túi bầu giâm cành chiết	kg	Chất liệu PE, kích thước 20x20cm	0,06
10	Dây dứa	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
11	Nilon chiết	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
12	Phân bón NPK 16-16-8	kg	Phân bón đạt tiêu chuẩn, có trong danh mục phân bón được phép lưu hành trên thị trường. Phù hợp với nội dung bài học	1,67
13	Vôi bột	kg	Phân bón đạt tiêu chuẩn, có trong danh mục phân bón được phép lưu hành trên thị trường. Phù hợp với nội dung bài học	0,83
14	Phân đạm	kg	Phân bón đạt tiêu chuẩn, có trong danh mục phân bón được phép lưu hành trên thị trường. Phù hợp với nội dung bài học	1,67
15	Phân hữu cơ vi sinh	kg	Phân bón đạt tiêu chuẩn, có trong danh mục phân bón được phép lưu hành trên thị trường. Phù hợp với nội dung bài học	1,11
16	Thuốc kích rễ	lọ	Trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam	0,06
17	Hạt giống cây đu đủ	kg	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	0,11
18	Phân Lân	kg	Phân bón đạt tiêu chuẩn, được lưu hành trên thị trường.	1,67
19	Thuốc trừ sâu	gói	Trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam	0,50
20	Thuốc trừ bệnh	gói	Trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam	0,50
21	Hom dưa	hom	Khoẻ mạnh, không sâu bệnh, đường kính đạt tiêu chuẩn, phù hợp với mục đích giảng dạy	5,56
22	Hom thanh long	hom	Đủ tiêu chuẩn, phù hợp với mục đích giảng dạy	5,56
23	Cành lấy mắt ghép, cành ghép	cành	Khoẻ mạnh, không sâu bệnh, đường kính đạt tiêu chuẩn, phù hợp với mục đích giảng dạy	5,56

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
24	Nilon ghép chuyên dụng	cuộn	Nilon màu trắng tự hủy, khổ rộng 3 cm	2,00
25	Cây gốc ghép	cây	Khoẻ mạnh, không sâu bệnh, đường kính đạt tiêu chuẩn, phù hợp với mục đích giảng dạy	5,56
26	Còn 70 ⁰	lít	Nồng độ 70% còn nguyên chất	0,06
27	Xơ dừa	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
28	Phân bón lá	lít	Trong danh mục thuốc phân bón được phép sử dụng tại Việt Nam	0,33

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	36	57,6
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm nhà xưởng thực hành	3	193	579

Phụ lục 29

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY HỌ ĐẬU**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Trồng và chăm sóc một số cây họ đậu
Mã ngành, nghề: 3620122
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY HỌ ĐẬU TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY HỌ ĐẬU TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ.....	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	6
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	8

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng và chăm sóc một số cây họ đậu trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Trồng và chăm sóc một số cây họ đậu do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY HỌ ĐẬU TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY HỌ ĐẬU, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Trồng và chăm sóc một số cây họ đậu trình độ đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng và chăm sóc một số cây họ đậu được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 205 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Trồng và chăm sóc một số cây họ đậu, trình độ đào tạo dưới 3 tháng khác với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan quản lý, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện tổ chức đào tạo để cụ thể hóa hoặc đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Trồng và chăm sóc một số cây họ đậu

Mã ngành, nghề: 3620122

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	10,39	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,06	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	9,33	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,56	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,03
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens; Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	1,03
3	Màn chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,03
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,03
5	Bảng từ	Loại thông dụng trên thị trường	1,03
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Bộ dụng cụ làm đất (cuốc, cào, thuổng, xẻng)	Loại thông dụng trên thị trường, phù hợp với nội dung bài học	25,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
2	Máy đo độ ẩm đất cầm tay	- Khoảng đo độ ẩm: 10 - 80% - Phân giải độ ẩm: $\pm 5\%$	0,67
3	Cân đồng hồ	Loại thông dụng trên thị trường, Phạm vi đo: 1 kg - 60 kg	0,33
4	Máy bơm nước	Công suất $\geq 0,75$ kW	1,00
5	Bình phun thuốc BVTV	- Dung tích bình hóa chất: 18 lít	0,33
6	Xe rửa	Loại thông dụng trên thị trường	15,00
7	Thước dây	Loại thông dụng trên thị trường	15,00
8	Thước thẳng	Loại thông dụng trên thị trường	15,00
9	Máy cày mini	Động cơ xăng 2 kỳ Công suất: 1,5HP (1,1kW) Đất tơi: $(5 \div 7)$ cm	0,67
10	Máy lên luống	Động cơ xăng 2 kỳ Công suất: 1,5HP (1,1kW) Đất tơi: $(5 \div 7)$ cm	0,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Khổ A4, độ sáng 90	1,00
2	Học liệu (bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
3	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
4	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
5	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
6	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
7	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
8	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
9	Giấy A0	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
10	Mực in	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
11	Bút lông dầu	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
12	Găng tay	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
13	Khẩu trang	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
14	Phân vi sinh	kg	Phân bón đạt tiêu chuẩn, có trong danh mục phân bón được phép lưu hành trên thị trường. Phù hợp với nội dung bài học	16,67
15	Phân lân	kg	Phân bón đạt tiêu chuẩn, có trong danh mục phân bón được phép lưu hành trên thị trường. Phù hợp với nội dung bài học	4,17
16	Phân kali	kg	Phân bón đạt tiêu chuẩn, có trong danh mục phân bón được phép lưu hành trên thị trường. Phù hợp với nội dung bài học	1,67
17	Phân đạm	kg	Phân bón đạt tiêu chuẩn, có trong danh mục phân bón được phép lưu hành trên thị trường. Phù hợp với nội dung bài học	0,83
18	Thuốc trừ sâu	gói	Trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam	0,83
19	Thuốc trừ bệnh	gói	Trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam	0,83
20	Vôi bột	kg	Loại thông dụng trên thị trường	4,17
21	Dây buộc	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
22	Nilon che phủ	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,67
23	Giống lạc	kg	Độ thuần: $\geq 99\%$ Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,28
24	Giống đậu tương	kg	Độ thuần: $\geq 99\%$; Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,28
25	Giống đậu xanh	kg	Độ thuần: $\geq 99\%$ Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,28
26	Xăng	lít	Theo tiêu chuẩn nhà cung cấp	1,47

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	36	57,6
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm/nhà xưởng thực hành	3	169	507

Phụ lục 30

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ SẢN XUẤT MỘT SỐ
SẢN PHẨM BÍ XANH THƠM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Tên ngành, nghề: Trồng, chăm sóc và sản xuất một số
sản phẩm bí xanh thơm**

Mã ngành, nghề: 3620123

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM BÍ XANH THƠM	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM BÍ XANH THƠM, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ.....	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	7
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	9

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng, chăm sóc và sản xuất một số sản phẩm bí xanh thơm, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Trồng, chăm sóc và sản xuất một số sản phẩm bí xanh thơm do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM BÍ XANH THƠM

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết và khu thực hành - để chế biến sản phẩm bí

xanh thơm. Ngoài ra còn có đất canh tác để trồng bí, nhà kho để dụng cụ như quốc, xẻng, máy móc phục vụ trồng và chăm sóc bí).

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM BÍ XANH THƠM, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Trồng, chăm sóc và sản xuất một số sản phẩm bí xanh thơm trình độ đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng, chăm sóc và sản xuất một số sản phẩm bí xanh thơm được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 196 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Trồng, chăm sóc và sản xuất một số sản phẩm bí xanh thơm trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan quản lý, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện tổ chức đào tạo để cụ thể hóa hoặc đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành Trồng, chăm sóc và sản xuất một số sản phẩm bí xanh thơm

Mã ngành/ngành: 3620123

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	10,02	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	0,91	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	9,11	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,5	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu Projector	Cường độ sáng ≥ 3.200 ANSI lumens. Phông chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	0,91
2	Máy vi tính	Cấu hình: Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,91
3	Bảng từ	Kích thước: 1,2 x 2,4 m. Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	0,54

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy đo độ pH, độ ẩm đất cầm tay	- Khoảng đo pH: 3 – 8 pH - Phân giải độ pH: ± 0.2 pH - Khoảng đo độ ẩm: 10 – 80% - Phân giải độ ẩm: $\pm 5\%$	6,33
2	Cân đồng hồ	- Loại thông dụng trên thị trường - Phạm vi đo 1 kg – 60 kg	9,06
3	Bấm kim giấy cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	14,50
4	Máy bơm nước	Công suất: $\geq 0,75$ kW	9,06
5	Bình phun thuốc BVTV (ắc quy)	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: ≥ 10 lít	5,44
6	Xe rửa	Tải trọng: ≥ 100 kg	6,33
7	Thước dây	- Loại thông dụng trên thị trường - Giới hạn đo 50 m	6,33
8	Thước thẳng	- Loại thông dụng trên thị trường - Giới hạn đo 50 cm	6,33
9	Máy cày mini	Công suất cộng cơ: $\geq 1,5$ HP (tương đương 1,1 kW) động cơ xăng 2 kỳ. Năng suất làm việc 500-3.000 m ² /giờ	5,44
10	Máy lên luống	Công suất cộng cơ: $\geq 1,5$ HP; động cơ xăng 2 kỳ; năng suất làm việc 1000-5000 m ² /giờ	5,44
11	Máy xay 3A750W	- Nguồn điện: 220V- Công suất: 750W. Tốc độ quay: 2850 vòng/phút. Năng suất nghiền: 40 – 45 kg/h. Kích thước: 440 (D) x 280 (R) x 610 (C) mm. Trọng lượng: 19 kg	2,72
12	Máy ép	- Loại máy ép hoa quả dùng trong gia đình; - Loại thông dụng trên thị trường	2,72
13	Máy sấy lạnh MSL-150S	- Kích thước: 680x580x1120 mm; Thể tích buồng sấy: 15 lít; khay sấy inox 10 khay lưới + 1 khay liền; kích thước khay 410x520x20 mm;	2,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
		- Vật liệu: Thân vỏ máy: inox sus201; Khay sấy: inox 304 đột lỗ 4mm + 01 khay liền; Bảo ôn: xốp Polyurethane; - Điện áp: 220V/50Hz; Nhiệt độ sấy: 15-60°C; Công suất: 0,75 kW	
14	Tủ sấy nóng đối lưu	- Kích thước: 600x750x1350mm. - Nhiệt độ sấy: 30°C~150°C; Điện trở: 220V - Công suất: 3kW - Gia nhiệt bằng hơi nóng quạt gió - Nhiệt độ làm việc bình thường: 150 ±10°C - Chất liệu lớp bên trong: Inox cao cấp - Cấu tạo 2 lớp inox, 1 lớp bảo ôn cách nhiệt	2,72
15	Máy hút chân không	Loại thông dụng trên thị trường	2,72
16	Máy phối trộn	Bồn khuấy trộn 2 vỏ, cánh khuấy, thiết bị phối trộn dạng vít tải, có điện trở	2,72
17	Nồi 20 lít	Loại thông dụng trên thị trường	2,72
18	Bếp ga	Loại thông dụng trên thị trường	5,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Khổ A4, độ trắng $\geq 90\%$	1,00
2	Dụng cụ học tập (Bút, vở, túi cóc)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
3	Giấy A4	ram	Độ trắng $\geq 90\%$	0,06
4	Mực in	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
5	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
6	Tranh treo tường	tờ	In màu, khổ A0	0,17
7	Giấy học nhóm	tờ	Khổ A1	0,89
8	Bút dạ dầu	chiếc	Dầu, không phai	0,44
9	Găng tay	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	10,00

10	Khẩu trang y tế	cái	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
11	Bộ dụng cụ làm đất (cuốc, cào, xẻng)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường (chất liệu thép hoặc hợp kim)	0,17
12	Kéo	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
13	Tre/mai làm giàn	m	- Đường kính gốc 20cm, đường kính ngọn 5-10cm	7,00
14	Rơm rạ khô	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
15	Màng nilon phủ mặt luống	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,61
16	Khay gieo hạt	cái	- Chất liệu: nhựa- Trọng lượng: 430g/khay- Kích thước: 28*53cm (72 ô nhỏ)- Xuất xứ: Đài Loan	2,00
17	Phân chuồng	kg	Phân chuồng hoại mục	3,33
18	Phân hữu cơ vi sinh	kg	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
19	Phân lân	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
20	Phân Kali Clorua	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
21	Phân đạm Ure	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
22	Xăng	lít	Theo tiêu chuẩn nhà cung cấp	0,50
23	Thuốc trừ sâu xanh, rệp: Ofatox 0,1 % hoặc Oncol 20EC	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
24	Thuốc trừ bệnh sương mai Kasuzan hoặc Zineb 80 WP	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
25	Thuốc trừ bệnh phấn trắng Bavistyl 0,25 %	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
26	Vôi bột	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
27	Dây buộc	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
28	Hạt giống bí xanh thơm	gói	Loại 30 hạt/gói, Độ thuần: $\geq 99\%$ Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	1,00
29	Bí xanh thơm già	kg	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
30	Ga	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
31	Đường trắng	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
32	Axit citric	gram	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
33	Hương va-ni	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
34	Phèn chua (bột)	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28

35	Vôi tôi (<i>làm nước vôi trong</i>)	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
36	Vitamin C (bột)	gói	Loại thông dụng trên thị trường (≥ 20 g)	0,11
37	Pectin (bột)	gram	Loại thông dụng trên thị trường	22,22
38	CMC (<i>chất tạo đặc, sánh thực phẩm</i>)	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,20
39	Túi nilon hút chân không	kg	Loại 1 kg; loại thông dụng trên thị trường	0,17
40	Hộp thiếc 330 ml hoặc chai nhựa 500ml	cái	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
41	Chảo	cái	Loại chống dính, đường kính miệng 60- 80cm	0,06
42	Xô	cái	Nhựa, ≥ 20 lít	0,11
43	Chậu	cái	Nhôm hoặc nhựa, ≥ 20 lít	0,11
44	Bộ dao	bộ	Lưỡi dao dài > 20 cm. Chất liệu thép hoặc hợp kim	0,11
45	Thớt	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,08

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	32	51,2
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm/nhà xưởng) thực hành	3	164	492

Phụ lục 31

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY RAU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Trồng và chăm sóc cây rau

Mã ngành, nghề: 3620124

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY RAU TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY RAU, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ.....	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	6
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT.....	9

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng và chăm sóc cây rau trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật về nghề Trồng và chăm sóc cây rau do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY RAU TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY RAU, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Trồng và chăm sóc cây rau trình độ đào tạo dưới 03 tháng.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng và chăm sóc cây rau trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Trồng và chăm sóc cây rau trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Trồng và chăm sóc cây rau

Mã ngành, nghề: 3620124

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,70	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,14	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,56	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,91	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Màn hình : LCD $\geq$ 17 inch	1,14
2	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: $\geq$ 2.500 ANSI lumens; Kích thước phong chiếu: $\geq$ 1800mm x 1800mm	1,14
3	Bảng từ	- Kích thước: 1,2 x 2,4 m - Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,14
4	Máy cày mini	Động cơ xăng 2 kỳ; Công suất: 1,5HP (tương đương 1,1kW); Đất tơi: (5 ÷ 7) cm	11,56
5	Máy phun thuốc	Công suất: $\geq$ 1 kW; Thể tích: bình chứa $\geq$ 10 lít	11,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Máy đo pH	Khoảng đo pH: (0 ÷ 14)	11,56
7	Máy bơm nước	Loại thông dụng 220V	11,56
8	Máy cắt cỏ cầm tay	Động cơ xăng 2 kỳ; Công suất: 1HP (tương đương 0,746 kW)	11,56
9	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 20 kg	11,56
10	Bộ dụng cụ pha thuốc bảo vệ thực vật (cốc đong, phuy...)	Chất liệu: thủy tinh, chia vạch hoặc nhựa	11,56

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Khổ A4, độ trắng $\geq 90\%$ theo TCVN 1270:2008	1,00
2	Học liệu học nghề (Bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
3	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
4	Giấy A1	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1,54
5	Mực in	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
6	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
7	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
8	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
9	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
10	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1
11	Bút lông	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
12	Găng tay lao động	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
13	Khẩu trang chống tia UV	cái	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
14	Túi nilon	kg	Kích thước: 20 x 25cm	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
15	Phân chuồng hoai mục	kg	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
16	Vôi bột	kg	Vôi nông nghiệp	0,83
17	Phân lân	kg	Phân lân lâm thao 17% P205	0,17
18	Phân Kali Clorua	kg	Loại chứa 60% K20	0,17
19	Phân đạm Ure	kg	Loại chứa 46% đạm	0,17
20	Phân bón lá	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
21	Phân vi sinh cải tạo đất	kg	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
22	Chế phẩm vi sinh	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
23	Thuốc trừ sâu	gói	Trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam	0,72
24	Thuốc trừ bệnh	gói	Trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam	0,72
25	Thuốc diệt kiến, mối	gói	Trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam	1,67
26	Thuốc trừ rệp, sáp	gói	Trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam	1,67
27	Lưới đen	kg	Loại thông dụng trên thị trường	2,50
28	Khay gieo hạt	khay	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
29	Vợt bắt côn trùng	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
30	Lưới chắn côn trùng	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,83
31	Sọt nhựa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
32	Dây buộc	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
33	Rơm rạ khô	cuộn	Rơm khô, không bị mốc, khối lượng 12kg/cuộn	0,17
34	Xăng	lít	Theo tiêu chuẩn nhà cung cấp	0,50
35	Cuốc	cái	Lưỡi bằng thép không gỉ	0,35
36	Xẻng	cái	Lưỡi bằng thép không gỉ	0,35
37	Cào	cái	Lưỡi bằng thép không gỉ	0,35
38	Kéo	cái	Loại kéo chuyên dụng	1,25
39	Dao	con	Loại thông dụng trên thị trường	0,35
40	Xe rửa	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,35

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
41	Bộ bẫy vi sinh vật gây hại (<i>bẫy sinh học Pheromone và chất dẫn dụ; bẫy bả môi thực phẩm, bẫy dính màu...</i>)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
42	Bộ tiêu bản sâu bệnh hại	bộ	Loại lớn (Tổng hợp bộ sâu, bệnh hại): 29,7 x 42 cm (Khổ A3)	0,17
43	Bộ giàn leo (<i>Ống thép bọc nhựa nguyên sinh, kẹp liên kết, lưới cước, dây cáp bộ nhựa...</i>)	bộ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm; Kích thước: dài 1,8m x rộng 2,1m	0,06
44	Hạt giống hạt cải xanh hoặc cải đông dư	gói	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, loại 10-20gr/gói	0,06
45	Hạt giống hạt cải ngọt	gói	Độ thuần: $\geq 99\%$; Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,06
46	Hạt giống hạt cải chíp	gói	Độ thuần: $\geq 99\%$; Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,06
47	Hạt giống mồng tơi	gói	Độ thuần: $\geq 99\%$; Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,06
48	Hạt giống xà lách cuộn	gói	Độ thuần: $\geq 99\%$; Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,06
49	Cây giống bắp cải	cây	Loại thông dụng trên thị trường	11,11
50	Giống củ tỏi	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
51	Giống củ hành	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
52	Hạt giống củ cải	gói	Độ thuần: $\geq 99\%$; Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,06
53	Hạt giống củ cà rốt	gói	Độ thuần: $\geq 99\%$; Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,06
54	Cây giống su hào	cây	Loại thông dụng trên thị trường	11,11
55	Hạt giống đậu đũa	gói	Độ thuần: $\geq 99\%$; Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,06
56	Hạt giống dưa chuột	gói	Độ thuần: $\geq 99\%$; Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,06
57	Cây giống cà chua	cây	Loại thông dụng trên thị trường	1,94
58	Cây giống bí đỏ	cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
59	Cây giống mướp hương	cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
60	Cây giống mướp đắng	cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
61	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	40	64
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm/ nhà xưởng thực hành	3	208	624

Phụ lục 32

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY DƯỢC LIỆU
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu
Mã ngành, nghề: 3620121
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY DƯỢC LIỆU, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG.....	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY DƯỢC LIỆU, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG.....	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ.....	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	6
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT.....	8

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu, do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY DƯỢC LIỆU, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY DƯỢC LIỆU, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu, trình độ đào tạo dưới 03 tháng.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu, trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu, trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu

Mã ngành, nghề: 3620121

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,09	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,67	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,9	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	Máy tính xách tay: Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường	1,08
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens	1,08
3	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 70 inch x 70 inch	1,08
4	Máy tính bỏ túi	Loại thông dụng trên thị trường	1,08
5	Bảng từ	Loại thông dụng trên thị trường	1,08
6	Máy phát cỏ	Loại thông dụng trên thị trường và theo TC của nhà sản xuất	11,0
7	Bình phun thuốc	Loại thông dụng trên thị trường và theo TC của nhà sản xuất	11,0
8	Dao phát	Chất liệu sắt, loại thông dụng trên thị trường và theo TC của nhà sản xuất	11,0
9	Cuốc bòn	Chất liệu sắt, loại thông dụng trên thị trường và theo TC của nhà sản xuất	29,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Xẻng	Chất liệu sắt, loại thông dụng trên thị trường và theo TC của nhà sản xuất	29,01
11	Kéo cắt tỉa cành lá	Chất liệu sắt, loại thông dụng trên thị trường và theo TC của nhà sản xuất	8,22

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	quyển	Giáo trình đã được phê duyệt	1
2	Bút bi	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Vở ghi	quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1
4	Túi cúc	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1
5	Chứng chỉ đào tạo	chiếc	Theo mẫu quy định	1
6	Ảnh thẻ học viên	chiếc	Kích thước ảnh 4x6cm	2
7	Sổ theo dõi học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
8	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,087
9	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,087
10	Giấy A0	tờ	Màu trắng, đạt tiêu chuẩn giấy viết theo quy định	2
11	Giấy A4	ram	Màu trắng, đạt tiêu chuẩn giấy viết theo quy định	0,085
12	Bút dạ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
13	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,028
14	Dao ghép	cái	Chất liệu thép không gỉ, loại thông dụng trên thị trường và theo TC của nhà sản xuất	0,5
15	Ozoa	cái	Chất liệu thép không gỉ, loại thông dụng trên thị trường và theo TC của nhà sản xuất	0,17
16	Thước dây	cái	Chất liệu thép không gỉ, loại thông dụng trên thị trường và theo TC của nhà sản xuất	0,17

17	Găng tay	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1
18	Ủng bảo hộ	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1
19	Quần áo bảo hộ	bộ	Chất liệu vải loại thông dụng trên thị trường và theo TC của nhà sản xuất	1
20	Xô nhựa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
21	Chậu nhựa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
22	Ca	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
23	Cây giống (Quế)	cây	Cây con có kích thước bầu (15x20cm hoặc 20-25cm)	50
24	Cây giống (Hồi)	cây	Cây con có kích thước bầu (15x20cm hoặc 20-25cm)	30
25	Cây giống (Sả)	kg	Cây sinh trưởng tốt, có nhiều nhánh, nhánh to, đều, không sâu bệnh hại	3
26	Hạt giống (Quế)	kg	Hạt đồng đều, tỷ lệ nảy mầm $\geq 70-90\%$	0,1
27	Hạt giống (Hồi)	kg	Hạt đồng đều, tỷ lệ nảy mầm $\geq 70-80\%$	0,1
28	Phân bón NPK bón lót	kg	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn và hàm lượng theo thời kỳ của cây trồng	10
29	Phân bón NPK bón thúc	kg	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn và hàm lượng theo thời kỳ của cây trồng	10
30	Phân chuồng	kg	Đạt yêu cầu chất lượng	5
31	Vôi bột	kg	Đạt yêu cầu chất lượng	5
32	Cồn khử trùng	lít	Đạt yêu cầu chất lượng	0,057
33	Dây dứa nylon	cuộn	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	0,057
34	Băng ghép	cuộn	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	0,057
35	Túi bầu	kg	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	0,2
36	Nylon che phủ	kg	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	0,5
37	Thuốc trừ sâu	gói	Đảm bảo yêu cầu theo yêu cầu phòng trị sâu	3
38	Thuốc trừ bệnh do nấm	gói	Đảm bảo yêu cầu theo yêu cầu phòng trị bệnh	3
39	Thuốc trừ bệnh do vi khuẩn	gói	Đảm bảo yêu cầu theo yêu cầu phòng trị nấm	3

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,3	38	49,4
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm/nhà xưởng thực hành	4	210	840

Phụ lục 33

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CÓ MÚI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Trồng và chăm sóc cây có múi

Mã ngành, nghề: 3620114

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CÓ MÚI TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CÓ MÚI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ.....	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	6
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	7

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng và chăm sóc cây có múi, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Trồng và chăm sóc cây có múi do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CÓ MÚI TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CÓ MÚI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Trồng và chăm sóc cây có múi, trình độ đào tạo dưới 03 tháng
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng và chăm sóc cây có múi, trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Trồng và chăm sóc cây có múi, trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Trồng và chăm sóc cây có múi

Mã ngành, nghề: 3620114

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,09	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,67	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,9	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Màn hình: LCD $\geq$ 17 inch	1,09
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: $\geq$ 2500 ANSI lumens - Kích thước phòng chiếu: $\geq$ 1800mm x 1800 mm	1,09
3	Bảng từ	- Kích thước 1,2 x 2,4 m. - Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,09
4	Bình phun	Chất liệu nhựa dung tích $\geq$ 1600 ml	11,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Chất liệu giấy	1
2	Học liệu phục vụ đào tạo	bộ	Chất liệu nhựa và giấy	1
3	Văn phòng phẩm (<i>sổ lên lớp, giáo án, sổ tay giáo viên...</i>)	bộ	Chất liệu giấy	1
4	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo quy định	1
5	Ảnh thẻ	chiếc	Theo quy định	2
6	Găng tay	đôi	Chất liệu vải	1
7	Khẩu trang	chiếc	Chất liệu ni lông pha	2
8	Quần áo bảo hộ	bộ	Chất liệu vải	1
9	Mũ	chiếc	Chất liệu vải	1
10	Giày	đôi	Chất liệu vải	1
11	Cây giống (Cây quýt)	cây	Khoẻ mạnh, không sâu bệnh	15
12	Phôi cây ghép (gốc ghép)	gốc	Khoẻ mạnh, không sâu bệnh, đường kính đạt tiêu chuẩn	5
13	Thuốc trừ sâu	gói	Đảm bảo chất lượng theo TCVN	1
14	Thuốc trừ bệnh	gói	Đảm bảo chất lượng theo TCVN	1
15	Thuốc kích rễ	lọ, ống	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	1
16	Thuốc kích hoa, đậu quả	gói	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	1
17	Thuốc trừ virus, vi khuẩn gây bệnh	gói	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	1
18	Thuốc trừ sâu sinh học	gói	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	1
19	Thuốc trừ bệnh sinh học	gói	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	1
20	Phân NPK	kg	Khô, tơi	5
21	Phân bón Nấm đối kháng trichoderma	kg	Khô, tơi	2
22	Phân bón lá	gói	Khô, tơi	1
23	Vôi bột	kg	Không vón cục	5
24	Túi bọc quả	kg	Chất liệu nilon hoặc nhựa	0,05
25	Nilon bó bầu	kg	Chất liệu nilon	0,05
26	Dây buộc	kg	Chất liệu nilon	0,05
27	Băng ghép	cuộn	Chất liệu nilon	0,5
28	Bẫy ruồi vàng	cái	Chất liệu nhựa	0,05
29	Dao ghép	cái	Chất liệu thép không gỉ	0,1
30	Kéo chiết	cái	Chất liệu thép không gỉ	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
31	Kéo cắt ghép đa năng	cái	Chất liệu thép không gỉ	0,1
32	Cuốc	cái	Chất liệu sắt	0,1
33	Xẻng	cái	Chất liệu sắt	0,1
34	Ô doa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,05

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,3	38	49,4
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Khu học thực hành	4	210	840

Phụ lục 34

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ KHAI THÁC RỪNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Trồng và khai thác rừng

Mã ngành, nghề: 3620119

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ KHAI THÁC RỪNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ KHAI THÁC RỪNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ.....	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	6
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	7

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng và khai thác rừng, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Trồng và khai thác rừng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ KHAI THÁC RỪNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ KHAI THÁC RỪNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Trồng và khai thác rừng, trình độ đào tạo dưới 03 tháng

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng và khai thác rừng, trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Trồng và khai thác rừng, trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Trồng và khai thác rừng

Mã ngành, nghề: 3620119

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,09	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,67	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,9	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Màn hình: LCD 17 inch	1,09
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	1,09
3	Bảng từ	- Kích thước: 1,2 x 2,4 m. - Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,09
4	Cửa xăng	Loại thông dụng trên thị trường Công suất kW: từ 1,0 kW đến 4,0 kW	11,67
5	Máy cắt cỏ	Loại thông dụng trên thị trường Công suất: từ 0,7 kW đến 1,5 kW	11,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Thuốc kẹp đo đường kính thân cây	Loại thuốc lâm nghiệp thông thường có dải đo 0 - 65 cm	11,67
7	Súng bắn đo chiều cao	Dạng súng bắn. Kích thước: 110:74:42mm	11,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Chất liệu giấy	1
2	Học liệu phục vụ đào tạo	bộ	Chất liệu nhựa và giấy	1
3	Văn phòng phẩm (sổ lên lớp, giáo án, sổ tay giáo viên...)	bộ	Chất liệu giấy	1
4	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1
5	Ảnh thẻ	cái	Loại thông dụng trên thị trường	2
6	Găng tay	đôi	Chất liệu vải	1
7	Khẩu trang	chiếc	Chất liệu ni lông pha	2
8	Quần áo bảo hộ	bộ	Chất liệu vải	1
9	Mũ	chiếc	Chất liệu vải	1
10	Ủng	đôi	Chất liệu cao su	1
11	Cọc tiêu, biển báo	cái	Theo yêu cầu kỹ thuật	0,05
12	Biển cấm	cái	Theo yêu cầu kỹ thuật	0,05
13	Thuốc dây	cái	Theo yêu cầu kỹ thuật	0,05
14	Sơn đánh dấu cây	lít	Đảm bảo yêu cầu chất lượng	0,09
15	Xăng	lít	Đảm bảo yêu cầu chất lượng	0,11
16	Dầu nhờn	lít	Đảm bảo yêu cầu chất lượng	0,06
17	Cây giống (Keo)	cây	Khoẻ mạnh, không sâu bệnh	30
18	Cây giống trồng dặm (Keo)	cây	Khoẻ mạnh, không sâu bệnh	10
19	Phân bón NPK	kg	Đạt yêu cầu chất lượng	10
20	Phân vi sinh	kg	Đạt yêu cầu chất lượng	6
21	Thuốc trừ sâu	gói	Đảm bảo yêu cầu chất lượng	2
22	Thuốc trừ bệnh	gói	Đảm bảo yêu cầu chất lượng	2
23	Dao	cái	Chất liệu sắt	0,1

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
24	Cuốc	cái	Chất liệu sắt	0,1
25	Cuốc chim	cái	Chất liệu sắt	0,1
26	Xẻ beng	cái	Chất liệu sắt	0,1
27	Nêm	cái	Chất liệu sắt	0,1
28	Rìu	cái	Chất liệu sắt	0,1
29	Búa	cái	Chất liệu sắt	0,1
30	Ô doa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
31	Bình phun	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,0057
32	Bình chữa cháy	cái	Loại bình CO2 MT3	0,17
33	Mua sản phẩm gỗ rừng (keo) đến tuổi khai thác trên đất của người dân để thực hành	m ³	Theo tiêu chuẩn của rừng trồng cây lấy gỗ	0,057

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m ² x giờ)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,3	38	49,4
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm/nhà xưởng thực hành	4	210	840

Phụ lục 35

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN CHÈ SHAN TUYẾT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tên ngành, nghề: Sản xuất, chế biến chè Shan Tuyết
Mã ngành, nghề: 3540103
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN CHÈ SHAN TUYẾT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN CHÈ SHAN TUYẾT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ.....	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	7
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	8

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sản xuất, chế biến chè Shan Tuyết, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Sản xuất, chế biến chè Shan Tuyết do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN CHÈ SHAN TUYẾT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN CHÈ SHAN TUYẾT, TRÌNH ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Sản xuất, chế biến chè Shan Tuyết, trình độ đào tạo dưới 03 tháng
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sản xuất, chế biến chè Shan Tuyết, trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 182 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Sản xuất, chế biến chè Shan Tuyết, trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Sản xuất, chế biến chè Shan Tuyết

Mã ngành, nghề: 3540103

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	0,86	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	8,44	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,4	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 12100 - RAM: 8GB. - Bàn phím: USB - Chuột quang: Cổng USB. - Màn hình: LCD $\geq 18,5$ inch	0,86
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	0,86
3	Bảng từ	- Kích thước: 1,2 x 2,4 m. - Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	0,86
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy sao chè	- Vật liệu: SUS 304, chịu lực chịu nhiệt tốt không hoen gỉ.	8,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước thùng quay: Đường kính 90cm, chiều dài 116cm. - Điện áp/công suất: 220V/0,75 KW. - Tốc độ quay: 5-36 vòng/phút. - Công suất làm việc: 60-80 kg/mẻ/giờ.	
2	Máy vò chè	- Công suất: 370W - Điện áp: 220V - Kích thước: 700x600x950 mm - Tốc độ xoay: 54 vòng/phút	8,44
3	Máy đóng gói chè	- Chất liệu: Inox 304 - Loại túi sử dụng: Không kén túi. hút túi bạc, túi kẽm, túi trà, túi hút chân không PA, túi PE bình thường - Bề rộng tối đa của túi hút: 66 cm - Kích thước buồng hút: 68x26x38 cm (DxRx C) - Số lượng thanh hàn: 02 thanh hàn - Kích thước đường hàn: 66x1 cm (DxR) - Số vòi hút chân không: Dạng buồng - Tốc độ hút: 12-24 túi/phút (túi chè) - Công suất bơm chân không: 250W - Áp suất chân không tối đa: -0.1Mpa - Công suất máy: 750W - Kích thước máy: 72x41x76cm (DxRx C) - Nguồn điện: 220V/50Hz	8,44
4	Bình chữa cháy	- Loại bình: Bình chữa cháy khí CO2 MT5 - Trọng lượng khí CO2: 5 kg - Kích thước: Cao 54 cm, đường kính 15 cm - Hợp chất chữa cháy khí CO2 nguyên chất - Thời gian phun tiêu chuẩn: $\geq 30s$ - Phạm vi phun: $\geq 2m$	8,44
5	Cân	Cân đồng hồ, loại 5kg; 60kg	8,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Tài liệu tổng hợp	01
2	Học liệu học nghề (Bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	01
3	Giấy A4	gam	Loại thông dụng trên thị trường	0,028
4	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,028
5	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,028
6	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
7	Sổ lên lớp	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
8	Phôi chứng chỉ	cái	Theo mẫu quy định	01
9	Ảnh thẻ	cái	Theo mẫu quy định	01
10	Giấy học nhóm	tờ	Khổ A1	03
11	Bút lông	chiếc	Dầu, không phai	0,5
12	Khẩu trang	cái	Loại thông dụng trên thị trường	04
13	Găng tay cao su	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	02
14	Găng tay bảo hộ	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	02
15	Chè tươi	kg	Loại thông dụng trên thị trường	20
16	Bao tải	cái	Loại thông dụng trên thị trường	02
17	Bao ni lông	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
18	Bộ dụng cụ panh kẹp mẫu, kéo nhỏ, dao con...	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
19	Khay nhựa đựng mẫu	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
20	Bộ dụng cụ vệ sinh (chổi chít, chổi nhựa, xẻng nhựa...)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
21	Bộ dụng cụ (mẹt, nia, sàng...)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
22	Túi bạc đóng gói chè loại 1 kg	cái	Loại thông dụng trên thị trường	04
23	Túi bạc đóng gói chè loại 0,5 kg	cái	Loại thông dụng trên thị trường	04

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
24	Túi bạc đóng gói chè loại 0,2 kg	cái	Loại thông dụng trên thị trường	04
25	Túi bạc đóng gói chè loại 0,1 kg	cái	Loại thông dụng trên thị trường	04
26	Túi giấy màu loại 1 kg	cái	Loại thông dụng trên thị trường	03
27	Túi bóng kính các loại	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
28	Củi	kg	Loại thông dụng trên thị trường	60
29	Vải bạt	m ²	Loại thông dụng trên thị trường	0,4
30	Chậu rửa tay	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
31	Thùng đựng rác có nắp	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
32	Bộ ẩm chén thử nếm chè	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
33	Tem nhãn sản phẩm	cái	Tem giấy hoặc decal tự dính; in đầy đủ các thông tin theo quy định về ghi nhãn hàng hóa (tên sản phẩm, khối lượng tịnh, cơ sở sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng, hướng dẫn bảo quản...)	20

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m ² x giờ)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,3	30	39
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm/nhà xưởng thực hành	3	152	456

Phụ lục 36

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT RƯỢU MEN LÁ THỦ CÔNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Sản xuất rượu men lá thủ công

Mã ngành, nghề: 3540108

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT RƯỢU MEN LÁ THỦ CÔNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG.	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT RƯỢU MEN LÁ THỦ CÔNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ.....	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	6
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	9

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sản xuất rượu men lá thủ công trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Sản xuất rượu men lá thủ công do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT RƯỢU MEN LÁ THỦ CÔNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT RƯỢU MEN LÁ THỦ CÔNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Sản xuất rượu men lá thủ công, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sản xuất rượu men lá thủ công trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 182 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Sản xuất rượu men lá thủ công trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Sản xuất rượu men lá thủ công

Mã ngành, nghề: 3540108

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/ Cao đẳng...	0,86	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/ Cao đẳng...	8,44	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,4	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	0,86
2	Máy chiếu	- Cường độ sáng ≥ 3.200 ANSI Lumens. Phông chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	0,86
3	Bảng từ	- Kích thước 1,2 x 2,4 m. - Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	0,86
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Nồi	- Chất liệu: hợp kim nhôm - Dung tích: 50 lít	8,44
2	Nồi (chảo)	- Chất liệu: gang - Kích thước: Ø 1000mm	8,44
3	Khay	- Chất liệu inox	8,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 1,0 x 2,0 m	
4	Thùng (xô) ủ	- Thùng tròn, chất liệu nhựa - Kích thước đường kính 41,5 x Cao 44,5 (cm)	8,44
5	Chỗ	- Chất liệu: gỗ - Kích thước: Ø 700 - Ø 1000mm	8,44
6	Chảo	- Chất liệu: gang - Kích thước: Ø 700mm	8,44
7	Thiết bị lọc rượu	- Chất liệu: Inox 304 & Nhựa nguyên sinh dùng trong thực phẩm - Kích thước: 95x39x108cm - Công suất lọc: 250L/h	8,44
8	Thiết bị đóng nắp chai	- Điện áp: 220V/50Hz - Hoạt động: Cầm tay - Đường kính: 5-30 mm	8,44
9	Cân đồng hồ, cân điện tử	Cân đồng hồ, loại 60kg; cân điện tử	8,44
10	Chum	- Chất liệu: sành - Dung tích 50 lít; 100 lít	8,44
11	Cồn kế	Đo được đến 70 ⁰	8,44
12	Máy đo pH	Thông dụng trên thị trường	8,44
13	Nhiệt Kế	Thông dụng trên thị trường	8,44
14	Đồng hồ đo độ ẩm	Thông dụng trên thị trường	8,44
15	Can	- Chất liệu nhựa - Dung tích 5 lít, 10 lít, 20 lít	8,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Tài liệu tổng hợp	01
2	Học liệu học nghề (Bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	01
3	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,028

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
4	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,028
5	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,028
6	Giấy học nhóm	tờ	Khổ A1	03
7	Bút lông	chiếc	Dầu, không phai	0,5
8	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
9	Sổ lên lớp	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
10	Phôi chứng chỉ	cái	Theo mẫu quy định	01
11	Khẩu trang	cái	Loại thông dụng trên thị trường	02
12	Găng tay cao su	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	02
13	Ủng cao su	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	01
14	Găng tay nilon	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
15	Nước rửa chén	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
16	Bột gạo	kg	Loại thông dụng trên thị trường	03
17	Riềng tươi	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,5
18	Men giống	kg	Loại thông dụng được sản xuất thủ công truyền thống tại địa phương	0,5
19	Nhóm các loại lá cây, thân cây, củ (tươi) dùng chế biến sắc lấy nước làm men lá (Nét tì, Nát moong, Tàng tó, Rau răm, Chạ pái, Thau hương, Vạt hương, Cam thảo đất, Nhân trần...)	kg	Được thu hái tại địa phương	02
	- Nét tì	kg	Được thu hái tại địa phương	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
	- <i>Nát moong</i>	kg	Được thu hái tại địa phương	0,2
	- <i>Tảng tó</i>	kg	Được thu hái tại địa phương	0,2
	- <i>Rau răm</i>	kg	Được thu hái tại địa phương	0,2
	- <i>Chạ pái</i>	kg	Được thu hái tại địa phương	0,2
	- <i>Thau hương</i>	kg	Được thu hái tại địa phương	0,2
	- <i>Hoàng kỳ nam</i>	kg	Được thu hái tại địa phương	0,2
	- <i>Cam thảo đất</i>	kg	Được thu hái tại địa phương	0,2
	- <i>Nhân trần</i>	kg	Được thu hái tại địa phương	0,2
	- <i>Thiên niên kiện</i>	kg	Được thu hái tại địa phương	0,2
20	Gạo	kg	Loại thông dụng trên thị trường	16
21	Men	kg	Loại thông dụng được sản xuất thủ công truyền thống tại địa phương	0,8
22	Củi	kg	Loại thông dụng trên thị trường	60
23	Chai nhựa	cái	Dung tích: 500ml. Loại thông dụng trên thị trường	04
24	Tem nhãn sản phẩm	cái	Theo quy định	10
25	Nắp chai	cái	Phù hợp với loại chai sử dụng	04
26	Dung dịch sát khuẩn	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
27	Nước sạch phục vụ sản xuất	m ³	Đảm bảo an toàn vệ sinh	1
28	Thùng hộp carton	cái	Loại thông dụng trên thị trường Kích thước: 230x230x350mm	02
29	Băng dính	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
30	Vải bạt	m ²	Loại thông dụng trên thị trường	04
31	Ảnh thẻ học viên	chiếc	Ảnh màu (4x6)	02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,3	30	39
II	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm/nhà xưởng thực hành	4	152	608

Phụ lục 37

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật pha chế đồ uống

Mã ngành, nghề: 3810206

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	2
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	2
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	3
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	4
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	4
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	4
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	7
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	10

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Điều kiện áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện tổ chức đào tạo để cụ thể hóa hoặc đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật pha chế đồ uống

Mã ngành, nghề: 3810206

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,7	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp, Cao đẳng...	1,17	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp, Cao đẳng...	11,5	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,9	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A. THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT			
1	Máy vi tính	CPU tối thiểu: Intel Core i3 (hoặc tương đương) trở lên; RAM $\geq$ 8GB; SSD $\geq$ 256GB; màn hình 21–24 inch; cổng HDMI/VGA; có kết nối mạng LAN/WiFi; hệ điều hành Windows 10/11	4,4
2	Máy chiếu (Projector)	Độ sáng: $\geq$ 3.500 ANSI Lumens; Độ phân giải tối thiểu: Full HD (1920x1080) hoặc WXGA; Tỷ lệ tương phản: $\geq$ 10.000:1; Cổng kết nối HDMI/VGA/USB; Tuổi thọ bóng đèn: $\geq$ 5.000 giờ	4,4
3	Bảng di động	Kích thước tối thiểu: 120x240cm; mặt bảng trắng từ tính; có 2 mặt hoặc 1 mặt xoay; khung thép sơn tĩnh điện; bánh xe có khóa cố định	4,4

B. THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH

1	Tủ lạnh	Dung tích tối thiểu: 365 lít. Công suất: khoảng 0.12 kW	1,78
2	Máy ép trái cây	Công suất động cơ: 250W Tốc độ vòng quay: 43 vòng/phút	1,78
3	Máy xay sinh tố	Công suất: 1000–1500W	1,78
4	Máy làm đá	Công suất: 150–300W	1,78
5	Máy pha cà phê	Công suất: 1200–2000W	1,78
6	Bếp từ đơn	Công suất: 2000W	3,56
7	Ấm siêu tốc	Dung tích: 2.8 lít Công suất: 1500W	3,56
8	Máy đánh cà phê nhỏ dạng sạc USB	Nguồn điện áp 4,5V - 5,5V. Kích thước: 22,8x4,8x10,4cm. Trọng lượng 0.3kg	7,11
9	Máy đánh kem	Công suất: ≥ 200 –400W; Tốc độ: Điều chỉnh; đầu đánh Inox; dùng cho kem tươi/cream	7,11
10	Cân	Loại 5kg	3,56
11	Quầy bar pha chế	Kích thước tối thiểu: 1200x700x800/1400mm. Chất liệu: Inox 201/304; Tủ đá: 01; Chậu rửa: 01	1,78
12	Bàn sơ chế	Thường dùng trong nhà bếp. Kích thước tối thiểu: (dài x rộng x cao) 200cm x 90cm x 80cm	3,56
13	Ghế bar	Khung Inox hoặc kim loại sơn tĩnh điện	10,67
14	Ly cà phê	Ly, cốc thủy tinh (Ocean)	21,33
15	Ly Champagne flute	Loại thông dụng trên thị trường	21,33
16	Ly Champagne saucer	Loại thông dụng trên thị trường	21,33
17	Ly Highball (Centro highball)	Loại thông dụng trên thị trường	21,33
18	Ly Margarita	Dung tích khoảng 350 ml	21,33
19	Ly Rock (Centro rock)	Loại thông dụng trên thị trường	21,33
20	Ly rượu mùi	Dung tích khoảng 355 ml	21,33
21	Ly vang đỏ	Loại thông dụng trên thị trường	21,33
22	Ly vang trắng	Loại thông dụng trên thị trường	21,33
23	Ấm, chén,	Sứ loại thông dụng trên thị trường	21,33
24	Ca nhựa to	Nhựa loại PP 400ml- 14oz	3,56

25	Cốc có quai	Sứ loại thông dụng trên thị trường	3,56
26	Thìa pha cà phê	Inox loại thông dụng trên thị trường	21,33
27	Muôi múc đá	Inox loại thông dụng trên thị trường	3,56
28	Thìa bar thân xoắn	Inox loại thông dụng trên thị trường	3,56
29	Dụng cụ đóng	Inox loại thông dụng trên thị trường	3,56
30	Phin cà phê	Inox loại thông dụng trên thị trường	10,67
31	Bình lắc	Chất liệu Inox Dung tích bình lắc đến 750ml	3,56
32	Bình lắc cocktail	Inox dung tích 500 ml và 800 ml	3,56
33	Bình mixing glass	Thủy tinh dày 500–700 ml	3,56
34	Xô đựng đá	Đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm; Dung tích: 24 lít	3,56
35	Dao cắt trái cây	Lưỡi Inox sắc; dài lưỡi 10–15cm; cán chống trượt; an toàn thực phẩm	10,67
36	Dao gọt hoa quả	Inox chống gỉ	10,67
37	Bộ gắp đá	Đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm	3,56
38	Que khuấy, thìa khuấy	Loại thông dụng trên thị trường	3,56
39	Thìa đóng nguyên liệu nhỏ	Loại thông dụng trên thị trường	10,67
40	Cốc nhựa cứng nắp cầu	Loại thông dụng trên thị trường	3,56
41	Khay đựng topping chia ngăn nhựa (loại nhỏ 04 ngăn và 06 ngăn)	Loại Inox thông dụng trên thị trường	3,56
42	Cây đánh cà phê nhỏ	Loại thông dụng trên thị trường	3,56
43	Lọ nhựa đựng siro pha chế	Loại thông dụng trên thị trường	3,56
44	Vợt lọc (lọc hạt chanh, quất...)	Loại thông dụng trên thị trường	3,56
45	Giá úp dụng cụ	Inox chống gỉ	3,56
46	Lưới lọc cocktail	Inox chống gỉ	3,56
47	Thớt bar	Nhựa/gỗ chuyên dụng	10,67
48	Zích đóng	Loại 2 đầu 30/45 ml	3,56
49	Dụng cụ xúc quả	Loại thông dụng	3,56
50	Chày dầm trái cây	Inox hoặc gỗ	3,56
51	Bộ khuôn rắc tạo hình trang trí	Loại thông dụng trên thị trường	3,56

52	Khay phục vụ đồ uống	Nhựa/Inox chống trượt	3,56
53	Dụng cụ mở hộp	Loại thông dụng trên thị trường	3,56
54	Dụng cụ mở rượu	Loại thông dụng trên thị trường	3,56
55	Bình đựng dung dịch vệ sinh tay	Dung tích: ≥ 500 ml	3,56

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	quyển	In A4; giấy 70–80 gsm; đóng ghim hoặc kẹp file	1,20
2	Bút bi	chiếc	Loại đầu bi 0.5cm	1,20
3	Vở A4	quyển	Vở Hồng Hà. Kích cỡ: A4	1,20
4	Giấy A4	ram	Kích thước: 210 × 297 mm; Định lượng: 70–80 gsm; giấy trắng, in/photocopy tốt; không nhòe mực	0,07
5	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Giấy in A4; giấy 70–80 gsm; đóng ghim hoặc kẹp file; nội dung theo từng mô đun	1,01
6	Sổ giáo án thực hành	quyển	Giấy in A4; giấy 70–80 gsm; đóng ghim hoặc kẹp file; nội dung theo từng mô đun.	1,01
7	Sổ lên lớp	quyển	In A4; giấy 70–80 gsm; đóng ghim	0,03
8	Giấy A0	tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	0,48
9	Bút lông xanh	chiếc	Mực gốc nước; đầu bút 1–3 mm; màu xanh đậm; viết trên giấy A0/A1/bảng giấy; không lem	0,48
10	Bút lông đỏ	chiếc	Mực gốc nước; đầu bút 1–3 mm; màu đỏ rõ nét; dùng nhấn mạnh nội dung	0,48
11	Ảnh thẻ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,20
12	Bàn chải vệ sinh dụng cụ	chiếc	Chuyên dùng vệ sinh ly, dụng cụ pha chế	0,22
13	Cồn thực phẩm/cồn sát khuẩn	chai	Nồng độ phù hợp vệ sinh dụng cụ	0,11
14	Dung dịch vệ sinh tay	chai/lít	Dung dịch sát khuẩn nhanh	0,11
15	Khăn giấy lau tay	gói	Loại thấm hút tốt	0,77
16	Khăn lau ly	chiếc	Vải mềm, thấm nước tốt, không ra xơ	0,77
17	Màng bọc thực phẩm	cuộn	Loại PVC dùng cho thực phẩm	0,33

18	Nước lau bề mặt quầy	chai	Dùng vệ sinh khu vực thực hành	0,11
19	Nước rửa dụng cụ	chai	Dùng vệ sinh dụng cụ thực phẩm	0,11
20	Tem nhãn thực phẩm	tờ	Ghi ngày bảo quản, phân loại	0,56
21	Bơ tươi	kg	Quả chín mềm vừa phải, dùng xay sinh tố	0,56
22	Bột cacao	kg	Bột mịn, màu nâu đậm	0,22
23	Bột frappe	kg	Dùng pha chế đá xay	0,11
24	Bột matcha	kg	Bột trà xanh mịn, màu xanh tự nhiên	0,22
25	Cà phê hòa tan	hộp	Loại hòa tan 3 trong 1 hoặc cappuccino	0,44
26	Cà phê rang xay	kg	Hạt cà phê rang mộc hoặc rang vừa, xay phù hợp pha phin và espresso	0,44
27	Cam tươi	kg	Quả tươi, không dập nát	1,11
28	Chanh leo	kg	Quả tươi, nhiều nước, vị chua đặc trưng	0,83
29	Chanh tươi	kg	Quả mọng nước, không hư hỏng	0,44
30	Cherry trang trí	hộp	Dùng trang trí đồ uống	0,22
31	Chuối	kg	Quả chín tự nhiên, không dập nát	0,56
32	Dâu tây	kg	Quả tươi, màu đỏ tự nhiên	0,56
33	Dứa	kg	Quả chín vừa	0,83
34	Dừa tươi	quả	Dùng lấy nước và trang trí đồ uống	0,83
35	Đường kính	kg	Đường trắng tinh luyện, không vón cục	0,44
36	Đường nước	lít	Dung dịch đường pha sẵn	0,22
37	Hạt chia	kg	Dùng pha chế đồ uống dinh dưỡng	0,11
38	Hồng trà	kg	Lá trà khô, màu đồng đều, không ẩm mốc	0,11
39	Kem topping	chai	Dạng lỏng, dùng pha chế và trang trí đồ uống	0,22
40	Kem vanilla	hộp	Dùng pha chế đá xay và đồ uống	0,33
41	Kiwi	kg	Quả tươi, không mềm nhũn	0,56
42	Lá bạc hà	bó	Lá tươi, xanh, không úa vàng	0,22
43	Mật ong	chai	Loại dùng pha chế đồ uống	0,11
44	Muối viên ly	kg	Hạt nhỏ, khô, dùng trang trí	0,06
45	Mứt trái cây	hộp	Dùng trang trí và pha chế	0,22
46	Nhãn	kg	Quả tươi hoặc ngâm syrup	0,67
47	Nho	kg	Quả tươi, không dập nát	0,56
48	Nước ép cam	lít	Dùng pha chế đồ uống	0,33
49	Nước ép cranberry	lít	Dùng pha chế mocktail	0,22
50	Nước ép dứa	lít	Dùng pha chế đồ uống	0,33
51	Nước tonic	lon	Dung tích khoảng 330 ml	0,22

52	Ô trang trí cocktail	chiếc	Chất liệu giấy hoặc nhựa dùng 1 lần	5,80
53	Ống hút	chiếc	Nhựa hoặc giấy	5,56
54	Que khuấy cocktail	chiếc	Chất liệu nhựa hoặc gỗ	0,22
55	Quế thanh	gói	Thanh quế khô, mùi thơm đặc trưng	0,22
56	Soda	lon	Dung tích khoảng 330 ml, còn gas	0,56
57	Sữa chua	hộp	Loại dùng pha chế sinh tố, yogurt	1,94
58	Sữa đặc	lon	Hàm lượng sữa cao, dùng pha chế đồ uống	0,56
59	Sữa tươi không đường	lít	Sữa tiệt trùng, bảo quản lạnh	0,56
60	Syrup Blue Curacao	chai	Dùng pha chế mocktail	0,22
61	Syrup các loại	chai	Dung tích khoảng 1 lít, dùng pha chế đồ uống	0,44
62	Syrup Grenadine	chai	Vị ngọt trái cây, màu đỏ đặc trưng	0,44
63	Táo	kg	Quả tươi, kích thước đồng đều	0,83
64	Thạch các loại	kg	Dùng pha trà sữa và đồ uống	0,22
65	Thạch rau câu	kg	Dùng trang trí và pha chế	0,22
66	Thanh long	kg	Quả tươi, ruột trắng hoặc đỏ	1,11
67	Trà Ôlong	kg	Lá trà khô, hương đặc trưng	0,22
68	Trà túi lọc	hộp	Đóng gói nguyên hộp, mùi thơm đặc trưng	0,22
69	Trà xanh nhài	kg	Trà khô có hương nhài tự nhiên	0,11
70	Trân châu đen	kg	Loại dùng pha trà sữa	0,22
71	Trân châu trắng	kg	Loại dùng pha trà sữa	0,22
72	Vải	kg	Quả tươi hoặc ngâm syrup dùng pha chế	0,44
73	Việt quất	hộp	Quả tươi hoặc đông lạnh dùng pha chế	0,22
74	Whipping cream	lít	Hàm lượng béo: $\geq 30\%$, bảo quản lạnh	0,22
75	Xoài tươi	kg	Quả chín vừa, thịt vàng, không dập nát	0,56
76	Olive ngâm	hộp	Dùng trang trí cocktail	0,22
77	Rượu Gin	chai	Mùi đặc trưng thảo mộc, dùng pha chế cocktail	0,22
78	Rượu Rum trắng	chai	Dùng pha chế cocktail và mixed drink	0,22
79	Rượu Vodka	chai	Nồng độ cồn: khoảng 35–40%, dùng pha chế cocktail	0,22
80	Găng tay nilon	hộp	Loại dùng một lần, đảm bảo an toàn thực phẩm	0,22
81	Thùng rác	thùng	Loại thùng nhựa thông dụng	0,11
82	Túi ni lon đựng rác	cuộn	Loại nilon đen to thông dụng	0,22

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m ²)	Thời gian học tính cho 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 01 học viên (m ² ×giờ/học viên)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng lý thuyết	1,60	41	65,6
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng thực hành	6,00	207	1.242
3	Định mức các phòng chức năng khác			326,9

Phụ lục 38

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên nghề: Kỹ thuật chế biến món ăn

Mã nghề: 3810205

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ.....	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	6
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	12

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức

năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 10 học viên, thời gian đào tạo là 182 giờ bao gồm 2 mô đun.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật chế biến món ăn

Mã ngành, nghề: 3810205

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 10 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	16,06	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ Trung cấp, Cao đẳng...	0,86	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ Trung cấp, Cao đẳng...	15,2	
2	Định mức lao động gián tiếp	2,41	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính	Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Màn hình: LCD ≥ 17 inch. - Công suất: $\geq 300W$	0,80
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI Lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800mm \times 1800mm$ - Công suất: $\geq 250W$	0,80
3	Bảng từ/ bảng fooc	Kích thước tối thiểu: 1,2 x 2,4m	0,80
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Tủ lạnh	Tủ bảo ôn, 1 ngăn đông, 1 ngăn mát 220 lít Công suất: 150W	15,20
2	Bàn sơ chế	Kích thước tối thiểu: (dài x rộng x cao) 200cm x 90cm x 80cm	30,40
3	Chậu rửa có thành sau	Chất liệu: Inox	30,40
4	Máy xay thực phẩm	Công suất tối thiểu: 500W	0,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
5	Máy xay sinh tố	Công suất: $\geq 1200W$ Kích thước: 20cm x 22cm x 52cm	0,50
6	Giá đựng đồ	Chất liệu: Inox 304	15,20
7	Bộ xoong nồi, nồi cơm, nồi hấp	Dung tích từ: 01 lít ÷ 05 lít (01 bộ 05 cái)	27,20
8	Bếp gas công nghiệp,	Loại dùng cho nhà bếp của nhà hàng	10,88
9	Bộ chảo chống dính, chảo sâu lòng	Đường kính: 18cm - 35cm	27,20
10	Dao chặt, thái, tỉa	Loại dùng cho nhà bếp của nhà hàng	30,40
11	Bộ đồ trình bày và cảm quan sản phẩm (bát, đĩa, đĩa, khay, mâm...)	Đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm	30,40
12	Cân	Loại 05kg	5,40
13	Tủ để thực phẩm khô	Kích thước phù hợp mặt bằng bếp	13,60
14	Chậu các cỡ	Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, Inox 304, nhựa hoặc nhôm và kích thước khác nhau	30,40
15	Thớt các cỡ	Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	91,20
16	Ca đong	Có vạch phân chỉ dung tích đến 2,5 lít	9,00
17	Nồi cơm điện	- Điện áp: 220V/50Hz - Công suất: 1.200W - Dung tích: 1,5 lít	1,00
18	Rây lọc	Loại 1-2 lớp, đường kính 10cm, chất liệu thép không gỉ	10,00
19	Muôi các loại	Chất liệu: Inox 304	27,20
20	Kẹp gấp	Chất liệu: Inox 304	12,00
21	Cối, chày	Chất liệu: nhôm/Inox	6,00
22	Nồi hấp	Dung tích tối thiểu: 20 lít, chất liệu: Inox	4,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút lông	chiếc	Dầu, không phai	0,06
2	Tài liệu học tập	bộ	Tài liệu tổng hợp	1,00
3	Học liệu học nghề (bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
4	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
5	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
6	Sổ giáo án	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
7	Sổ lên lớp	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
8	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1
9	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
10	Bánh đa nem	gói	Loại 250g, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
11	Bánh phở tươi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,15
12	Bánh tráng cuốn	gói	Loại 340g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
13	Bột béo	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
14	Bột chiên giòn	gói	Loại 150g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,3
15	Bột chiên xù	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
16	Bột gạo tẻ	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
17	Bột mì	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
18	Bột năng	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,32
19	Bột nếp	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,15
20	Bột ngũ vị hương	gói	Loại 10g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,6
21	Bột nở	gói	Loại 10g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,4
22	Bột tằm khô chiên giòn	gói	Loại 150g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
23	Bún	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
24	Bưởi da xanh	quả	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
25	Cà chua	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
26	Cá quả	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
27	Cá rô phi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,15
28	Cà rốt	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,8
29	Chân giò	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,23

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
30	Chanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,12
31	Chim bồ câu	con	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,5
32	Chuối xanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
33	Củ cải	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,55
34	Củ đậu	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
35	Dầu ăn	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,7
36	Đậu bắp	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
37	Đậu đũa	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
38	Đậu Hà Lan	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
39	Dầu hào	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,07
40	Đậu phụ	cái	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,3
41	Đậu xanh	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,23
42	Đu đủ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,3
43	Dưa chuột	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
44	Dừa nạo sợi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,08
45	Đường kính	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,5
46	Đường thốt nốt	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
47	Găng tay	hộp	Loại 100c, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,3
48	Gạo dẻo	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,06
49	Gạo nếp	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,04
50	Gia vị bột sốt vang	gói	Loại 10g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
51	Giấm	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,04
52	Giấy chống dính (Đường kính 10 cm)	tờ	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	2
53	Giềng củ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
54	Giò lụa	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
55	Giò sống	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,04
56	Gói thang thuốc bắc	gói	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
57	Gừng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,06
58	Hành khô	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,17
59	Hành lá	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,07
60	Hành tây	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,11
61	Hạt nêm	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,04
62	Hạt sen khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,01
63	Hạt tiêu xay	hộp	Loại 50g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
64	Hoa lơ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
65	Khoai lang vàng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
66	Khoai tây	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
67	Lá chanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,01
68	Lá chuối	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
69	Lá lốt	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
70	Lá mắc mật	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,01
71	Lá nếp	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,52
72	Lạc nhân	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,08
73	Lạp xưởng	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,06
74	Mạch nha	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,01
75	Mắm tôm	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,01
76	Mật ong	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,025
77	Mẻ	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,025

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
78	Men nở	gói	Loại 10g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,5
79	Mì chính	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
80	Miến	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,12
81	Mộc nhĩ	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,03
82	Muối	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,4
83	Nấm hương	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,04
84	Nghệ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
85	Ngó sen	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,06
86	Nước cốt dừa	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,3
87	Nước mắm	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
88	Nước tương	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
89	Ốc nhồi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,25
90	Ốt bột	kg	Loại hộp 50g, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
91	Ốt sừng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
92	Ốt tươi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
93	Phồng tôm	gói	Loại 100g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
94	Quế/Hồi/Thảo quả	gói	Loại 100g, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
95	Rau cải	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
96	Rau mùi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
97	Rau răm	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
98	Rau thơm (húng quế, rau răm)	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
99	Rượu trắng	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
100	Rượu vang đỏ	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
101	Sả	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,06
102	Sữa tươi không đường	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
103	Sườn lợn	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
104	Tai lợn	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,12
105	Thì là	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,01
106	Thịt ba chỉ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,37
107	Thịt bò	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
108	Thịt dê sườn bò	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,18
109	Thịt gà	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,4
110	Thịt lợn	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
111	Thịt nạc vai	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
112	Thịt xá xiu	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
113	Tía tô	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
114	Tiêu đen hạt	hộp	Loại 25g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
115	Tiêu xanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,01
116	Tỏi khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,15
117	Tôm đông	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,06
118	Tôm khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,03
119	Tôm sú	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,23
120	Trứng gà	quả	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	3
121	Tương ớt	chai	Loại 500g, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
122	Vùng trắng	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
123	Whipping cream	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
124	Xà lách/rau diếp	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,04
125	Xoài xanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
126	Xương ống	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
127	Khăn lau	cái	Chất liệu vải, thấm hút tốt	1
128	Dung dịch vệ sinh tay	gram	Loại thông dụng trên thị trường	80

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
129	Dầu rửa bát	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,4
130	Nước lau sàn	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên (m ² x giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	30,00	48,0
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành	6,00	152	912,00
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			
	Nhà ăn, khu hoạt động tập thể, khu tiếp nhận vật liệu, khu vệ sinh...			240,00

Phụ lục 38

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên nghề: Kỹ thuật chế biến món ăn

Mã nghề: 3810205

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ.....	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	6
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	12

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức

năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 10 học viên, thời gian đào tạo là 182 giờ bao gồm 2 mô đun.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật chế biến món ăn

Mã ngành, nghề: 3810205

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 10 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	16,06	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ Trung cấp, Cao đẳng...	0,86	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ Trung cấp, Cao đẳng...	15,2	
2	Định mức lao động gián tiếp	2,41	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính	Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Màn hình: LCD ≥ 17 inch. - Công suất: $\geq 300W$	0,80
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI Lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800mm \times 1800mm$ - Công suất: $\geq 250W$	0,80
3	Bảng từ/ bảng fooc	Kích thước tối thiểu: 1,2 x 2,4m	0,80
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Tủ lạnh	Tủ bảo ôn, 1 ngăn đông, 1 ngăn mát 220 lít Công suất: 150W	15,20
2	Bàn sơ chế	Kích thước tối thiểu: (dài x rộng x cao) 200cm x 90cm x 80cm	30,40
3	Chậu rửa có thành sau	Chất liệu: Inox	30,40
4	Máy xay thực phẩm	Công suất tối thiểu: 500W	0,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
5	Máy xay sinh tố	Công suất: $\geq 1200W$ Kích thước: 20cm x 22cm x 52cm	0,50
6	Giá đựng đồ	Chất liệu: Inox 304	15,20
7	Bộ xoong nồi, nồi cơm, nồi hấp	Dung tích từ: 01 lít ÷ 05 lít (01 bộ 05 cái)	27,20
8	Bếp gas công nghiệp,	Loại dùng cho nhà bếp của nhà hàng	10,88
9	Bộ chảo chống dính, chảo sâu lòng	Đường kính: 18cm - 35cm	27,20
10	Dao chặt, thái, tỉa	Loại dùng cho nhà bếp của nhà hàng	30,40
11	Bộ đồ trình bày và cảm quan sản phẩm (bát, đĩa, đĩa, khay, mâm...)	Đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm	30,40
12	Cân	Loại 05kg	5,40
13	Tủ để thực phẩm khô	Kích thước phù hợp mặt bằng bếp	13,60
14	Chậu các cỡ	Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, Inox 304, nhựa hoặc nhôm và kích thước khác nhau	30,40
15	Thớt các cỡ	Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	91,20
16	Ca đong	Có vạch phân chỉ dung tích đến 2,5 lít	9,00
17	Nồi cơm điện	- Điện áp: 220V/50Hz - Công suất: 1.200W - Dung tích: 1,5 lít	1,00
18	Rây lọc	Loại 1-2 lớp, đường kính 10cm, chất liệu thép không gỉ	10,00
19	Muôi các loại	Chất liệu: Inox 304	27,20
20	Kẹp gấp	Chất liệu: Inox 304	12,00
21	Cối, chày	Chất liệu: nhôm/Inox	6,00
22	Nồi hấp	Dung tích tối thiểu: 20 lít, chất liệu: Inox	4,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút lông	chiếc	Dầu, không phai	0,06
2	Tài liệu học tập	bộ	Tài liệu tổng hợp	1,00
3	Học liệu học nghề (bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
4	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
5	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
6	Sổ giáo án	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
7	Sổ lên lớp	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
8	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1
9	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
10	Bánh đa nem	gói	Loại 250g, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
11	Bánh phở tươi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,15
12	Bánh tráng cuốn	gói	Loại 340g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
13	Bột béo	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
14	Bột chiên giòn	gói	Loại 150g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,3
15	Bột chiên xù	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
16	Bột gạo tẻ	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
17	Bột mì	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
18	Bột năng	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,32
19	Bột nếp	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,15
20	Bột ngũ vị hương	gói	Loại 10g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,6
21	Bột nở	gói	Loại 10g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,4
22	Bột tằm khô chiên giòn	gói	Loại 150g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
23	Bún	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
24	Bưởi da xanh	quả	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
25	Cà chua	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
26	Cá quả	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
27	Cá rô phi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,15
28	Cà rốt	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,8
29	Chân giò	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,23

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
30	Chanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,12
31	Chim bồ câu	con	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,5
32	Chuối xanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
33	Củ cải	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,55
34	Củ đậu	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
35	Dầu ăn	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,7
36	Đậu bắp	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
37	Đậu đũa	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
38	Đậu Hà Lan	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
39	Dầu hào	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,07
40	Đậu phụ	cái	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,3
41	Đậu xanh	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,23
42	Đu đủ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,3
43	Dưa chuột	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
44	Dừa nạo sợi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,08
45	Đường kính	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,5
46	Đường thốt nốt	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
47	Găng tay	hộp	Loại 100c, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,3
48	Gạo dẻo	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,06
49	Gạo nếp	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,04
50	Gia vị bột sốt vang	gói	Loại 10g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
51	Giấm	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,04
52	Giấy chống dính (Đường kính 10 cm)	tờ	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	2
53	Giềng củ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
54	Giò lụa	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
55	Giò sống	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,04
56	Gói thang thuốc bắc	gói	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
57	Gừng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,06
58	Hành khô	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,17
59	Hành lá	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,07
60	Hành tây	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,11
61	Hạt nêm	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,04
62	Hạt sen khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,01
63	Hạt tiêu xay	hộp	Loại 50g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
64	Hoa lơ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
65	Khoai lang vàng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
66	Khoai tây	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
67	Lá chanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,01
68	Lá chuối	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
69	Lá lốt	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
70	Lá mắc mật	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,01
71	Lá nếp	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,52
72	Lạc nhân	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,08
73	Lạp xưởng	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,06
74	Mạch nha	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,01
75	Mắm tôm	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,01
76	Mật ong	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,025
77	Mẻ	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,025

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
78	Men nở	gói	Loại 10g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,5
79	Mì chính	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
80	Miến	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,12
81	Mộc nhĩ	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,03
82	Muối	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,4
83	Nấm hương	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,04
84	Nghệ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
85	Ngó sen	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,06
86	Nước cốt dừa	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,3
87	Nước mắm	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
88	Nước tương	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
89	Ốc nhồi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,25
90	Ốt bột	kg	Loại hộp 50g, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
91	Ốt sừng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
92	Ốt tươi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
93	Phồng tôm	gói	Loại 100g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
94	Quế/Hồi/Thảo quả	gói	Loại 100g, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
95	Rau cải	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
96	Rau mùi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
97	Rau răm	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
98	Rau thơm (húng quế, rau răm)	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
99	Rượu trắng	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
100	Rượu vang đỏ	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
101	Sả	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,06
102	Sữa tươi không đường	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
103	Sườn lợn	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
104	Tai lợn	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,12
105	Thì là	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,01
106	Thịt ba chỉ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,37
107	Thịt bò	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
108	Thịt dê sườn bò	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,18
109	Thịt gà	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,4
110	Thịt lợn	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
111	Thịt nạc vai	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
112	Thịt xá xiu	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
113	Tía tô	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
114	Tiêu đen hạt	hộp	Loại 25g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
115	Tiêu xanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,01
116	Tỏi khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,15
117	Tôm đông	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,06
118	Tôm khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,03
119	Tôm sú	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,23
120	Trứng gà	quả	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	3
121	Tương ớt	chai	Loại 500g, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
122	Vùng trắng	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
123	Whipping cream	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
124	Xà lách/rau diếp	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,04
125	Xoài xanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
126	Xương ống	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
127	Khăn lau	cái	Chất liệu vải, thấm hút tốt	1
128	Dung dịch vệ sinh tay	gram	Loại thông dụng trên thị trường	80

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
129	Dầu rửa bát	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,4
130	Nước lau sàn	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên (m ² x giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	30,00	48,0
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành	6,00	152	912,00
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			
	Nhà ăn, khu hoạt động tập thể, khu tiếp nhận vật liệu, khu vệ sinh...			240,00

Phụ lục 39

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH ONLINE**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Kinh doanh online

Mã ngành, nghề: 3340106

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	2
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH ONLINE TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	2
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH ONLINE TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG.....	3
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	4
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	4
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	4
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	5
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	6

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Kinh doanh online trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kinh doanh online do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH ONLINE TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu, năng lượng và tính khấu hao thiết bị.

Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức này chưa bao gồm:

- Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức

năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH ONLINE TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kinh doanh online trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng;

Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kinh doanh online trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 225 giờ bao gồm 03 mô đun, môn học.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kinh doanh online trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề Kinh doanh online

Mã ngành, nghề: 3340106

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	ĐỊNH MỨC (giờ)	GHI CHÚ
1	Định mức lao động trực tiếp	11,29	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,3	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	10,0	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,7	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,29
2	Máy chiếu (hoặc màn hình TV từ 75 inch trở lên)	Cường độ sáng: ≥ 3.000 ANSI Lumens (hoặc màn hình FHD: ≥ 75 inch)	1,29
3	Hệ thống âm thanh	Công suất phù hợp phòng học	1,29
4	Webcam	Độ phân giải: Full HD	0,86
5	Bảng từ	Kích thước: $\geq 1,2m \times 2,4m$	1,29
6	Bộ lưu điện	UPS 650VA	1,29
7	Bút trình chiếu	Wireless, dùng pin AAA	1,29
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	CPU Core i5 trở lên, RAM $\geq 8GB$, SSD $\geq 240GB$	180,00
2	Bộ phát Wifi/Router	Chuẩn AC hoặc tương đương	10,00

3	Switch mạng	Từ 16 cổng trở lên	10,00
4	Máy in	Laser trắng đen	6,67
5	Điện thoại thông minh	Android/IOS, RAM $\geq$ 4GB	33,33
6	Webcam	Độ phân giải: Full HD	33,33
7	Đèn livestream	Công suất: $\geq$ 45W	33,33
8	Micro thu âm	Micro USB hoặc không dây	33,33
9	Máy ảnh kỹ thuật số	Độ phân giải: $\geq$ 20MP	13,33
10	Phòng nền livestream	Kích thước phù hợp quay video	33,33
11	Bộ đèn chụp sản phẩm	Bộ 2 đèn softbox	16,67
12	Điều hòa nhiệt độ	Công suất: $\geq$ 18.000BTU	20,00
13	Quạt điện	Loại thông dụng trên thị trường	20,00
14	Bàn máy tính	Kích thước phù hợp sử dụng máy tính	180,00
15	Ghế ngồi học viên	Theo tiêu chuẩn GDNN	180,00
16	Bảng từ	Kích thước: $\geq$ 1,2m $\times$ 2,4m	10,00
17	Cân điện tử	Tải trọng: 30–300 kg Độ chia: 1g–50g Hiển thị: LED/LCD	0,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Giấy A4	ram	Khổ A4	0,26
2	Tài liệu học tập	bộ	Tài liệu kinh doanh online	2,06
3	Pin tiểu AAA	đôi	Pin alkaline 1,5V	1,06
4	Phấn viết	hộp	Phấn trắng không bụi	0,47
5	Mực in	hộp	Dùng cho máy in laser	0,28
6	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	1,01
7	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	1,01
8	Sổ lên lớp	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
9	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1
10	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
11	USB lưu trữ	chiếc	Dung lượng: $\geq$ 16GB	0,11
12	Dung dịch vệ sinh thiết bị	chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
13	Khăn lau thiết bị	chiếc	Vải mềm vệ sinh máy tính	0,22

14	Phần mềm ứng dụng	bộ	Phần mềm phục vụ học tập/quảng cáo/livestream	0,00
15	Tài khoản quảng cáo	tài khoản	Facebook Ads, Google Ads, TikTok Ads	0,00
16	SIM điện thoại	sim	Phục vụ xác thực/livestream	0,29
17	Sản phẩm mẫu chụp/quảng cáo	bộ	Phục vụ thực hành quảng cáo trực tuyến	0,44
18	Sản phẩm mẫu livestream	bộ	Phục vụ quay/chụp/livestream bán hàng	0,29
19	Mỹ phẩm/trang trí mẫu	bộ	Phục vụ thực hành bán hàng online	0,14
20	Phần mềm chỉnh sửa ảnh/video	bộ	Canva, CapCut hoặc tương đương	0,29
21	Giấy in nhiệt	cuộn	Decal nhiệt 7.5×10 cm	0,03
22	Phần mềm bán hàng	bộ	Kiot Việt	0,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	45	72
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Khu học thực hành	1,6	180	288

Phụ lục 40

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Sửa chữa máy nông nghiệp

Mã ngành, nghề: 3520107

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	2
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	2
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	3
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	4
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....	4
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ.....	4
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	8
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	12

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sửa chữa máy nông nghiệp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Sửa chữa máy nông nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức

năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Sửa chữa máy nông nghiệp trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sửa chữa máy nông nghiệp trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 240 giờ bao gồm 4 mô đun.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Sửa chữa máy nông nghiệp trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Sửa chữa máy nông nghiệp

Mã ngành, nghề: 3520107

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12.44	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	0,94	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,5	
2	Định mức lao động gián tiếp	1.87	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,94
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2.500 ANSI lumens Màn chiếu tối thiểu: 1800x1800mm	0,94
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy xới đất (nhiên liệu xăng)	Loại máy: Máy xới đất chạy xăng; Công suất đầu ra: $\geq 5,5$ kW; Kiểu khởi động động cơ: Dây Curoa; Hệ thống đánh lửa: Bằng điện; Hộp số cơ khí: 2 tiến 1 lùi	34,00
2	Máy xới đất (nhiên liệu Diesel)	Động cơ: 4 kỳ 173F, 1 xi lanh thẳng hàng; Nhiên liệu: Dầu diesel; Công suất: ≥ 5 kW; Dung tích: 247cc; Hộp số: Có chuyển hướng trên càng lái; Truyền động: Bánh răng đầu đầu trực tiếp	29,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
3	Máy phun thuốc trừ sâu	Động cơ: 1E34F; Công suất: 700W; Dung tích nước: 25L; Tỷ lệ xăng pha nhớt: 25:1; Động cơ nổ 2 thì, xilanh đơn	22,50
4	Động cơ D6	Model: D6; Loại: Động cơ Diesel; Kiểu động cơ: 1 pittong; Công suất (Kw): 4,41; Số vòng quay (vòng/phút): 1500; Dung tích xilanh (cc): 353; Tỷ số nén: 17	18,17
5	Động cơ D8	Model: D8; Loại Động cơ: Diesel; Dung tích (L): 0,402; Công suất (KW): ≥ 5.67 ; Số vòng quay: 2600; Tiêu hao nhiên liệu: 278,8	18,17
6	Động cơ D12	Model: D12; Loại: Động cơ Diesel; Kiểu động cơ: 1 pittong; Công suất (Kw): $\geq 8,82$; Số vòng quay (vòng/phút): 1500; Dung tích xilanh (cc): 566; Tỷ số nén: 17.	18,17
7	Hộp số máy nông nghiệp	Kiểu mẫu: Tỷ số truyền lùi: 144.655: 39,116; Kiểu ly hợp: Đĩa ma sát; Kiểu cơ cấu lái: Đóng mở bộ bánh răng ăn khớp; Kiểu phanh: Dạng hình vòng giãn nở trong; Dây curoa: B1727; Lượng chứa dầu bôi trơn: 6 lít.	11,67
8	Động cơ xăng 4 kỳ 1 xi lanh dùng bộ chế hòa khí	Dung tích xi lanh: 97,7cc; Dung tích bình nhiên liệu: 1.4L; Dung tích bình nhớt: 0,35L; Tần suất: 50Hz; Công suất liên tục: 1.4Kw; Công suất tối đa: 1,8Kw; Khởi động: Giật nổ	22,83
9	Động cơ xăng 2 kỳ 1 xi lanh dùng bộ chế hòa khí	Loại động cơ 2 kỳ; Dung tích xi lanh: 40.2cc, Công suất động cơ: $\geq 1.45\text{Kw}/6500\text{-}7000\text{rpm}$	22,83
10	Động cơ Diesel 4 kỳ 4 xi lanh	Mô hình cắt bỏ đầy đủ chi tiết	13,00
11	Động cơ xăng 4 kỳ 4 xi lanh	Mô hình cắt bỏ đầy đủ chi tiết	13,00
12	Các bộ phận tháo rời của hệ thống cung cấp	Có đầy đủ các bộ phận trong hệ thống, tháo lắp dễ dàng	5,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
	nhiên liệu động cơ xăng dùng chế hòa khí		
13	Chi tiết tháo rời của hệ thống cung cấp nhiên liệu động cơ diesel	Đầy đủ các chi tiết của hệ thống cung cấp nhiên liệu	5,67
14	Dụng cụ kiểm tra vòi phun động cơ diesel	Có gương phản chiếu. Cơ cấu kẹp chặt vòi phun điều chỉnh linh hoạt, thu hồi lại được dầu kiểm tra, gồm nhiều đầu nối phù hợp với các loại vòi phun	1,89
15	Các bộ phận tháo rời của hệ thống khởi động và đánh lửa	Bao gồm các bộ phận như: máy khởi động, bộ chia điện, IC đánh lửa, bô bin, rơ le (các loại)	4,17
16	Máy phát điện một chiều	12V - 1000W	4,17
17	Dụng cụ kiểm tra và làm sạch bu gi	Dùng khí nén và cát, Áp suất: (0,58÷0,88) Bar/Mpa	1,39
18	Bàn thực hành tháo, lắp	Được chế tạo bằng thép. Đủ cho 18 vị trí thực tập	34,50
19	Bộ cờ lê chuyên dụng	Có các cỡ từ (8÷17) mm	33,83
20	Bộ dụng cụ đo	Sử dụng để kiểm tra kích thước và khe hở lắp ghép các chi tiết, bộ phận	24,67
21	Bộ dụng cụ nhỏ bu lông	Nhỏ được bu lông có các kích thước từ M6÷M24	24,67
22	Bộ Dụng cụ tháo lắp	Dùng để hướng dẫn và thực hiện các công việc tháo, lắp động cơ	30,33
23	Bộ kìm chuyên dùng cho tháo, lắp phanh	Độ mở: (5 ÷ 20) mm	24,67
24	Bộ vam tháo sơ mi - xy lanh	Cỡ: (14 ÷ 20) mm	13,00
25	Bộ vam tháo xu páp	Có thể thực hiện được trên các kiểu mặt máy; có kết cấu và kích thước khác nhau	13,00
26	Các cụm tháo rời của hệ thống bôi trơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
27	Các cụm tháo rời của hệ thống làm mát	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	13,00
28	Dụng cụ đo áp suất nén động cơ diesel	Dải đo từ (8 ÷ 40) Bar/Mpa, Có nhiều đầu nối với các vị trí đo khác nhau	4,33
29	Dụng cụ đo áp suất nén động cơ xăng	Dải đo từ (4 ÷ 17) Bar/Mpa, Có nhiều đầu nối với các vị trí đo khác nhau	4,33
30	Dụng cụ ta rô ren	Ren hệ mét M8 ÷ M18	4,33
31	Khay đựng chi tiết	Vật liệu: Thép không gỉ. Kích thước: từ 200x300mm đến 500x800mm	34,50
32	Kìm tháo xéc măng	Độ mở: (1÷50) mm	13,00
33	Máy khoan cầm tay	Công suất: $\geq 0,7$ kW	4,33
34	Máy mài cầm tay	Công suất: $\geq 0,84$ kW	8,22
35	Máy mài hai đá	Công suất: $\geq 1,5$ kW	8,22
36	Máy rà xu páp cầm tay	Đầy đủ các phụ kiện phù hợp với các loại xu páp có kích cỡ khác nhau. Vận hành bằng khí nén hoặc điện	4,33
37	Máy rửa nước áp lực cao	Công suất: ≥ 3 kW; AC/1p/220V; Áp lực: 30 ÷ 110 Bar/Mpa	4,33
38	Thước cặp	Loại cơ hoặc điện tử phạm vi đo từ (0÷300) mm. Cấp chính xác: (0,1; 0,05; 0,02) mm	24,67
39	Tủ dụng cụ	Loại ≤ 259 chi tiết	20,17
40	Vam chuyên dùng: Vam 2 châu, Vam 3 châu, Vam giặt	Dùng để thực hành tháo các chi tiết như vòng bi, bánh răng, puly	24,67
41	Vòng ép xéc măng	Đường kính mở nhiều cỡ từ: (40÷175) mm	13,00
42	Xe để chi tiết	Loại 3 tầng, có tay đẩy và bánh xe để di chuyển	34,50
43	Máy nén khí	Công suất: ≥ 5 kW; Điện áp: 220V/380V/50Hz	4,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
2	Sổ tay giáo viên	quyển	Theo quy định	0,11
3	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định	0,02
4	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo quy định	0,11
5	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo quy định	0,11
6	Phấn trắng	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
7	Phấn màu	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
8	Bút chỉ	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,00
9	Phôi chứng chỉ	cái	Theo mẫu quy định	1
10	Ảnh thẻ	cái	Theo mẫu quy định	2
11	Xăng	lít	A95	0,86
12	Dầu Diesel	lít	DO 0.001S-V	0,76
13	Dầu bôi trơn	lít	20W50	2,22
14	Mỡ bôi trơn	Kg	A(L)	0,18
15	Dầu rửa	lít	DO 0.05S-II	5,00
16	Giẻ lau	kg	Vải sạch	1,11
17	Bìa a-mi-ăng	m ²	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
18	Zoăng đại tu động cơ Diesel D6	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
19	Zoăng đại tu động cơ Diesel D8	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
20	Zoăng đại tu động cơ Diesel D12	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
21	Xi lanh, pít tông động cơ Diesel D6	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
22	Xi lanh, pít tông động cơ Diesel D8	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
23	Xi lanh, pít tông động cơ Diesel D12	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
24	Xi lanh, pít tông động cơ xăng cỡ nhỏ (2 kỳ, 4 kỳ)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
25	Tay biên động cơ Diesel D6	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
26	Tay biên động cơ Diesel D8	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
27	Tay biên động cơ Diesel D12	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
28	Tay biên động cơ xăng cỡ nhỏ (2kỳ, 4 kỳ)	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
29	Trục cơ động cơ Diesel D6	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
30	Trục cơ động cơ Diesel D8	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
31	Trục cơ động cơ Diesel D12	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
32	Trục cơ động cơ xăng cỡ nhỏ (2kỳ, 4kỳ)	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
33	Vòng bi Trục cơ động cơ Diesel D6	vòng	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
34	Vòng bi Trục cơ động cơ Diesel D8	vòng	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
35	Vòng bi Trục cơ động cơ Diesel D12	vòng	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
36	Vòng bi Trục cơ động cơ xăng cỡ nhỏ (2kỳ, 4kỳ)	vòng	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
37	Bột rà xu páp	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
38	Xu páp động cơ Diesel D6	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
39	Xu páp động cơ Diesel D8	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
40	Xu páp động cơ Diesel D12	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
41	Xu páp động cơ xăng cỡ nhỏ	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
42	Trục cam động cơ Diesel D6	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
43	Trục cam động cơ Diesel D8	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
44	Trục cam động cơ Diesel D12	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
45	Trục cam động cơ xăng cỡ nhỏ (4 kỳ)	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
46	Con đội động cơ Diesel D6	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
47	Con đội động cơ Diesel D8	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
48	Con đội động cơ Diesel D12	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
49	Con đội động cơ xăng cỡ nhỏ (4 kỳ)	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
50	Đũa đẩy động cơ Diesel D6	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
51	Đũa đẩy động cơ Diesel D8	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
52	Đũa đẩy động cơ Diesel D12	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
53	Cò mổ động cơ Diesel D6	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
54	Cò mổ động cơ Diesel D8	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
55	Cò mổ động cơ Diesel D12	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
56	Cò mổ động cơ xăng cỡ nhỏ (4 kỳ)	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
57	Vòng bi trục cam động cơ Diesel D6	vòng	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
58	Vòng bi trục cam động cơ Diesel D8	vòng	Loại thông dụng trên thị trường	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
59	Vòng bi trục cam động cơ Diesel D12	vòng	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
60	Vòng bi trục cam động cơ xăng cỡ nhỏ (4 kỳ)	vòng	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
61	Bơm dầu bôi trơn động cơ Diesel D6	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
62	Bơm dầu bôi trơn động cơ Diesel D8	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
63	Bơm dầu bôi trơn động cơ Diesel D12	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
64	Lọc dầu bôi trơn	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
65	Ống dẫn dầu bôi trơn D12	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
66	Két nước làm mát	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
67	Van xả nước	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
68	Bu gi đánh lửa động cơ xăng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
69	Bô bin cao áp động cơ xăng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
70	Máy phát điện một chiều	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
71	Bóng đèn pha 12V	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
72	Dây điện	mét	Loại thông dụng trên thị trường	0,42
73	Công tắc	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
74	Băng dính	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
75	Dây cốt khởi động	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
76	Bơm cao áp động cơ Diesel	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
77	Vòi phun cao áp động cơ Diesel	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
78	Lọc nhiên liệu động cơ Diesel	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
79	Ty ô dầu thấp áp động cơ Diesel	ống	Loại thông dụng trên thị trường	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
80	Ty ô dầu cao áp động cơ Diesel	ống	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
81	Bộ chế hòa khí động cơ xăng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
82	Chổi rửa	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
83	Dung dịch bảo dưỡng BCHK	binh	Camel	0,17
84	Chai tẩy sét RP7	chai	Loại RP7	0,17
85	Đĩa ly hợp	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
86	Phốt trục bánh xe	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
87	Vòng bi hộp số	vòng	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
88	Zoăng đại tu hộp số	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
89	Keo làm kín	hộp	A500	0,17
90	Vòng bi tỷ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
91	Xà phòng dạng bột	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,08

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ tính cho 01 học viên (m^2 /học viên)	Thời gian học tính cho 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 01 học viên ($m^2 \times$ giờ/học viên)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	33	52,8
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành	12	207	2,484
3	Khu chức năng hạ tầng khác			634,2

Phụ lục 41

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ TRANG ĐIỂM VÀ CHĂM SÓC MÓNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Trang điểm và chăm sóc móng

Mã ngành, nghề: 3769013

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	2
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRANG ĐIỂM VÀ CHĂM SÓC MÓNG ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG.....	2
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRANG ĐIỂM VÀ CHĂM SÓC MÓNG ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	3
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	4
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....	4
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ.....	4
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	6
IV. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CƠ SỞ VẬT CHẤT	9

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trang điểm và Chăm sóc móng đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Trang điểm và Chăm sóc móng đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRANG ĐIỂM VÀ CHĂM SÓC MÓNG ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý

thuyết, phòng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRANG ĐIỂM VÀ CHĂM SÓC MÓNG, ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này xây dựng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Trang điểm và Chăm sóc móng đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trang điểm và Chăm sóc móng đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành tối đa 18 học viên, thời gian đào tạo là 212 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Trang điểm và Chăm sóc móng đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện tổ chức đào tạo để cụ thể hóa hoặc đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Trang điểm và chăm sóc móng

Mã ngành, nghề: 3769013

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	10,94	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	0,89	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	10,06	
2	Định mức lao động gián tiếp	1.64	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu Projector + màn chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,89
2	Máy tính xách tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0,89
4	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	0,89
5	Đèn chiếu sáng	TCXD 16: 1986.	3,54
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Tủ tài liệu	Tủ sắt sơn tĩnh điện màu ghi, có 1 khối gồm 2 phần: Phần trên 2 cánh khung kính mở có 2 đợt di động, 1 khoá, 2 tay nắm sắt mạ. Phần dưới có	10,06

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		2 cánh sắt mở, có 2 khóa riêng biệt, tay nắm sắt tròn mạ.	
2	Kệ trưng bày mỹ phẩm	Kích thước: Dài 1,2m - cao 2,4m - sâu 0,35m. Chất liệu: gỗ Melamine, kính	5,00
3	Gương kệ	Bao gồm bàn gương và đèn LED. Kích thước: 2x2m	23,14
4	Cốp đựng đồ trang điểm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15,43
5	Máy sấy	Công suất: $\geq 2.000W$	30,00
6	Máy uốn tóc	Công suất: $\geq 48W$	30,00
7	Máy là tóc	Chất liệu lõi: Hợp kim. Nhiệt độ: (600 ÷ 2030) Có thể điều chỉnh 5 mức nhiệt độ. Công suất: 150 - 200W	30,00
8	Bộ dụng cụ bới tóc	Vật liệu thép không gỉ	30,00
9	Bộ lược	Loại thông dụng trên thị trường	90,00
10	Ghế ngồi	Loại thông dụng trên thị trường	90,00
11	Trang phục	Phù hợp thời trang và phong cách trang điểm thực tế	30,00
12	Máy hơi gell	Công suất: $\geq 48 W$	45,50
13	Máy mài móng	Công suất: $\geq 35W$	45,50
14	Máy hút bụi	Công suất: $\geq 32W$ Độ ồn: $\leq - 40 dB$	45,50
15	Đèn bàn	Đèn led ánh sáng trắng không hại mắt.	45,50
16	Ghế bồn ngâm chân	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	45,50
17	Bàn ghế làm móng	Vật liệu chịu hóa chất. Kích thước (dài x rộng x cao): $\geq (1200 \times 400 \times 700)$ mm	45,50
18	Dụng cụ loại bỏ da chết	Vật liệu thép không gỉ. Có tay cầm.	45,50
19	Bộ dụng cụ chăm sóc móng	Vật liệu thép không gỉ	45,50

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Bộ dụng cụ chỉnh phom móng	Vật liệu thép không gỉ	45,50
21	Dũa móng	Vật liệu giấy cứng. Bao gồm dũa sần, dũa nhám, dũa mịn và dũa bóng.	45,50
22	Bộ cọ vẽ móng nghệ thuật	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; Chất liệu lông cọ mềm, bám màu	45,50
23	Bút chấm bi	Vật liệu inox. Bao gồm các kích cỡ khác nhau	45,50
24	Bút chấm đá	Loại chuyên dùng trong trang trí móng	45,50
25	Khay pha màu	Chất liệu nhựa	45,50
26	Cốc rửa bút	Chất liệu nhựa, có nắp đậy, gắn vòng gác bút tại miệng cốc	45,50
27	Kẹp ủ ngón tay	Chất liệu: nhựa	45,50
28	Kẹp ủ ngón chân	Chất liệu: nhựa	45,50
29	Cốp đựng đồ làm móng	Chất liệu: nhựa. Kiểu dáng: 3 tầng. Kích thước: (360 x 200 x 200) (mm)	45,50

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Sổ tay giáo viên	quyển	Theo quy định	0,11
2	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định	0,02
3	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo quy định	0,11
4	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo quy định	0,11
5	Phôi chứng chỉ	cái	Theo mẫu quy định	1
6	Ảnh thẻ	cái	Theo mẫu quy định	2
7	Găng tay	chiếc	Dầu, không phai	2,00
8	Khẩu trang	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
9	Giấy face chart	hộp	Nhám nhẹ (không bóng)	2,00
10	Gôm xít tóc	lọ	Loại thông dụng khổ A4	0,06
11	Nước hoa hồng	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
12	Bông tẩy trang	gói	Bông tự nhiên (cotton) hoặc kết hợp sợi nhân tạo, dập viền (mép hàn)	0,33
13	Bông mút	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
14	Kem dưỡng ẩm	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
15	Mặt nạ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
16	Kem chống nắng	tuýp	SPF 30 - 50+. Kết cấu mỏng nhẹ, không gây nhờn dính	0,17
17	Kem lót	hộp	pH 5.0 - 6.5	0,17
18	Phấn dạng nén	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
19	Phấn dạng bột	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
20	Phấn ánh nhũ	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
21	Phấn tạo vùng sáng tối	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
22	Kem che khuyết điểm	hộp	Dạng: lỏng, kem đặc, thỏi/bút	0,17
23	Mascara	chiếc	5-10ml	0,17
24	Bột tán mảy	khay	Dung tích: 4g. Sản phẩm dạng bột nén màu nâu đậm, nâu vừa, nâu sáng	0,06
25	Chì kẻ mảy	cái	13cm-19cm, 0.2g-1.2g	0,17
26	Bút kẻ mắt	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
27	Phấn mắt	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
28	Lông mi giả	chiếc	6mm-9mm; 10mm-12mm; 13mm -16mm	0,50
29	Kích mí	chiếc	Dạng lưới	0,17
30	Keo dán mi	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
31	Phấn má hồng	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
32	Son màu và son dưỡng	thỏi	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
33	Tẩy trang	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
34	Sữa rửa mặt	tuýp	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
35	Bộ cọ trang điểm	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
36	Ghim cài tóc	cái	Size S (4.5 - 5cm), Size M (6 - 6.5cm), Size L (7 - 7.5cm), Thép	0,60

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			lò xo cao cấp không gỉ hoặc thép sơn tĩnh điện	
37	Bấm Mi	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
38	Nhíp	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
39	Băng đô cuốn tóc	cái	Vải nhung, vải microfiber (khăn mịn), hoặc cotton	0,25
40	Bộ sơn gel và đắp gel	bộ	Đảm bảo đủ các màu cơ bản; Bao gồm: gel đắp, gel nhũ, gel gồm...	0,06
41	Cồn loang (đủ màu)	cồn loang (đủ màu)	Loại 12 chai: đủ màu. Dung tích: 15ml/ lọ	0,06
42	Đá hình	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,11
43	Đá viên tròn	khay	Số lượng: ≥ 1440 viên.	0,17
44	Dung dịch tẩy sơn	chai	Dung tích: 500 ml	0,22
45	Dưỡng viên móng	chai	Dung tích: 5ml	0,06
46	Foil trang trí	cuộn	Đóng gói: 1 hộp 10 cuộn (mỗi cuộn 200 mm).	0,06
47	Gel gắn đá	lọ	Dung tích: 8-10 ml.	0,17
48	Keo gắn móng	lọ	Dung tích: 7-15ml	0,33
49	Keo liên kết dính foil	lọ	Dung tích: 15ml	0,06
50	Móng tip	hộp	Gồm 10 số từ 0 đến 9, 50 móng tip/ mỗi loại. Chất liệu: Nhựa dẻo, có tính đàn hồi cao.	0,33
51	Móng úp	hộp	Số lượng: 500 móng/hộp, có đủ size, kích cỡ. Có 3 màu: Trắng trong, Trắng ngà, Trắng nước gạo	0,33
52	Gel đắp	lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
53	Bột đắp	bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17

IV. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên ($m^2 \times$ giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	31	52,7
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng thực hành	3,3	181	579,3

Phụ lục 42

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NGHIỆP VỤ HƯỚNG DẪN DU LỊCH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tên ngành, nghề: Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch

Mã ngành, nghề: 3810105

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NGHIỆP VỤ HƯỚNG DẪN DU LỊCH TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NGHIỆP VỤ HƯỚNG DẪN DU LỊCH, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	4
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ.....	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	7
IV. ĐỊNH MỨC CHI ĐI THỰC TẾ	8
V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	8

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NGHIỆP VỤ HƯỚNG DẪN DU LỊCH TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NGHIỆP VỤ HƯỚNG DẪN DU LỊCH, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 180 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch

Mã ngành, nghề: 3810105

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức giờ	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	15,79	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	0,89	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	14,9	
2	Định mức lao động gián tiếp	2,37	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens; Kích thước phong chiếu: $\geq 1800 \times 1800$ mm	0,89
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	0,89
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0,89
4	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: $\geq 50W$	0,89
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
5	Bảng Flip chart	Loại có chân giá đỡ Kích thước: $\geq 60 \times 90 \times 200$ cm	14,9
6	Loa kéo ngoài trời	Loa kéo tay. Công suất: $\geq 100W$	12

7	Loa thuyết minh	Công suất: $\geq 30W$, kèm micro không dây tay cầm	14,9
8	Máy ảnh kỹ thuật số	Ống kính zoom rộng T*24-200 mm F2,8-4,5 và lấy nét tự động, cảm biến hình ảnh có tích hợp bộ nhớ	12
9	Bộ đàm liên lạc	Công suất phát: $\geq 5W$; Tần số: $\geq 400Mhz$; Pin 1500mAh	12
10	Micro không dây (cài áo)	Công suất: $\geq 10W$	14,9
11	La bàn	Chất liệu thép không gỉ Đường kính: $\geq 06cm$, dày: $\geq 1,25cm$	12
12	Lều trại	Chất liệu chống thấm nước Kích thước (dài x rộng x cao): 2.000mm x 2.000 mm x 1.350 mm	12
13	Máy quay phim	Lấy nét tự động, chống rung, ống kính tích hợp zoom quang học: $\geq 20x$	12
14	Bảng ghim	Kích thước: giấy A4; Chất liệu: Mica 02 lớp dày 02 mm; tay cầm $\geq 12cm$; Khung nhôm bo bảng chắc chắn, góc có đầu bịt nhựa an toàn	14,9
15	Chân máy quay	Chiều cao: $\leq 1,6m$; Chiều dài gấp gọn: 0,615m; Tải trọng: 03kg, Pan head tháo rời	12
16	Giá để tài liệu bàn cá nhân	Chất liệu: Nhựa, loại ba ngăn, có thể tháo rời, bề mặt có các khe hở tránh ẩm mốc; Kích thước: $\geq 25,3 \times 26 \times 29,5cm$	14,9
17	Giá sách gỗ (trưng bày tờ rơi tập gấp, ấn phẩm du lịch)	Chất liệu: gỗ, thiết kế dày dặn, chắc chắn, phủ lớp sơn bóng bên ngoài; Kích thước: $\geq 85,5 \times 42 \times 136,5cm$	14,9
18	Tủ tài liệu	Tủ tài liệu được chia làm 02 phần, phần trên chia ngăn, phần dưới cánh gỗ mở; Tủ được làm bằng gỗ phủ PVC màu ghi sáng; Kích thước: $\geq 1,2 \times 0,34 \times 1,85m$	14,9
19	Đèn pin	Điện áp: $\geq 3,6V$, Chiều xa: $\geq 500m$	12
20	Đèn hiệu	Kích thước: $\geq 0,60 \times 0,45 \times 0,4m$	12

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	quyển	Tài liệu kiến thức chuyên ngành	1
2	Học liệu học nghề (Bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
4	Giấy A4	ram	Giấy trắng, có độ dày trung bình	0,06
5	Sổ lên lớp	quyển	Mẫu theo quy định	0,06
6	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Mẫu theo quy định	0,06
7	Sổ giáo án thực hành	quyển	Mẫu theo quy định	0,2
8	Chứng chỉ đào tạo	chiếc	Theo mẫu quy định	1
9	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
10	Pin AAA	chiếc	Dung lượng: 1,5V	1,5
11	Bản đồ du lịch Việt Nam	chiếc	Kích thước: 1.200 x 1.600mm	0,05
12	Bản đồ thế giới	chiếc	Kích thước: 1.200 x 1.600mm	0,05
13	Túi y tế	chiếc	Theo tiêu chuẩn y tế	0,05
14	Thùng rác	chiếc	Hình tròn có chất liệu nhựa hoặc inox có nắp bập bênh thuận tiện, đế bằng cao su. Kích cỡ: $\geq 25 \times 30,5$ cm	0,1
15	Quả địa cầu	chiếc	Kích thước: ≥ 11 cm; tỷ lệ: 1/110.000.000; ngôn ngữ tiếng Việt/tiếng Anh	0,1
16	Trang phục hướng dẫn viên	bộ	Loại thông thường trên thị trường	0,1
17	Túi ngủ đi rừng	chiếc	Chất liệu vải dù	0,1
18	Biển đón đoàn	chiếc	Kích thước: giấy A4; Chất liệu: Mica 02 lớp dày 02 mm; tay cầm ≥ 12 cm	0,1
19	Biển báo thoát hiểm	chiếc	Biển màu vàng hình chữ A có thể gấp vào gọng gàng để di chuyển; chất liệu: Nhựa ABS; Kích thước: $\geq 20 \times 29,5 \times 61$ cm	0,1
20	Biển cấm hút thuốc	chiếc	Biển màu vàng hình chữ A có thể gấp vào gọng gàng để di chuyển;	0,1

			chất liệu: Nhựa ABS; Kích thước: $\geq 20 \times 29,5 \times 61 \text{ cm}$	
21	Biển cảnh báo trơn trượt	chiếc	Biển màu vàng hình chữ A có thể gấp vào gọn gàng để di chuyển; chất liệu: Nhựa ABS; Kích thước: $\geq 20 \times 29,5 \times 61 \text{ cm}$	0,1
22	Biển nhắc tiết kiệm điện, nước, giấy	chiếc	Chất liệu: Mica Kích thước: $\geq 30 \times 90 \text{ cm}$	0,1
23	Biển nhắc tiết kiệm điện, nước, giấy	chiếc	Chất liệu chống thấm nước Kích thước: $2.000 \text{ mm} \times 2.000 \text{ mm} \times 135 \text{ mm}$	0,1
24	Cờ hiệu, cờ dẫn đoàn	bộ	Chất liệu vải lụa; kích thước $\geq 0,2 \text{ m}$, có cán cờ bằng Inox, dài $\geq 0,5 \text{ m}$	0,05
25	Thẻ hướng dẫn	chiếc	Chất liệu nhựa PVC; kích thước $85,6 \times 54 \text{ mm}$ (dài x rộng); độ dày: $0,87 \text{ mm}$;	3,5

IV. ĐỊNH MỨC CHI ĐI THỰC TẾ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao/1 lớp (35 học viên)
1	Vé đi thực tế	vé	Theo quy định của địa điểm thăm quan thực tế	0,0286
2	Vé thuyền	vé	Theo quy định của địa điểm thăm quan thực tế	0,0286
3	Thuê xe đi thực tế	chuyến	Xe 35 chỗ	0,0286

V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($\text{m}^2 \times \text{giờ}$)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	34	57,8
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành	3	146	438

Phụ lục 43

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: May công nghiệp

Mã ngành, nghề: 3540202

Trình độ đào tạo: Trình độ đào tạo nghề dưới 03 tháng

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	2
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	2
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	3
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	4
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG.....	4
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ.....	4
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	6
IV. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CƠ SỞ VẬT CHẤT.....	8

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề May công nghiệp đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề May công nghiệp đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này xây dựng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề May công nghiệp đào tạo dưới 03 tháng tại tỉnh Thái Nguyên.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề May công nghiệp đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành tối đa 18 học viên, thời gian đào tạo là 256 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề May công nghiệp đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện tổ chức đào tạo để cụ thể hóa hoặc đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: May công nghiệp

Mã ngành, nghề: 3540202

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,98	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,31	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,67	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,95	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu Projector + màn chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,31
2	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường	1,31
3	Bảng từ	Kích thước: 3,6 mx1,2 m	1,77
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,31
5	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	1,31
6	Quạt, thông gió	Đảm bảo thông thoáng	2,63
7	Đèn chiếu sáng	TCXD 16: 1986.	5,26
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy chiếu Projector + màn chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2.500 ANSI lumen; Kích thước phong chiếu: $\geq 1800 \times 1800$ mm	3,00

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
3	Bảng từ	Kích thước: 3,6mx1,2m	3,00
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
5	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
6	Quạt, thông gió	Đảm bảo thông thoáng	20,00
7	Đèn chiếu sáng	TCXD 16 : 1986.	40,00
8	Bàn vẽ kỹ thuật BKT03	Kích thước: 120 x 240cm; Chân bàn bằng thép hộp, sơn tĩnh điện; Mặt bàn sử dụng ván công nghiệp MDF25mm	10,00
9	Kéo cắt vải	Lưỡi thép không gỉ; Chiều dài: khoảng 20–25 cm; chuyên dùng cắt vải may mặc	50,00
10	Kéo cắt chỉ	Lưỡi thép, chuyên dùng cắt chỉ	180,00
11	Kẹp chỉ	Kẹp gấp chỉ inox	20,00
12	Thoi sổ	Dùng cho máy may 1 kim điện tử	180,00
13	Máy may một kim điện tử	Điện áp: 220V/50Hz Công suất: 400w Dung tích: 05 lít	180,00
14	Máy vắt sủ 2 kim 5 chỉ	Điện áp: 220V/50Hz Dung tích: 1,5 lít	20,00
15	Cầu là	Khung thép sơn tĩnh điện; mặt bàn bọc vải chịu nhiệt; có thể điều chỉnh độ cao	20,00
16	Bàn là hơi công nghiệp	Chất liệu: Silverstar Trọng lượng: 2.10kg Nguồn điện: 120V/220V Công suất: 1200 W;	20,00
17	Bàn hút chân không Bestfriend; Tạo độ phẳng cho sản phẩm	Kích thước: 80x125x150cm Công suất: 800W	10,00

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Áo là chống bóng cháy vải	Vải chịu nhiệt; dùng bọc bàn là để tránh cháy hoặc bóng vải khi ủi	20,00
19	Thước kẻ 30cm	Thước nhựa cứng	150,00
20	Thước kẻ 50cm	Thước nhựa cứng	41,67
21	Chân vịt tra khóa	Chân vịt chuyên dùng may khóa kéo; bằng thép; dùng cho máy may công nghiệp 1 kim	25,00
22	Chân vịt bánh xe	Chân vịt có bánh lăn nhựa; hỗ trợ may vật liệu trơn, da, giả da; dùng cho máy may công nghiệp	25,00
23	Chân vịt tra khóa giọt lệ	Chân vịt chuyên dùng may khóa giọt lệ; bằng thép; dùng cho máy may công nghiệp 1 kim	90,00
24	Cữ cuốn viền	Kích thước vào 24mm ra 6ly Kích thước vào 32mm ra 8ly (Cữ kèm ốc)	25,00
25	Cữ cuốn lai	3ly, 5ly, 9ly	41,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Tài liệu tổng hợp	1
2	Học liệu học nghề (Bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
4	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
5	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo quy định hiện hành	0,03
6	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo quy định hiện hành	0,06
7	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo quy định hiện hành	0,06

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
8	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo quy định hiện hành	1
9	Ảnh thẻ	chiếc	Theo quy định hiện hành	2
10	Chỉ may	cuộn	Chỉ số chỉ 60/3, 40/2	1.02
11	Chỉ vắt sổ	cuộn	Chỉ tơ cuộn 0,5kg, 1kg	0.61
12	Kim máy 1kim	chiếc	Kim DB số 11,14,16	5
13	Kim máy vắt sổ	chiếc	Kim DC số 11,14,16	3.5
14	Phấn may	viên	Loại thông dụng trên thị trường	6
15	Dầu máy	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0.3
16	Khóa quần	chiếc	Khóa kéo nylon chiều dài $\geq 15\text{cm}$	7
17	Khóa giọt lệ	chiếc	Khóa kéo nylon chiều dài $\geq 20\text{cm}$	5
18	Mex giấy	mét	Loại thông dụng trên thị trường	1.5
19	Mex vải	mét	Loại thông dụng trên thị trường	0.7
20	Giấy bìa Roki	tờ	Định lượng từ 250 gsm đến 400 gsm	1.5
21	Cúc áo	bộ	Cúc nhựa, đường kính: 11mm	2
22	Cúc quần (móc quần)	bộ	Đường kính: $\geq 14\text{mm}$	2
23	Vải lon	mét	Khổ rộng: $\geq 1,5\text{ m}$	4.7
24	Vải thô kẻ	mét	Khổ rộng: $\geq 1,5\text{ m}$	1.5
25	Vải thô	mét	Khổ rộng: $\geq 1,5\text{ m}$	1.2
26	Vải kaki	mét	Khổ rộng: $\geq 1,5\text{ m}$	4.7
27	Vải lót	mét	Khổ rộng: $\geq 1,5\text{ m}$	0.5
28	Vải jaen	mét	Khổ rộng: $\geq 1,5\text{ m}$	2
29	Vải thun	mét	Khổ rộng: $\geq 1,7\text{ m}$	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	46	73,60
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng thực hành	3	210	630

Phụ lục 44

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật xây dựng

Mã ngành, nghề: 3580201

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

MỤC LỤC

THUYẾT MINH.....	3
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG.....	3
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG.....	4
TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT.....	5
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	5
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	5
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	6
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	7

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật xây dựng, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Kỹ thuật xây dựng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu

chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật xây dựng trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật xây dựng trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 241 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật xây dựng trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật xây dựng

Mã ngành, nghề: 3580201

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,07	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,4	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	10,67	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,81	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Thước tầm bằng nhôm	Chiều dài: 1,5m. Tiết diện: 25x50mm	80,26
2	Thước vuông	Bằng thép mạ kẽm, loại 400x600mm	87,16
3	Máy cắt gạch cầm tay	Công suất: $\geq 1.400W$	16,70
4	Thước rút	Loại 5 - 7m	87,16
5	Ni vô	Chiều dài: 60 -80 cm	53,38
6	Cuốc bằng thép	Chiều rộng bản: 150 -220mm, chiều dài lưỡi: 200 – 250 mm	73,26
7	Xẻng bằng thép	Chiều rộng bản xẻng: 220 - 250 mm, chiều dài lưỡi xẻng: 280 - 320 mm	106,56
8	Xà beng	Dài: 1,5m, Đường kính: 30-35mm	10,28
9	Xe rùa	Chiều dài tổng thể: 1.200 - 1.300mm, Chiều rộng tổng thể: 600 - 650mm, Chiều cao tổng thể: 550 - 620mm	63,66
10	Dao xây	Chiều dài tổng thể: 350 – 400 mm, Chiều dài lưỡi: 220-250 mm, Chiều rộng bản: 70 - 90 mm	155,00

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Độ dày gáy dao: 3-5mm	
11	Xô đựng vữa	Đường kính miệng: 300-320mm Đường kính đáy: 220-240mm Chiều cao: 260-280mm	155,00
12	Búa sắt	Lớn hơn hoặc bằng 500g	53,27
13	Bàn xoa gỗ	Chiều rộng: 120-150mm Chiều dài: 300-350mm Độ dày: 15-20mm	35,00
14	Xốp	Tấm 200x200x10mm	35,00
15	Búa cao su	Loại 450-680g Đường kính 55-65mm	60,00
16	Quả rọi	Trên dưới 150g	63,59
17	Bay xây	Chiều dài lưỡi bay: 160-220mm, Chiều rộng: 90-110mm Độ dày: 1,2-1,5mm	95,00
18	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (≥ 300 W)	1,38
19	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens. Màn chiếu tối thiểu: 1800x1800mm	1,38

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút viết bảng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,24
2	Giấy A4	tờ	Khổ A4, độ trắng 80%	26,68
3	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Mẫu quy định	0,03
4	Sổ giáo án thực hành	quyển	Mẫu quy định	0,06
5	Sổ quản lý học viên	quyển	Mẫu theo quy định	0,06
6	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo quy định hiện hành	1
7	Ảnh thẻ	chiếc	Theo quy định hiện hành	2
8	Dây cước	cuộn	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường	4,00
9	Găng tay	đôi	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường	4,00

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
10	Khẩu trang	chiếc	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường	4,00
11	Vải bạt	m ²	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường	10,00
12	Cọc tre	chiếc	Kích thước chiều dài: 1,5-2m Đường kính: 350-400mm	3,00
13	Xi măng	bao	PC 30	3,00
14	Cát xây	m ³	Loại thông dụng trên thị trường	0,66
15	Cát trát	m ³	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
16	Gạch đỏ	viên	Loại thông dụng trên thị trường	200
17	Gạch men ốp 40x40	m ²	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
18	Gạch men lát 60x60	m ²	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
19	Giấy kiểm tra	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	35

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên (m ² x giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng kỹ thuật cơ sở	1,7	49	83,3
2	Khu học thực hành, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành xây dựng	16,2	192	3.110,4
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			212,8